

CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA

CÔNG
TY
TNHH
THÉP
SAMINA

Digitally signed by CÔNG
TY TNHH THÉP SAMINA
DN: C=VN, L=BÌNH
DƯƠNG, CN=CÔNG TY
TNHH THÉP SAMINA,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:3700598687,
E=NGUYENDUCTHINH29
3@GMAIL.COM
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2024.10.29 14:54:
51+07'00"
Foxit PDF Reader Version:
11.0.1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG của cơ sở “NHÀ MÁY SẢN XUẤT THÉP (CÔNG SUẤT 100.000 TẤN/NĂM)”

Địa điểm: Phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA



Phạm Hoàng Cung

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC- KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Nguyễn Trình Cao Sơn

Bình Dương, Tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	7
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1.1. Tên chủ cơ sở	8
1.2. Tên cơ sở	8
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	11
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	13
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
1.4.1. Nguyên vật liệu	14
1.4.2. Nhiên liệu, điện năng, lao động	15
1.4.3. Hóa chất sử dụng	16
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước	17
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	18
1.5.1. Các hạng mục công trình	18
1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị	21
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	25
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	29
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	29
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	32
3.1.3. Xử lý nước thải	35

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	44
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	49
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	49
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	51
3.3.3. Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	52
3.3.4. Kho xỉ.....	52
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	53
3.4.1. Các biện pháp thu gom, lưu giữ	53
3.4.2. Phương thức phân loại và dán nhãn	55
3.4.3. Khu vực chứa chất thải nguy hại.....	55
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	56
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
3.6.1. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất.....	59
3.6.2. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ.....	60
3.6.3. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố chập điện.....	61
3.6.4. An toàn lao động	61
3.6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải.....	61
3.6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải.....	66
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	69
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	77
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	77
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải tối đa.....	77
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	77
4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải	79
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	80
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	80
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải	80
4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất.....	80
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	80
4.2.5. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải	81

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	82
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	82
4.3.2. Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	82
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn độ rung	82
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	83
4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng tối đa	83
4.4.2. Biện pháp thu gom, xử lý	84
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	86
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.	86
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	89
5.2.1. Môi trường lao động	89
5.2.2. Bụi, khí thải	98
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	100
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	100
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	100
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	101
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	101
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	101
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	102
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	102
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	104
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	105
PHỤ LỤC BÁO CÁO	107

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên & Môi Trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐABVMT	: Đề án bảo vệ môi trường
ISO	: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
UPSC	: Ứng phó sự cố
VHTN	: Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1: Công suất hoạt động của cơ sở	10
Bảng 1. 2: Tổng hợp các sản phẩm của cơ sở	13
Bảng 1. 3: Nguyên vật liệu của cơ sở	14
Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng lao động	15
Bảng 1. 5: Nhu cầu sử dụng điện	15
Bảng 1. 6: Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải của cơ sở	16
Bảng 1. 7: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở	17
Bảng 1. 8: Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở	18
Bảng 1. 9: Danh mục máy móc thiết bị cơ sở	21
Bảng 3. 1: Khối lượng hệ thống thu gom nước mưa	31
Bảng 3. 2: Lưu lượng nước thải	32
Bảng 3. 3: Khối lượng công trình thu gom nước thải	34
Bảng 3. 4: Khối lượng công trình thoát nước thải	34
Bảng 3. 5: Các bể tự hoại tại cơ sở	36
Bảng 3. 6: Danh sách các hạng mục HTXL nước thải	39
Bảng 3. 7: Danh sách thiết bị, máy móc HTXL nước thải	40
Bảng 3. 8: Danh sách thiết bị, máy móc HTXL khí thải	46
Bảng 3. 9: Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh qua các năm 2022 - 2023	50
Bảng 3. 10: Các hạng mục, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt	50
Bảng 3. 11: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	51
Bảng 3. 12: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	54
Bảng 3. 13: Phân công trách nhiệm ứng phó sự cố từng bộ phận	57
Bảng 3. 14: Phân công hành động ứng phó sự cố	58
Bảng 3. 15: Nhận diện một số sự cố hóa chất thường gặp tại cơ sở	59
Bảng 3. 16: Quy trình ứng phó sự cố HTXL nước thải	67
Bảng 3. 17: Tổng hợp các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	70
Bảng 4. 1: Quy trình ứng phó sự cố HTXL nước thải	67
Bảng 4. 2: Nguồn phát sinh bụi và khí thải	80

Bảng 4. 3: Dòng khí thải, vị trí xả thải	80
Bảng 4. 4: Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	82
Bảng 4. 5: Giá trị giới hạn tiếng ồn đề nghị cấp phép.....	82
Bảng 4. 6: Giá trị giới hạn độ rung đề nghị cấp phép	82
Bảng 4. 7: Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	83
Bảng 4. 8: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty	83
Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc nước thải	87
Bảng 5. 2: Vị trí quan trắc môi trường lao động	89
Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc vi khí hậu	89
Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc ánh sáng	91
Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc tiếng ồn	93
Bảng 5. 6: Kết quả quan trắc bụi toàn phần	95
Bảng 5. 7: Kết quả quan trắc hơi, khí độc	97
Bảng 5. 8: Kết quả quan trắc khí thải	99
Bảng 6. 1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo dòng nước thải	77
Bảng 6. 2: Giá trị giới hạn khí thải đề nghị cấp phép.....	80
Bảng 6. 3: Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm	100
Bảng 6. 4: Chương trình quan trắc định kỳ khí thải	101
Bảng 6. 5: Chương trình quan trắc tự động khí thải.....	102
Bảng 6. 6: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	102

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Quy trình sản xuất thép	11
Hình 1. 2: Các công đoạn sản xuất thép	13
Hình 1. 3: Sản phẩm phôi thép và thép xây dựng	13
Hình 3. 1: Mương thoát nước của khu vực xung quanh cơ sở	29
Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở.....	30
Hình 3. 3: Máng xối và đường ống thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng.....	31
Hình 3. 4: Các mương thoát nước khu vực khu phố Tân Thắng giáp cơ sở	32
Hình 3. 5: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải	33
Hình 3. 6: Các nhà vệ sinh hiện hữu	35
Hình 3. 7: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại	36
Hình 3. 8: Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải	37
Hình 3. 9: HTXL 15 m ³ /ngày	44
Hình 3. 10: Sơ đồ HTXL khí thải các lò thép	45
Hình 3. 11: Nguyên lý hoạt động của một ngăn lọc túi vải.....	46
Hình 3. 12: Hệ thống xử lý khí thải.....	48
Hình 3. 13: Quy trình phân loại rác thải sinh hoạt tại cơ sở.....	49
Hình 3. 14: Công trình kho chất thải tại nhà hệ thống bù trung thế.....	52
Hình 3. 15: Khu vực chứa CTNH tại nhà chứa chất thải	56
Hình 3. 16: Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	60
Hình 3. 17: Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải	67

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Thép Samina;
- Địa chỉ văn phòng: số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam;
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Phạm Hoàng Cung;
- Điện thoại: 0274 373 7777;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, số 3700598687, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 03/01/2023.

1.2. Tên cơ sở

- **Tên cơ sở:** Nhà máy sản xuất thép (công suất 100.000 tấn/năm);
- **Địa điểm cơ sở:** số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Tổng diện tích khu đất xây dựng cơ sở là 23.839,6 m². Các mặt tiếp giáp của cơ sở như sau:



Hình 1. 1: Vị trí địa lý của cơ sở

- Tọa độ vị trí cơ sở theo hệ tọa độ VN 2000:

Bảng 1. 1: Tọa độ các mốc cơ sở

STT	Tọa độ	
	X	Y
1	1209676	612347
2	1209692	612552
3	1209563	612581
4	1209550	612526
5	1209503	612516
6	1209485	612437
7	1209553	612410
8	1209582	612514
9	1209668	612494
10	1209634	612339

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

- Tứ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Hướng Đông: giáp suối đất trồng vườn nhà dân;
- + Hướng Tây: giáp Công ty sản xuất gỗ, sản xuất đồ nhôm;
- + Hướng Nam: giáp đường Bùi Thị Xuân;
- + Hướng Bắc: giáp suối Tân Thắng và đất vườn nhà dân.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án, cơ sở:

+ Công văn số 1691/UBND-KT ngày 24/08/2009 của UBND huyện Dĩ An về việc chấp thuận vị trí đầu tư mở rộng quy mô sản xuất;

+ Công văn số 22/04/10 ngày 22/04/2010 của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô gửi UBND tỉnh và Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Dương về việc cam kết di dời;

+ Công văn số 1241/UBND-KTTH ngày 07/05/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận bố trí địa điểm dự án đầu tư mở rộng diện tích xây dựng kho

chứa vật tư, nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị và đổi mới công nghệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Giấy phép xây dựng số 2286/GPXD ngày 29/12/2010 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:**

+ Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường số 1077/QĐ-STNMT-MT ngày 10/09/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh Bình Dương.

+ Công văn số 1633/STNMT-CCBVMT ngày 04/06/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc sử dụng lại báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành;

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số 74.001201.T cấp lần 3 ngày 29/04/2014.

- **Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):** cơ sở thuộc loại hình nhà máy luyện, cán thép; tổng vốn đầu tư 90.000.000.000 đồng. Cơ sở thuộc nhóm B căn cứ mục III, nhóm B, phụ lục I, NĐ 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Công ty sản xuất thép thuộc các loại thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo số thứ tự số 2, mục I, phụ lục II của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Tổng công suất sản xuất của Công ty là 100.000 tấn/năm. Ngoài ra Công ty cho thuê nhà xưởng làm kho lưu giữ hàng hóa với diện tích kho là 4.490,4 m² theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, số 3700598687, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 03/01/2023. Cụ thể công suất hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1. 2: Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất		
			Theo ĐTM	Hiện hữu 2023	Tối đa
I	Sản xuất phôi thép, thép		100.000	50.965	100.000

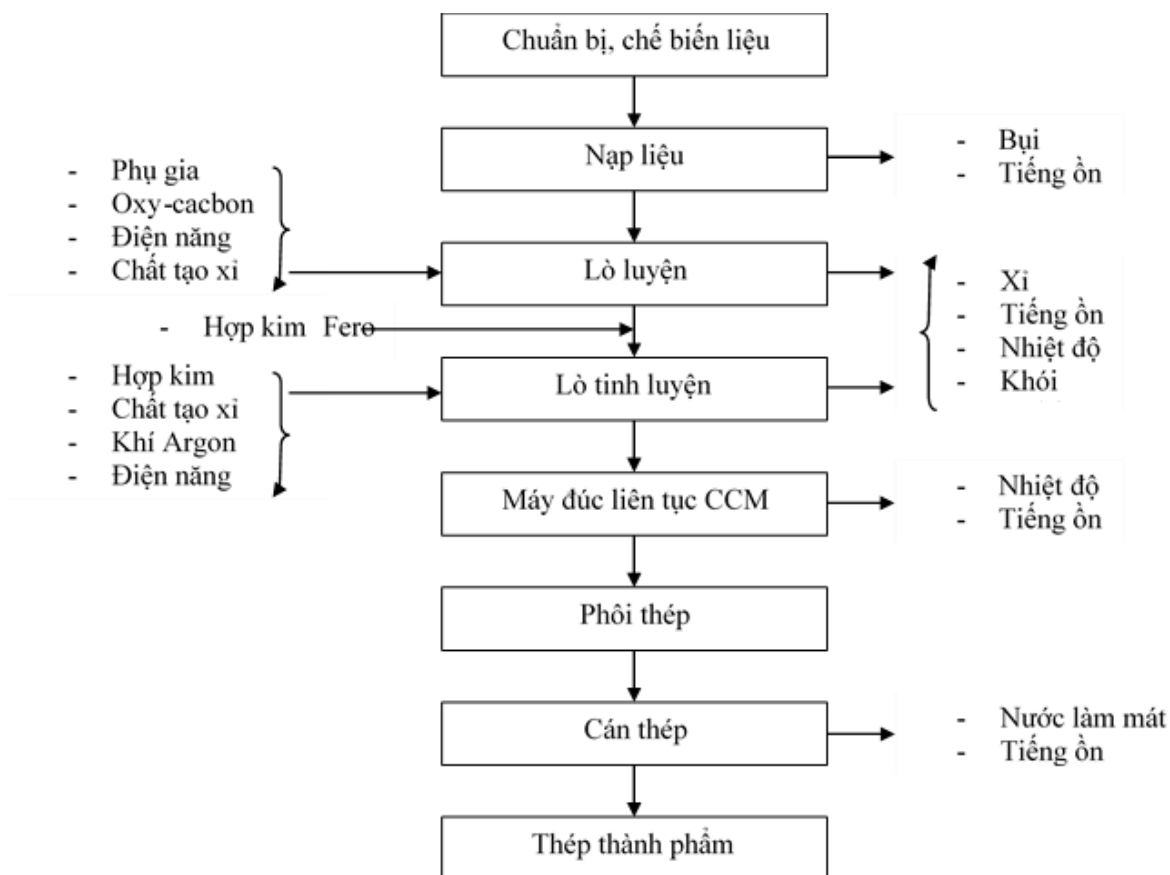
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất		
			Theo ĐTM	Hiện hữu 2023	Tối đa
1	Phôi thép	tấn/năm	50.000	33.036	50.000
2	Thép xây dựng	tấn/năm	50.000	17.929	50.000
II	Cho thuê kho				
1	Kho cho thuê (chứa hàng hóa, nguyên vật liệu; không có hoạt động sản xuất)	m ²	-	4.490,4	4.490,4

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất gang, thép, luyện kim với công suất trung bình, thuộc Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP về danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1. 2: Quy trình sản xuất thép

Thuyết minh quy trình:

Sắt thép vụn sau khi thu mua sẽ được phân loại, xử lý sơ bộ, loại bỏ tạp chất và kim loại màu, chuyển qua máy băm, băm ngắn pha trộn với một lượng gang phế liệu (~10%) được nạp vào.

Dưới tác động của dòng điện được phóng ra với sắt thép vụn, trong vùng nhiệt độ ~3000°C sắt thép nóng chảy nhanh chóng, tại lò có súng phun khí oxy và bột than, vừa cắt phá liệu vừa tạo phản ứng trong nước thép, dưới tác động của phản ứng hóa học của khí O₂ và C, tạo ra xỉ bọt cường hóa quá trình nấu chảy, thời gian nấu luyện sẽ được rút ngắn hơn, sau khi sắt thép vụn trong lò tan chảy hết, khử tạp chất sơ bộ, sau đó nước thép được rót ra thùng chứa từ lỗ ra thép đáy lò lệch tâm, thùng nước thép sẽ được đưa đến cầu gia nhiệt lò tinh luyện, thùng chứa nước thép cũng chính là lò tinh luyện, tại đây lò luyện tăng nhiệt độ nước thép đồng thời thùng có bộ phận thổi khí Argon từ đáy thùng thép để khuấy đảo nước thép, tạo môi trường hợp kim hóa dễ dàng và đồng đều nhiệt độ trong thùng thép lỏng.

Sau khi nước thép đã đạt nhiệt độ ra thép (~1640°C), các thành phần hóa học đạt các tiêu chuẩn mác thép quy định, thùng thép sẽ được câu đến máy đúc liên tục. Tại sàn đúc, cửa trượt dưới đáy thùng rót sẽ mở ra để nước thép trong thùng thả xuống thùng trung gian, thông qua thùng trung gian, nước thép phân thành hai dòng chảy xuống hai khuôn để đông tạo thành phôi thép, sau khi phôi thép ra khỏi khuôn kết tinh qua vùng làm nguội thứ cấp, nước thép đông đặc hoàn toàn và được đưa đến máy kéo nắn thẳng và máy cắt ngọn lửa để cắt phân đoạn, phôi thép đã cắt phân đoạn sẽ phân ra hai đường, một đường được đưa đến sàn nguội và được câu xếp đồng để chờ xuất xưởng, một đường được hệ con lăn tải đưa phôi thép lần lượt đi qua dàn máy cán thô, máy cán trung, máy cán tinh, và đến sàn nguội, máy quấn rải, máy ép cuộn. Quá trình cán thép có bổ sung nước làm mát để giải nhiệt, nước giải nhiệt được tuần hoàn và tái sử dụng cho sản xuất. Sau khi cán thép sẽ đưa đến máy cắt thành phẩm, sau máy cắt, các cuộn thép được nâng vào kho chứa chờ xuất xưởng.



Khu vực nạp liệu



Lò tinh luyện 25 tấn



Sàn đúc phôi và hệ con lăn



Khu vực cán thép

Hình 1. 3: Các công đoạn sản xuất thép

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Công ty TNHH Thép Samina gồm phôi thép và thép xây dựng với công suất mỗi sản phẩm là 50.000 tấn/năm.



Phôi thép



Thép xây dựng

Hình 1. 4: Sản phẩm phôi thép và thép xây dựng

Ngoài ra Công ty cho thuê nhà xưởng làm kho lưu giữ hàng hóa với diện tích kho là 4.490,4 m².

Bảng 1. 3: Tổng hợp các sản phẩm của cơ sở

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất		
			2022	2023	Công suất tối đa
I	Sản xuất phôi thép, thép		54.617	50.965	100.000
1	Phôi thép	tấn/năm	30.735	33.036	50.000
2	Thép xây dựng	tấn/năm	23.882	17.929	50.000
II	Cho thuê kho				

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất		
			2022	2023	Công suất tối đa
-	Kho cho thuê (chứa hàng hóa, nguyên vật liệu; không có hoạt động sản xuất)	m ²	-	-	4.490,4

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên vật liệu

❖ Nguyên vật liệu của cơ sở

Bảng 1. 4: Nguyên vật liệu của cơ sở

STT	Nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)		
		2022	2023	Tối đa
1	Thép phế liệu	68.323	63.204	124.015
2	Ferro Mangan	36	30	59
3	Ferro Si	141	109	214
4	Mn-Si	909	992	1.946
5	Vôi luyện kim	200	192	377
6	Bột bảo hộ kết tinh	2	1	2
7	Bột chịu nhiệt cao	182	143	281
8	Bột trét trượt	3	3	6
9	Bột trét vòng cảm ứng	14	13	26
10	Cát dẫn dòng	76	83	163
11	Sạn thạch anh	2.921	3.163	6.206
	Tổng	72.807	67.933	133.293

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

❖ **Tiêu chuẩn phế liệu sắt, thép nhập về**

Ngày 1/10/2019, Công ty đã ban hành tiêu chuẩn nội bộ quy định về các loại phế liệu sắt, thép được phép nhập làm nguyên liệu sản xuất.

Loại phế liệu sắt, thép được phép nhập:

- Đoạn thanh, đoạn ống, đầu mẫu, đầu tấm, đầu cắt, phoi, sợi, khối, thỏi, mảnh vụn bằng sắt, thép hoặc gang được loại ra từ các quá trình sản xuất, gia công kim loại hoặc các quá trình sản xuất khác.

- Thép đường ray, thép tà vẹt, thép tấm, thép lá, thép tròn, thép hình, thép ống, thỏi đúc, lưới thép đã qua sử dụng.

- Sắt, thép hoặc gang được lựa chọn, thu hồi từ công trình xây dựng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị và các sản phẩm khác sau khi đã cắt phá, tháo dỡ đã được loại bỏ các tạp chất, vật liệu cấm nhập theo quy định của Việt Nam.

- Sắt, thép đã qua sử dụng.... còn bám dính một số tạp chất không mong muốn như: gỉ sắt, bụi, đất, cát.

Loại phế liệu sắt, thép không được phép nhập:

Tạp chất không được lẫn trong phế liệu sắt, thép nhập:

- Hóa chất, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất thải y tế nguy hại.

- Vũ khí, bom, mìn, đạn, bình kín, bình ga,... vật có nguy cơ về an toàn cháy, nổ.

- Tạp chất nguy hại.

1.4.2. Nhiên liệu, điện năng, lao động

Nguồn điện: điện năng cấp cho Công ty được lấy từ lưới điện quốc gia trên đường Bùi Thị Xuân.

Công ty không trang bị máy phát điện tại cơ sở. Khi xảy ra cúp điện, Công ty sẽ thuê máy phát điện để vận hành các nhu cầu sử dụng điện tại văn phòng, hệ thống xử lý nước thải và tạm ngưng hoạt động sản xuất.

Bảng 1. 5: Nhu cầu sử dụng lao động

STT	Nhu cầu	Số lượng (người)		
		2022	2023	Công suất tối đa
1	Lao động tại Công ty Samina	87	82	200
2	Lao động tại kho cho thuê (chứa hàng hóa, nguyên vật liệu; không có hoạt động sản xuất)	-	-	60

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Bảng 1. 6: Nhu cầu sử dụng điện

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

Tháng	Số lượng (kWh)	
	2023	Công suất tối đa
1	3.225.090	-
2	5.640.190	-
3	5.074.370	-
4	5.189.270	-
5	4.223.000	-
6	4.842.010	-
7	5.587.230	-
8	4.863.490	-
9	3.317.880	-
10	3.536.380	-
11	3.895.780	-
12	2.601.460	-
Tổng	51.996.150	102.125.000

1.4.3. Hóa chất sử dụng

Bảng 1. 7: Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải của cơ sở

STT	Phụ gia	Số lượng (tấn/năm)		
		2022	2023	Công suất tối đa
1	NaOH 45%	0,05	0,05	0,09
2	HCl 32%	0,05	0,05	0,09
3	Chlorine	0,02	0,02	0,03
4	Mật rỉ	0,08	0,08	0,15
	Tổng	0,2	0,2	0,36

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước: nước cấp cho Công ty được lấy từ mạng lưới nước thủy cục do Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cung cấp.

Bảng 1. 8: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Mục đích sử dụng nước	Lưu lượng (m ³ /ngày)		
		2022	2023	Công suất tối đa
1	Nước sinh hoạt của công nhân viên Samina	3,9	3,7	9
2	Nước sinh hoạt tại kho cho thuê (không có hoạt động sản xuất)	-	-	2,7
3	Nước giải nhiệt	11,5	10,7	21,1
4	Nước tưới cây	14,3	14,3	14,3
5	Nước rửa đường	0,5	0,5	0,5
	Tổng (làm tròn)	30,2	29,2	47,6

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Lượng nước tối đa sử dụng được ước tính như sau:

❖ Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên

Theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế thì nhu cầu cấp nước sinh hoạt là 45 lít/người/ca (công nhân viên ăn uống tự túc, Công ty không tổ chức nấu ăn tại cơ sở). Lượng nước dùng cho sinh hoạt là:

- Tại Samina: 200 người x 45 L/người/ngày : 1.000 = 9 m³/ngày.
- Tại kho cho thuê: 60 người x 45 L/người/ngày : 1.000 = 2,7 m³/ngày.

❖ Nước giải nhiệt

Tổng thể tích bể tháp giải nhiệt của Công ty: 424 m³.

Lượng nước bù hằng ngày cho tháp giải nhiệt được ước tính như sau:

$$M = E + B + D$$

Trong đó:

- M: lượng nước bù cho tháp giải nhiệt;
- E: lượng nước mất đi do bay hơi giải nhiệt;

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

- B: lượng nước xả căn tháp giải nhiệt;
- D: lượng nước thất thoát do phun trào.

$$E = (T1-T2) / 1.000 \times L \approx 2,85 \text{ GPM} \approx 10,8 \text{ L/phút} \approx 15,552 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Trong đó:

- E: nước bốc hơi (GPM, gallons per minute).
- T1: nhiệt độ nước đầu vào (°F). T1 = 203 °F (95°C).
- T2: nhiệt độ nước đầu ra (°F). T2 = 95°F (35°C).
- L: lưu lượng nước tuần hoàn (GPM). L = 26,417 GPM (100 L/phút).

Lượng nước xả căn đáy tháp giải nhiệt ước tính khoảng bằng 1% thể tích bể.

$$B = 424 \times 1\% = 4,24 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Lượng nước thất thoát do phun trào chiếm khoảng từ 0,2 -0,3 % tổng lượng nước trong tháp.

$$D = 0,3\% \times 424 = 1,272 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Tổng lượng nước cấp cho tháp giải nhiệt: $15,552 + 4,24 + 1,272 \approx 21,1 \text{ m}^3/\text{ngày}.$

Đối với tháp giải nhiệt sẽ được vệ sinh, vớt cặn lắng định kỳ, không phát sinh nước thải xả đáy tháp giải nhiệt.

❖ Nước dùng cho tưới cây

Theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng nước tưới cây là 3 L/m²/lần tưới. Thể tích nước sử dụng trong mục đích tưới cây như sau:

$$4.767,9 \times 3 : 1.000 \approx 14,3 \text{ m}^3/\text{lần tưới}$$

❖ Nước dùng cho rửa đường

Theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng nước rửa đường là 0,4 lít/m²/lần. Công ty sẽ rửa đường tối đa 1 lần/ngày. Lượng nước cấp cho nhu cầu này là:

$$1.305,0 \times 0,4 : 1.000 \approx 0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình

Bảng 1. 9: Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM (m ²)	Diện tích hiện hữu (m ²)	Tỷ lệ hiện hữu (%)	Ghi chú
	Các hạng mục công trình chính	17.187	15.945	66,9%	

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM (m ²)	Diện tích hiện hữu (m ²)	Tỷ lệ hiện hữu (%)	Ghi chú
1	Xưởng nấu	2.646	5.712	24,0%	
2	Xưởng cán	5.600	5.600	23,5%	
3	Xưởng luyện, cán cũ	6.295	-	-	
4	Xưởng kho cho thuê	-	4.490,40	18,8%	Lấy từ phần diện tích của xưởng luyện, cán cũ
5	Văn phòng	-	143	0,6%	
6	Kho phế liệu	2.046	-	-	
7	Xưởng bảo trì	600	-	-	
	Các hạng mục công trình phụ trợ	2.311	2.859,3	12%	
8	Nhà bảo vệ - phòng cân	93	15,3	0,1%	
9	Hệ thống bù trung thế	-	303	1,3%	
10	Cụm oxy argon	-	99	0,4%	
11	Bể nước giải nhiệt khuôn	-	61	0,3%	
12	Bể nước giải nhiệt đúc	-	61	0,3%	
13	Bể nước giải nhiệt luyện 1	-	135	0,6%	
14	Bể nước giải nhiệt luyện 2	-	167	0,7%	
15	Khu làm việc nhóm cơ	-	91	0,4%	
16	Phòng điện, nén khí	-	50	0,2%	
17	Trạm biến thế	-	22	0,1%	
18	Nhà xe	-	50	0,2%	
19	Đường giao thông	2.218	1.405	5,9%	

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM (m ²)	Diện tích hiện hữu (m ²)	Tỷ lệ hiện hữu (%)	Ghi chú
20	Kho vật tư và nguyên liệu	-	400	1,7%	
	Các hạng mục bảo vệ môi trường	5.100	5.034,9	21,1%	
21	HTXL bụi	-	205	0,9%	
22	HTXL nước thải	100	62	0,3%	
23	Kho chất thải công nghiệp thông thường	-	72	-	Nằm trong khu vực hệ thống bù trung thế
24	Kho chất thải nguy hại	-	27	-	
25	Kho xỉ	-	400	-	Trong khu vực xưởng nấu
26	Cây xanh	5.000	4.767,9	20,0%	
-	Mảng xanh khuôn viên	-	3.719,1	-	
-	Đất hành lang an toàn đường bộ	-	747	-	
-	Hành lang bảo vệ mương	-	301,8	-	
	Tổng cộng	24.598	23.839,6	100	

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị

Bảng 1. 10: Danh mục máy móc thiết bị cơ sở

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng			Xuất xứ	Tình trạng (% khấu hao còn lại)
			ĐTM	XNHT	Hiện hữu		
1	Xe cạp phế liệu	cái	2	-	-	Nhật	-
2	Lò nung 10 tấn	cái	2	-	-	Việt Nam	-
3	Lò luyện thép 1 tấn	cái	5	-	-	Trung Quốc	-
4	Lò luyện 20 tấn	hệ thống	1	1	1	Trung Quốc	85%
5	Lò tinh luyện 25 tấn	hệ thống	1	1	1	Trung Quốc	85%
6	Dây chuyền cán	hệ thống	1	1	1	Việt Nam	55%
7	Thiết bị đúc liên tục 2 dòng R = 6 m	hệ thống	1	1	1	Trung Quốc	85%
8	Cầu trục 63/10T	cái	2	2	2	Trung Quốc	85%
9	Cầu trục 15/5T	cái	1	2	2	Trung Quốc	85%
10	Cầu trục 10T	cái	2	3	3	Việt Nam	85%
11	Cầu trục 7,5T	cái	-	1	1	Việt Nam	85%

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng			Xuất xứ	Tình trạng (% khấu hao còn lại)
			ĐTM	XNHT	Hiện hữu		
12	Cầu trục 5T	cái	-	2	2	Việt Nam	85%
13	Bồn khí hóa lỏng	cái	-	2	2	Trung Quốc	85%
14	Cân ô tô	cái	-	2	2	Việt Nam	85%
15	Máy biến thế 2.000 KVA cho HT hút bụi 22KV/6KV	cái	1	1	1	Trung Quốc	85%
16	Máy biến thế động lực 1.500 KVA, 22KV/0,4KV	cái	1	1	1	Trung Quốc	85%
17	Tụ bù	bộ	1	1	1	Trung Quốc	85%
18	Máy phân tích quang phổ	bộ	1	1	1	Trung Quốc	85%
19	Hệ thống khí nén	bộ	2	2	2	Trung Quốc	85%
20	Hệ thống nước làm mát	hệ thống	1	1	1	Trung Quốc	85%
21	Hệ thống phun oxy	hệ thống	1	1	1	Trung Quốc	85%
22	Xe cuốc	xe	2	2	2	Nhật	85%
23	Máy bơm	cái	-	1	1	Trung Quốc	85%

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng			Xuất xứ	Tình trạng (% khấu hao còn lại)
			ĐTM	XNHT	Hiện hữu		
24	Xe tải chở liệu	xe	2	2	2	Nhật	85%
25	Xe nâng	xe	3	4	4	Nhật	85%
26	Xe goong	xe	2	2	2	Trung Quốc	85%
27	Xe ô tô văn phòng	xe	1	1	1	Nhật	85%

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty đã có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, số 3700598687, chứng nhận lần đầu ngày 26/02/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 03/01/2023. Cơ sở có địa chỉ tại số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Về sự phù hợp với quy hoạch của tỉnh, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV342521, ngày 28/09/2014, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT08200 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV342523, ngày 26/09/2014, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT08201. Mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Vị trí cơ sở đã được chấp thuận tại các văn bản số 1691/UBND-KT ngày 24/08/2009 của UBND huyện Dĩ An về việc chấp thuận vị trí đầu tư mở rộng quy mô sản xuất; công văn số 1241/UBND-KTTH ngày 07/05/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận bố trí địa điểm dự án đầu tư mở rộng diện tích xây dựng kho chứa vật tư, nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị và đổi mới công nghệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vị trí dự án phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Dĩ An theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Bình Dương. Theo quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đề án “Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất các cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam chuyển đổi công năng, di dời vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương”, Công ty thuộc đối tượng phải chuyển đổi công năng, di dời. Công ty cam kết sẽ di dời hoặc chuyển đổi công năng cho phù hợp với quy hoạch khi được cơ quan quản lý yêu cầu.

Về sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, vị trí cơ sở thuộc phường Tân Bình, thành phố Dĩ An là vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo Quyết định 22/2023/QĐ-UBND về Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành cụ thể quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường. Để đảm bảo hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, Công ty hiện đang và sẽ thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường phù hợp theo Điều 4 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương; đảm bảo đáp ứng các QCVN hiện hành như: tiếng ồn trong khu dân cư đạt Quy chuẩn về độ ồn QCVN 26:2010/BTNMT; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B; nước thải được thu gom xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A; toàn bộ chất thải rắn đều được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý (chi tiết được trình bày tại chương III của báo cáo).

Công ty đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh Bình Dương và Công văn số 1633/STNMT-CCBVMТ ngày 04/06/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc sử dụng lại báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ sở cũng đã được cấp Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Bình Dương về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành. Do đó, vị trí thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất gang, thép, luyện kim; thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; thuộc danh mục các ngành nghề có nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường, sự cố ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 26/09/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về ban hành danh mục các ngành nghề, vùng, địa điểm có nguy cơ xảy ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh và các giải pháp phòng ngừa, xử lý.

Về nước thải: toàn bộ nước thải được thu gom về HTXL nước thải công suất 15 m³/ngày, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2) về nước thải công nghiệp.

Về khí thải: toàn bộ khí thải phát sinh từ các lò luyện được thu gom về HTXL khí thải công suất 510.000 m³/h, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,8, K_v = 0,8).

Về chất thải rắn, toàn bộ chất thải rắn được thu gom phân loại. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, Công ty phân loại thành: chất thải thực phẩm; chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; CTNH và chất thải còn lại phải xử lý. Đối với chất thải công nghiệp, Công ty phân loại thành: CTRCN thông thường và CTNH. Công ty đã bố trí khu vực chứa phù hợp, đảm bảo toàn bộ các chất thải rắn phát sinh được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Công ty TNHH Thép Samina đã được cấp Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

❖ Đánh giá khả năng chịu tải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ Nhà máy được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9, K_f = 1,2) thoát ra mương thoát nước khu vực, sau đó chảy vào suối Tân Thắng và cuối cùng ra sông Đồng Nai.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận đối với nước thải phát sinh từ cơ sở, báo cáo thực hiện quá trình đánh giá dựa trên hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Nước thải của Công ty TNHH Thép Samina sau hệ thống xử lý được thoát ra mương thoát nước khu vực → Suối Tân Thắng → Sông Đồng Nai.

Suối Tân Thắng là suối thoát nước mưa và nước thải cho khu vực nên Công ty không đánh giá khả năng tiếp nhận. Suối Tân Thắng nằm trên địa bàn Phường Tân Bình (Dĩ An) đổ ra Sông Đồng Nai, có chiều dài khoảng 4 km.

Sông Đồng Nai được xem là nguồn tiếp nhận nước thải cần được bảo vệ và được đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải.

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.

- Sông Đồng Nai tại khu vực xả thải có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.

- Sông Đồng Nai tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.

- Sông Đồng Nai chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.

- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.

❖ **Lựa chọn phương pháp đánh giá**

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ, Phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

❖ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của Sông Đồng Nai**

a. Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày): tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- Q_s (m³/s): lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá;
- C_{qc} (mg/l): giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông;
- **86,4**: hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

b. Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có:

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính bằng công thức sau:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày): tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông;
- C_{nn} (mg/l): Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt;

- Q_s (m^3/s): là lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá;
- **86,4**: hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m^3/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

c. Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT về Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước thì tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được tính bằng công thức sau:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t (kg/ngày): tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- Q_t (m^3/s): lưu lượng nước thải lớn nhất;
- C_t (mg/l): kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông;

d. Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận:

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Trong đó:

- L_{tn} (kg/ngày): khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước;
- L_{td} (kg/ngày): tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- L_{nn} (kg/ngày): Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông;
- L_t (kg/ngày): Tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- F_s : hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3 ~ 0,7.

Sông Đồng Nai: là sông chính của cả hệ thống sông Đồng Nai, bắt nguồn từ cao nguyên Lang Biang chảy qua địa phận các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Dương. Diện tích lưu vực 44.100 km^2 , dài 635 km, đoạn chảy qua Bình Dương dài 58 km. Sông Đồng Nai có vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế mà đặc biệt là phát triển giao thông thủy, cung cấp nước ngọt và khai thác cát. Hồ Trị An với diện tích lớn nhất so với các hồ khác trong cả nước, có chức năng phát điện và cấp nước cho khu vực hạt nhân của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

Sông Đồng Nai tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Đồng Nai. Theo đề tài “Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm các kênh rạch khu vực đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương” thì:

- Tải lượng nước thải sinh hoạt tiếp nhận khoảng 9.281,6 tấn/năm, tương đương 25.411,64 kg/ngày, trong đó: COD 4.562,6 tấn/năm, BOD 2.441,6 tấn/năm, TSS 1.263,5 tấn/năm, TN 875,7 tấn/năm, TP 138,2 tấn/năm.

- Tải lượng nước thải công nghiệp tiếp nhận khoảng 70.452,2 tấn/năm, tương đương 192.887,61 (kg/ngày), trong đó: COD 35.577 tấn/năm, BOD 15.711,8 tấn/năm, TSS 31.398 tấn/năm.

- Tải lượng nước thải chăn nuôi tiếp nhận khoảng 935,6 tấn/năm, tương đương 2561,53 (kg/ngày), trong đó: COD 426,3 tấn/năm, BOD 176,8 tấn/năm, TSS 130,8 tấn/năm, TN 68,9 tấn/năm, TP 39,24 tấn/năm.

Sức chịu tải của Sông Đồng Nai tùy theo từng đoạn đối với đoạn tiếp nhận nước thải của cơ sở thì sức chịu tải đối với thông số COD khoảng 10.000 kg/ngày, Amoni 500 kg/ngày, Nitrat 9.000 kg/ngày, riêng BOD, Photphat, TSS không còn nhiều.

Do đó, Sông Đồng Nai còn khả năng tiếp nhận nước thải của Công ty với lưu lượng 15 m³/ngày.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

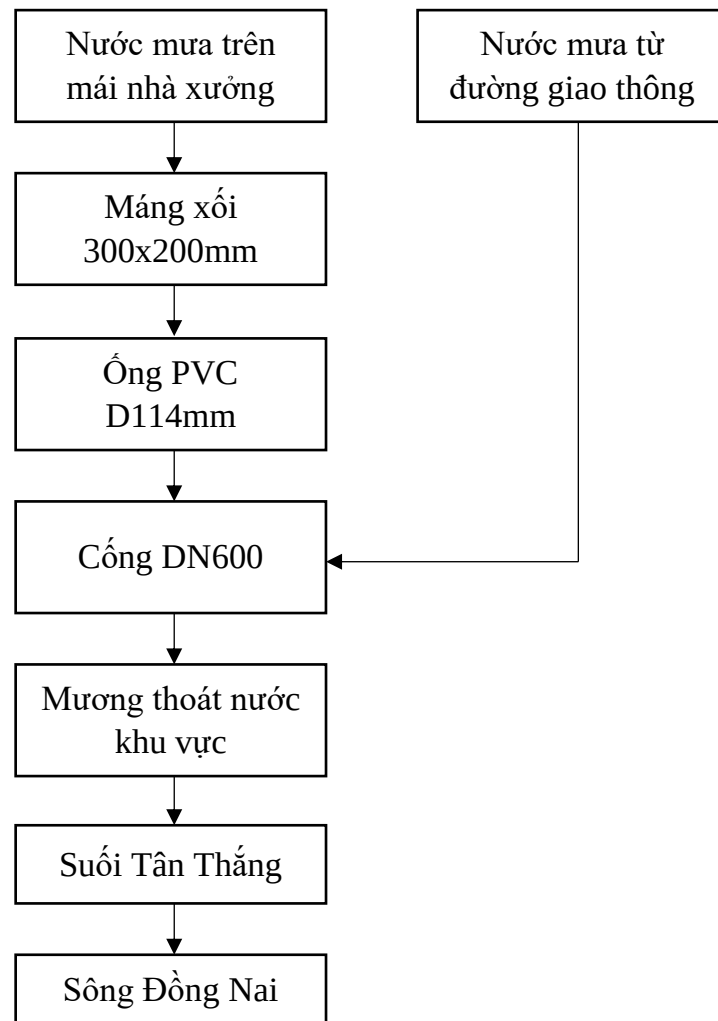
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Vị trí khu đất của Công ty có các mương thoát nước của khu vực khu phố Tân Thắng bao quanh, Công ty tiến hành thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng để thoát vào các mương thoát nước này.



Hình 3. 1: Mương thoát nước của khu vực xung quanh cơ sở



Hình 3. 2: Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở

Địa hình của cơ sở dốc theo hướng Nam - Bắc.

Một phần nước mưa phát sinh rơi tự do thấm vào diện tích cây xanh. Nước mưa trên mái được thu gom vào các máng xối 300x200 mm, và ống PVC D114 mm. Các ống này thu gom nước mưa trên mái, dẫn thẳng xuống mặt đất. Nước mưa trên mái và đường giao thông được thu gom về đường cống DN600 rồi thoát ra các mương thoát nước khu vực khu phố Tân Thắng (rộng khoảng 1,5 m), sau đó thoát ra suối Tân Thắng đổ ra sông Đồng Nai.



Hình 3. 3: Máng xối và đường ống thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng

Bảng 3. 1: Khối lượng hệ thống thu gom nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Máng xối 300x200 mm	m	1.285
2	Ống PVC D114 mm	m	3.085
3	Cống DN600	m	160

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina



Mương thoát nước khu phố Tân Thắng
phía Đông cơ sở



Mương thoát nước khu phố Tân Thắng
phía Tây cơ sở



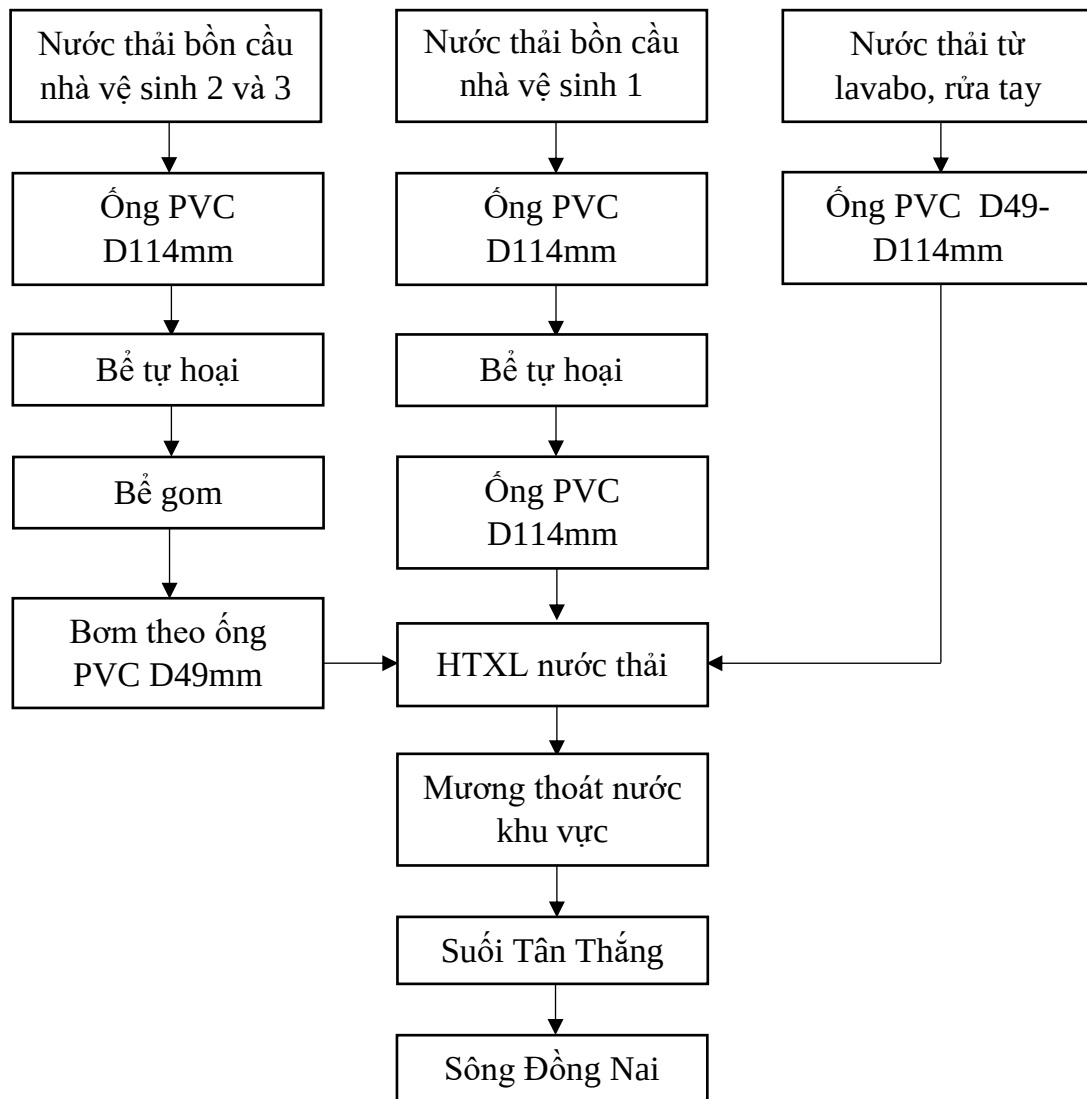
Mương thoát nước khu phố Tân Thắng phía Bắc cơ sở

Hình 3. 4: Các mương thoát nước khu vực khu phố Tân Thắng giáp cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Bảng 3. 2: Lưu lượng nước thải

STT	Mục đích sử dụng nước	Lưu lượng (m ³ /ngày)			Ghi chú
		2022	2023	Công suất tối đa	
1	Nước sinh hoạt của công nhân viên Samina	3,9	3,7	9	100% nước cấp
2	Nước sinh hoạt tại kho cho thuê	-	-	2,7	100% nước cấp
	Tổng	3,9	3,7	11,7	



Hình 3. 5: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải được thiết kế riêng biệt với tuyến thu gom nước mưa và bố trí dọc theo tuyến đường nội bộ công ty. Nhân viên công ty Samina sử dụng nhà vệ sinh 1 và 2, nhân viên kho cho thuê sử dụng nhà vệ sinh 3.

- Nguồn số 01: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 1 với lưu lượng $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => ống PVC D114 mm => HTXL nước thải $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 02: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 1 với lưu lượng $3,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => ống PVC D114 mm => HTXL nước thải $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 03: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 2 với lưu lượng $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 04: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 3,6 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 05: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 0,54 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 06: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 2,16 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

Toàn bộ nước thải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2) về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Bảng 3. 3: Khối lượng công trình thu gom nước thải

STT	Hạng mục, vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC D114 mm, i = 0,5%	m	120
2	Ống PVC D49 mm, i = 0,5%	m	430

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

(bản vẽ hệ thống thu gom nước thải thể hiện chi tiết tại phụ lục đính kèm)

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau HTXL thoát vào mương thoát nước của khu vực khu phố Tân Thắng bằng đường ống PVC D60 mm.

Bảng 3. 4: Khối lượng công trình thoát nước thải

STT	Hạng mục, vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC D60 mm, i = 0,5%	m	12

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả nước thải: mương thoát nước khu vực khu phố Tân Thắng phía Bắc cơ sở;

- Phương thức xả thải: bơm áp lực;

- Chế độ xả nước thải: liên tục (24 h/ngày);

- Tọa độ: X = 1209767, Y = 612480 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

- Thông số kỹ thuật: ống xả PVC D60 mm.

3.1.3. Xử lý nước thải

Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu và 01 HTXL nước thải công suất 15 m³/ngày để xử lý toàn bộ nước thải tại cơ sở.

❖ Bể tự hoại

Công ty có tất cả 03 bể tự hoại cho 03 khu vực nhà vệ sinh, tổng thể tích 37,5 m³.



Nhà vệ sinh khu xưởng (số 2)



Nhà vệ sinh khu văn phòng (số 1)



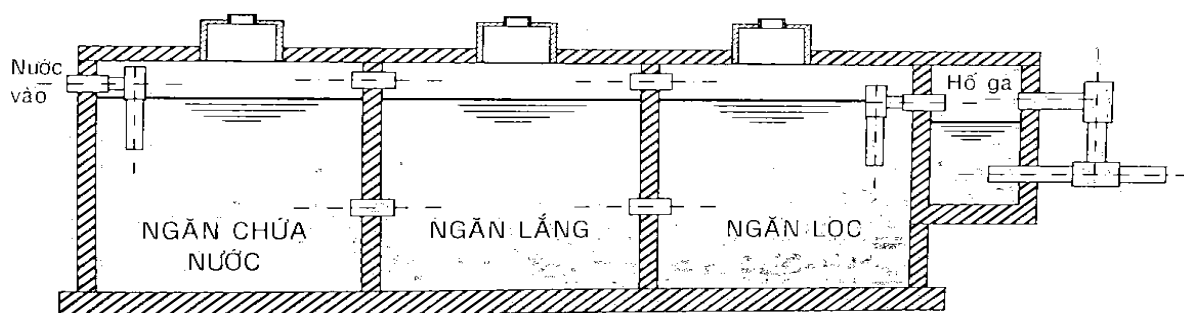
Nhà vệ sinh kho cho thuê (số 3)

Hình 3. 6: Các nhà vệ sinh hiện hữu

Bảng 3. 5: Các bể tự hoại tại cơ sở

STT	Vị trí	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)	Thông số kỹ thuật
1	Nhà vệ sinh khu vực văn phòng (1)	1	12,66	Ngăn chứa nước: 7,56 m ³ , kích thước 3,6 x 1,4 x 1,5 (m) Ngăn lắng 2,85 m ³ , kích thước 1,9 x 1 x 1,5 (m) Ngăn lọc 2,25 m ³ , kích thước 1 x 1,5 x 1,5 (m)
2	Nhà vệ sinh khu xưởng (2)	1	12,93	Ngăn chứa nước: 7,8 m ³ , kích thước 4 x 1,3 x 1,5 (m) Ngăn lắng 2,835 m ³ , kích thước 2,1 x 0,9 x 1,5 (m) Ngăn lọc 2,295 m ³ , kích thước 1,7 x 0,9 x 1,5 (m)
3	Nhà vệ sinh kho cho thuê (3)	1	11,91	Ngăn chứa nước: 6,63 m ³ , kích thước 3,4 x 1,3 x 1,5 (m) Ngăn lắng 2,97 m ³ , kích thước 1,8 x 1,1 x 1,5 (m) Ngăn lọc 2,31 m ³ , kích thước 1,4 x 1,1 x 1,5 (m)
	Tổng	3	37,5	

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina



Hình 3. 7: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Quy trình hoạt động:

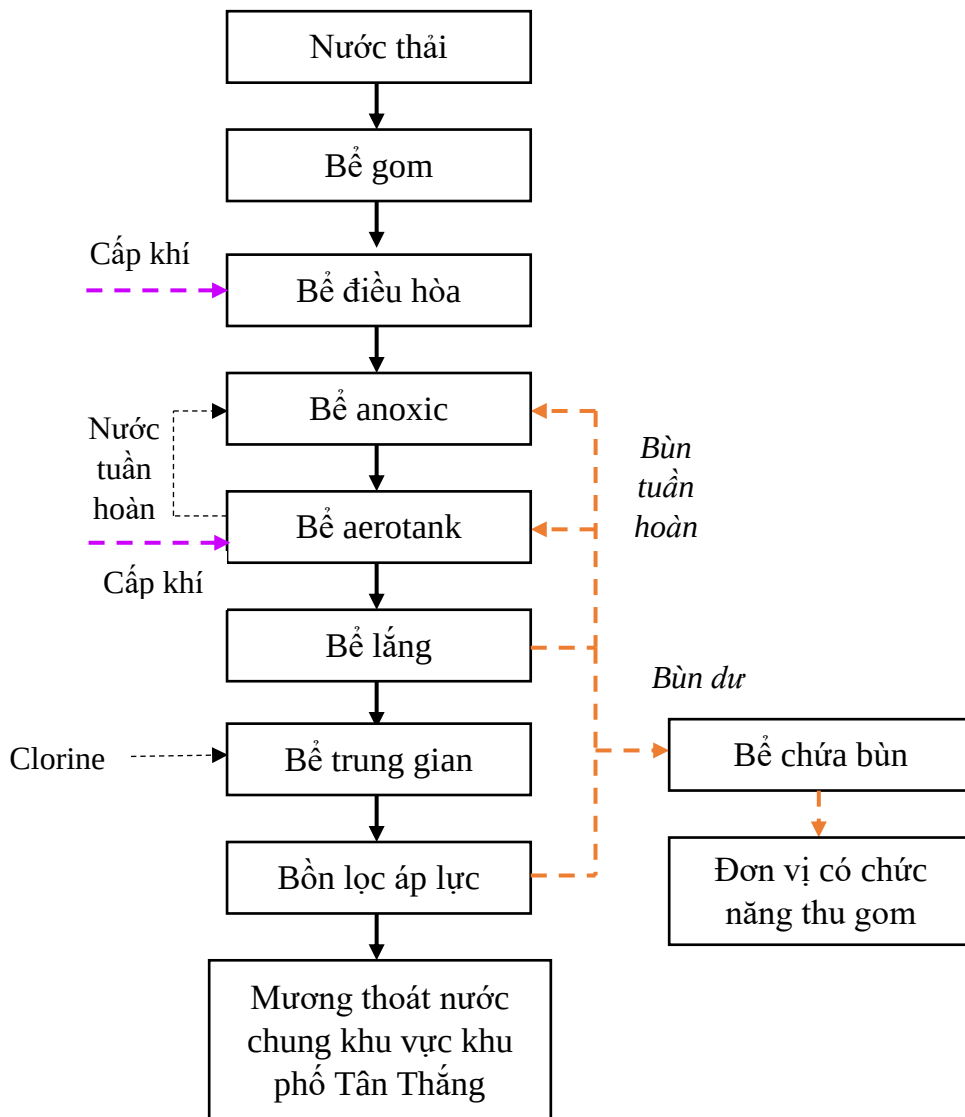
- Bể tự hoại 3 ngăn thực hiện hai chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng. Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật trên mặt bằng, xây dựng bằng gạch, bê tông cốt thép. Bể được chia thành 3 ngăn. Do phần lớn cặn lắng tập trung trong ngăn chứa nước nên

dung tích ngăn này chiếm 50 đến 75% dung tích toàn bể. Các ngăn lắng hoặc ngăn lọc của bể có dung tích bằng 25% đến 35% dung tích toàn bể;

- Các ngăn bể tự hoại được chia làm 2 phần: phần lắng nước thải và phần lên men cặn lắng. Nước thải sẽ được lắng cặn lớn tại ngăn chứa và ngăn lắng. Sau đó sẽ được lọc lại tại ngăn lọc trước khi xả vào hố ga;

- Ưu điểm của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu suất lắng tương đối cao.

❖ Hệ thống xử lý nước thải



Hình 3. 8: Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải

Thuyết minh quy trình:

Bể điều hòa:

- Nước thải sẽ được xáo trộn đều dưới tác dụng của hệ thống phân phối khí dạng đĩa thô để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm.

- Hệ thống thổi khí xáo trộn đều nước thải trong bể điều hòa sẽ giúp tránh tình trạng yếm khí phát sinh mùi hôi trong bể.

- Nước thải từ bể điều hòa sau đó sẽ được bơm chìm bơm với lưu lượng ổn định đến công trình xử lý tiếp theo.

Bể anoxic:

Bể anoxic được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục chảy vào bể aerotank.

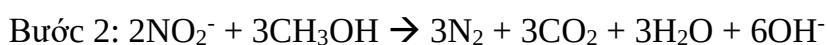
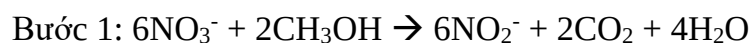
Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử nitrate:

① Đồng hóa (assimilatory): $\text{NH}_3 \rightarrow \text{NO}_3^-$, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3^- là dạng nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường

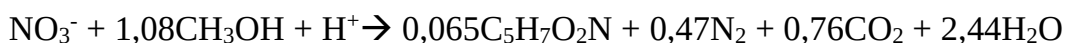
② Dị hóa (dissimilatory) $\rightarrow$ quá trình khử nitrate trong nước thải.

+ Quá trình đồng hóa: $3\text{NO}_3^- + 14\text{CH}_3\text{OH} + \text{CO}_2 + 3\text{H}^+ \rightarrow 3\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N} + \text{H}_2\text{O}$

+ Quá trình dị hóa:



+ Tổng quá trình khử nitrate:



Bể anoxic được khuấy trộn bằng máy khuấy chìm nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không cung cấp oxi cho bể này vì oxi có thể gây ức chế cho vi sinh vật khử nitrate.

Bể aerotank:

- Nước thải từ bể anoxic sẽ được bơm, bơm về bể sinh học hiếu khí. Tại đây, các thành phần ô nhiễm COD, BOD, N, P,... sẽ được xử lý thông qua hoạt động của các vi sinh vật có trong hỗn hợp bùn hoạt tính, chuyển hóa các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối là CO_2 , H_2O , ... nhờ hệ thống máy thổi khí hoạt động liên tục để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh vật hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính;

- Hệ thống máy thổi khí sẽ hoạt động theo tín hiệu của thiết bị đo DO. Khi lượng DO vượt ngưỡng cần thiết thì thiết bị đo DO sẽ phát tín hiệu về tủ điện và tủ điện sẽ phát tín hiệu về biến tần điều khiển công suất chạy của máy thổi khí để tiết kiệm năng lượng.

- Tại bể sinh học hiếu khí duy trì oxy hòa tan trong bể $\geq 2 \text{ mg/L}$;

- Công nghệ xử lý vi sinh vật xử lý hiệu quả cao đối với chất ô nhiễm COD, BOD. Quá trình phân hủy hiệu quả nhất khi tạo được môi trường thuận lợi cho vi sinh vật hoạt động.

- Chất dinh dưỡng được cung cấp theo tỷ lệ tính toán sơ bộ BOD:N:P = 100:5:1; nhiệt độ nước thải < 40°C, pH = 6,8 – 8,0. Oxy hòa tan (DO) trong bể hiếu khí luôn luôn lớn hơn 2 mg/L tạo điều kiện môi trường tối ưu cho vi sinh.

Bể lắng:

- Tại bể lắng quá trình tách pha xảy ra, bùn hoạt tính sẽ lắng xuống đáy bể lắng sinh học, nước trong sẽ tiếp tục chảy qua bể khử trùng.

- Bùn hoạt tính sau khi lắng sẽ được bơm nội tuần hoàn lại về bể sinh học hiếu khí để ổn định nồng độ vi sinh. Bùn dư sẽ được bơm vào bể chứa bùn.

Bể trung gian:

Tại bể trung gian, hóa chất chlorine sẽ được bơm vào để khử trùng nước thải. Nước sau khử trùng được đưa qua bể lọc áp lực để loại bỏ hoàn toàn các cặn lắng, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn.

Bể chứa bùn:

Quá trình xử lý sinh học sẽ làm gia tăng liên tục lượng bùn vi sinh trong Bể sinh học. Đồng thời lượng bùn ban đầu sau thời gian sinh trưởng phát triển sẽ giảm khả năng xử lý chất ô nhiễm trong nước thải và chết đi. Bể này có chức năng lưu giữ bùn và phân hủy bùn. Một phần bùn sẽ được bơm tuần hoàn về bể anoxic. Phần còn lại sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý định kỳ.

Bảng 3. 6: Danh sách các hạng mục HTXL nước thải

STT	Hạng mục	Kích thước (m)	Thể tích bể (m ³)
1	Bể gom	4,5 x 4,7 x 3	63,45
2	Bể điều hòa	4,5 x 4,7 x 3	63,45
3	Bể anoxic	1,25 x 2 x 2,5	6,25
4	Bể aerotank	1,25 x 5,1 x 2,5	15,94
5	Bể lắng vi sinh (gồm 2 bể nhỏ)	1,25 x 1,25 x 2,5	3,91
6	Bể trung gian	0,6 x 1,25 x 2,5	1,88
7	Bồn lọc áp lực	Đường kính 0,66 m, chiều cao 1,28 m	0,44
8	Bể chứa bùn	1,0 x 1,0 x 1,0	1
9	Nhà điều hành	5,1 x 2,5 x 2,5	31,88

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Bảng 3. 7: Danh sách thiết bị, máy móc HTXL nước thải

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Nhãn hiệu, xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Bể điều hòa				
	Bơm nước thải	Loại: Bơm ly tâm trục ngang Điện áp: 3pha/380V/50Hz. Công suất : 1,5 HP Lưu lượng: 50 m ³ /giờ Cột áp: 20 m.		Cái	02
	Đĩa thổi khí	Model: DISC-LDT270 Khung: thép Màng: EPDM	Trung Quốc	Cái	08
	Phao	Loại: Phao điện Model: JY-70AB Vật liệu: Polypropylene	JYE- Taiwan	Bộ	01
2	Bể Anoxic				
	Máy khuấy chìm	Model: Mix 0.75 Công suất: 0.75 kw – 1 Hp Điện áp: 3 pha/380V /50Hz Lưu lượng khuấy: 192 m ³ /h Tốc độ: 1450 rpm	Showfou-Taiwan	Cái	02
	Bơm bùn	Loại : Bơm chìm Model: Veratti SV 20-15-0.75 Công suất: 1 HP Điện áp: 1 pha/220V/50Hz	Veratti – Trung Quốc	Cái	01
	Phao	Loại: Phao điện	JYE- Taiwan	Bộ	01

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Nhãn hiệu, xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
		Model: JY-70AB Vật liệu: Polypropylene			
3	Bể vi sinh hiếu khí (aerotank)				
	Máy thổi khí	Loại: Máy thổi khí Model: Veratti VR50 Lưu lượng khí: 139-122 m ³ /h Công suất: 3 HP Áp lực: 0-10000mm H ₂ O Điện áp: 3 pha/380V /50Hz	Veratti – Trung Quốc	Cái	02
	Đĩa thổi khí	Model: DISC-LDT270 Khung: thép Màng: EPDM	Trung Quốc	Cái	10
	Bơm bùn	Loại : Bơm chìm Model: Veratti SV 20-15-0.75 Công suất: 1 HP Điện áp: 1 pha/220V/50Hz	Veratti – Trung Quốc	Cái	01
4	Bể lắng vi sinh				
	Hệ thống ống lắng trung tâm và máng	Hệ thống ống lắng trung tâm và máng	Việt Nam	Hệ thống	02
	Bơm bùn	Loại : Bơm chìm Model: Veratti SV 20-15-0.75 Công suất: 1 HP Điện áp: 1 pha/220V/50Hz	Veratti – Trung Quốc	Cái	01

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Nhãn hiệu, xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
5	Bể khử trùng				
	Bồn hóa chất	Kiểu: Bồn đứng Thể tích: 100l Vật liệu: PE	Việt Nam		
	Bơm định lượng hóa chất	Kiểu: Bơm định lượng Model: Beluno JLM1502 Lưu lượng: 15l/h Điện áp: 1pha/220V/50Hz	Beluno – Trung Quốc		
6	Bồn lọc áp lực				
	Bồn lọc áp lực	Đường kính bồn: Ø 666mm, cao 1.28m Vật liệu: Thép tấm 5mm Các mối hàn đẹp, chống rò rỉ	Việt Nam	Cái	01
	Bơm lọc áp lực	Điện áp: 3pha/380V/50H. Công suất: 1 HP Lưu lượng: 12 m ³ /h Cột áp: 20m.		Cái	01
	Phao	Loại: Phao điện Model: JY-70AB Vật liệu: Polypropylene	JYE- Taiwan	Bộ	01
	Vật liệu lọc	Than, cát, đá	Việt Nam		
7	Hệ thống đường ống				
	Đường ống dẫn nước thu gom và nước thải,	Đường ống dẫn nước: PVC Đường ống dẫn bùn: PVC	Bình Minh	Hệ thống	1

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Nhãn hiệu, xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
	bùn, khí cho hệ thống	Đường ống hóa chất: uPVC Đường ống dẫn khí: Thép			
8	Hệ thống điện				
	Hệ thống điện điều khiển và máng cáp	Bộ điều khiển : Schneider, LS... Thiết bị đóng ngắt: LS Hoạt động ở hai chế độ "Auto" và "Manual" Máng cáp...	EU Việt Nam	Hệ thống	1

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina



Bể gom



Bể điều hòa



Thiết bị hợp khối (cụm bể anoxic - aerotank - bể lắng - bể trung gian)



Bồn lọc áp lực



Máy bơm

Hình 3. 9: HTXL 15 m³/ngày

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

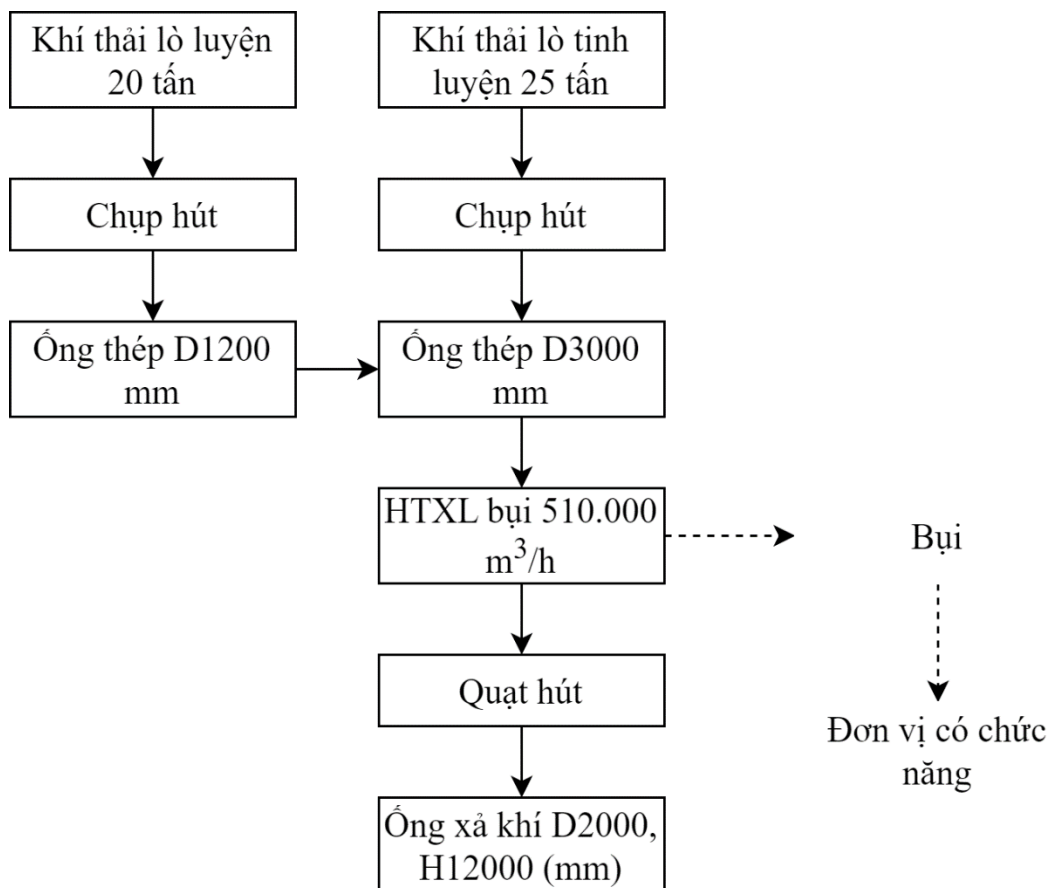
Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt thì Công ty có những lò luyện, lò nung bao gồm:

- + 5 lò luyện thép công suất 1 tấn;
- + 2 lò nung phôi đốt than đá công suất 10 tấn;
- + 1 lò hồ quang điện công suất 20 tấn;

+ 1 lò luyện thép công suất 25 tấn.

Tuy nhiên, hiện tại Công ty chỉ còn sử dụng 1 lò luyện công suất 20 tấn và 1 lò tinh luyện công suất 25 tấn. Công ty giảm số lượng lò không cần thiết nhằm cải thiện hiệu quả quản lý sản xuất, vận hành lò.

Công ty đã có giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Theo đó, công trình xử lý khí thải hiện nay có công nghệ không thay đổi so với Xác nhận hoàn thành đã được cấp.



Hình 3. 10: Sơ đồ HTXL khí thải các lò thép

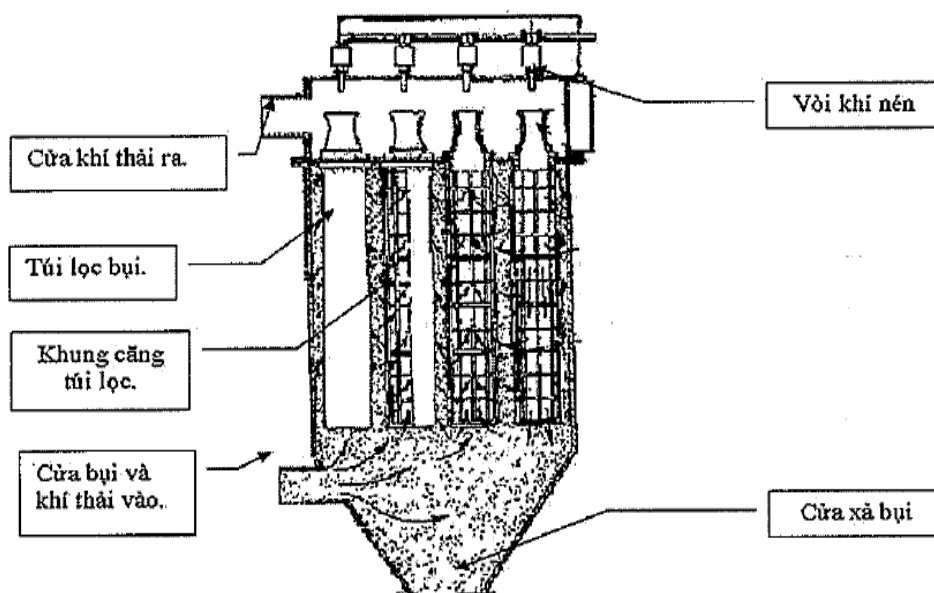
Thuyết minh quy trình

Khí thải phát sinh tại lò tinh luyện 25 tấn được thu gom bằng các chụp hút di động và cố định bố trí phía trên miệng lò. Khí thải đi theo đường ống thép D3000 mm dẫn về bộ khử bụi.

Khí thải phát sinh tại lò luyện 20 tấn được thu gom bằng các chụp hút di động bố trí xung quanh và phía trên miệng lò. Khí thải đi theo đường ống thép D1200 mm, D3000 mm dẫn về bộ khử bụi.

Trên các đường ống thu gom có bố trí các van điều tiết để kiểm soát dòng khí thải.

Tại bộ khử bụi, khí thải tiếp tục được dẫn qua hệ thống lọc túi vải, với hiệu suất xử lý lớn hơn 98%, hệ thống lọc túi vải sẽ loại bỏ gần như toàn bộ lượng bụi phát sinh. Hệ thống lọc túi vải được thiết kế bao gồm nhiều ngăn lọc, mỗi ngăn chứa nhiều túi vải, mỗi ngăn hoạt động theo phương thức bán liên tục. Thời gian giữ bụi của từng ngăn được khống chế sao cho túi vải luôn trong tình trạng tối ưu. Cụ thể hoạt động của một ngăn lọc như hình vẽ sau:



Hình 3. 11: Nguyên lý hoạt động của một ngăn lọc túi vải

Bụi và khí thải được dẫn vào hệ thống lọc túi qua cửa vào, hướng từ ngoài vào trong mỗi túi vải, bụi sẽ được giữ lại bên ngoài. Sau một thời gian do bụi bám đầy trên bề mặt túi vải, áp lực không khí qua bề mặt túi vải sẽ tăng lên. Khung căng túi lọc giúp cố định và định hình túi vải trong quá trình lọc. Khí sạch từ trong túi vải sẽ theo cửa ra và được dẫn ra ngoài ống khói theo quạt hút.

Để giảm sự tăng áp lực bề mặt túi vải, cũng như duy trì sự ổn định quá trình lọc, hệ thống khí nén được thổi vào mỗi túi để giữ bụi ra khỏi túi vải, bụi được thu ở cửa xả bụi mỗi ngăn. Để hệ thống lọc túi vải hoạt động liên tục, thông thường mỗi hệ thống được thiết kế nhiều ngăn, các ngăn hoạt động bán liên tục để thực hiện quá trình giữ bụi.

Túi vải lắp trong hệ thống lọc túi là loại chịu nhiệt, có thể hoạt động liên tục trong điều kiện nhiệt độ khí thải nhỏ hơn 180°C, chịu được nhiệt độ khí thải tức thời lên đến 200°C. Nhiệt độ khói được theo dõi thường xuyên bằng hệ thống cọc dò nhiệt độ, đảm bảo theo dõi nhiệt độ khói thải trước khi vào bộ lọc túi, tránh trường hợp nhiệt độ quá cao gây hư hại cho túi lọc.

Khí thải sau quá trình xử lý được quạt hút đẩy thoát ra ngoài môi trường theo ống thải. Bụi sẽ rơi vào nhà chứa bên dưới bộ khử bụi, định kỳ Công ty sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

Bảng 3. 8: Danh sách thiết bị, máy móc HTXL khí thải

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Thiết bị, máy móc	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống quạt hút	Tổng công suất: 510.000 m ³ /h	hệ thống	1
2	Chụp hút di động lò luyện	Kích thước: 7.5m x 8.8 m x 5.4m Lưu lượng 100.800 m ³ /h Vật liệu: thép kết cấu.	cái	1
3	Chụp hút cố định lò tinh luyện	Kích thước: 6.5 m x 6.5m x 4m Lưu lượng 57.000 m ³ /h Vật liệu: thép kết cấu.	cái	1
4	Chụp hút di động lò tinh luyện	Kích thước: 6.5 m x 6.5m x 4m Lưu lượng 57.000 m ³ /h Vật liệu: thép kết cấu.	cái	1
5	Chụp hút đỉnh lò tinh luyện	Kích thước: 6.5 m x 6.5m x 4m Lưu lượng 57.000 m ³ /h Vật liệu: thép kết cấu.	cái	1
6	Ống thu gom D1200 mm	Đường kính D1200 mm Vật liệu: thép.	m	12
7	Ống thu gom D3000 mm	Đường kính D3000 mm Vật liệu: thép.	m	25
8	Ống thải D2000 mm	Đường kính D2000 mm Vật liệu: thép.	m	12
9	Van điều tiết ống D1200 mm	Vật liệu: thép.	cái	1
10	Van điều tiết ống D3000 mm	Vật liệu: thép.	cái	1
11	Van hòa khí	Vật liệu: thép.	cái	1

STT	Thiết bị, máy móc	Thông số kĩ thuật	Đơn vị	Số lượng
12	Túi vải	Túi lọc bụi chịu nhiệt nomex Đường kính D140 mm, dài 6.050 mm.	cái	2.764

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina



Công trình xử lý khí thải



Đường ống thu gom khí thải



Khu vực nhà chứa bụi



Ống khói HTXL khí thải

Hình 3. 12: Hệ thống xử lý khí thải

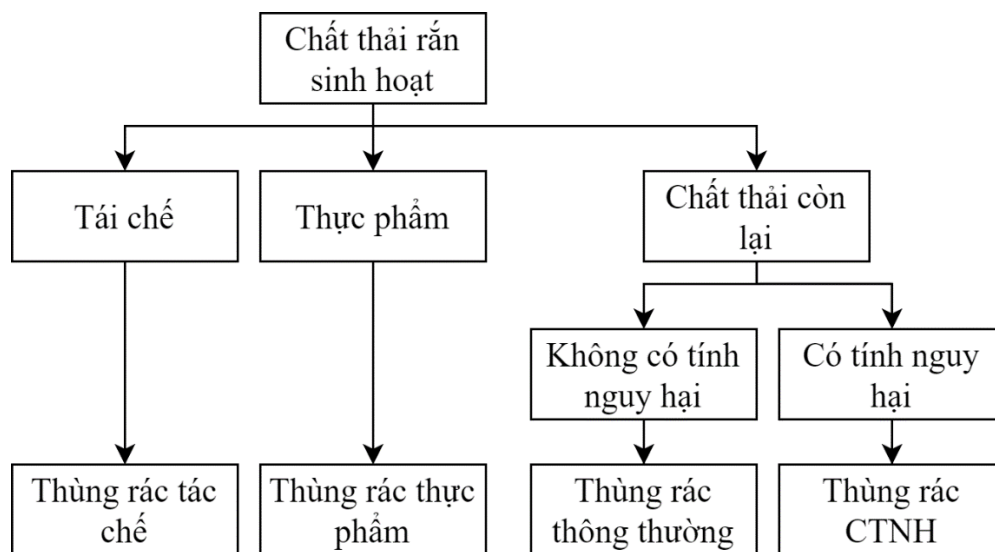
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 1734/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023 – 2025.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn bao gồm:

- Chất thải thực phẩm: rau, củ quả, thực phẩm dư thừa; cây, cỏ từ quá trình làm vườn;
- Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng: giấy carton, nhựa, kim loại, thủy tinh có khả năng tái chế;
- Chất thải khác: nylon, chai lọ,...không có khả năng tái chế;
- Chất thải nguy hại, kiểm soát.



Hình 3. 13: Quy trình phân loại rác thải sinh hoạt tại cơ sở

Rác thải sinh hoạt sau khi phân loại được lưu chứa trong các thùng rác 120 L. Rác thực phẩm và rác sinh hoạt thông thường, hằng ngày, được đưa về khu tập kết rác thải sinh hoạt cạnh nhà bảo vệ, chuyên giao cho đơn vị có chức năng định kỳ thu gom xử lý theo quy định.

Riêng rác sinh hoạt có khả năng tái chế và rác sinh hoạt nguy hại được đưa về kho chất thải để lưu chứa tại các thùng 120 L, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

❖ **Khối lượng phát sinh**

Bảng 3. 9: Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh qua các năm 2022 - 2023

STT	Năm	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1	2022	3	Khối lượng giao nhận thực tế
2	2023	2,8	Khối lượng giao nhận thực tế
3	Tối đa	50	Định mức 1 kg/người/ngày theo QCVN 01:2021/BXD

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Bảng 3. 10: Các hạng mục, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Thùng rác tái chế	Màu vàng. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. Thùng rác 120 L, kích thước 550 x 490 x 930 (mm). Vật liệu: Nhựa HDPE.	2
2	Thùng rác thực phẩm	Màu xanh lá. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. Thùng rác 120 L, kích thước 550 x 490 x 930 (mm). Vật liệu: Nhựa HDPE.	3
3	Thùng rác thông thường cần phải xử lý	Màu vàng. Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. Thùng rác 120 L, kích thước 550 x 490 x 930 (mm). Vật liệu: Nhựa HDPE.	2

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Hiện tại, chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty được thu gom chuyển giao cho Công ty TNHH MTV TM DV môi trường Khang Bảo (hiệu lực hợp đồng đến ngày 31/12/2024).

❖ **Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt**

Công ty bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt, được bố trí cách xa khu vực văn phòng, nhà xưởng. Vị trí nhà chứa thuận lợi cho công tác lưu giữ chất thải rắn phát sinh hợp vệ sinh và thuận lợi cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải:

- Vị trí: gần nhà bảo vệ, phía công cơ sở;
- Diện tích: 15 m²;
- Kết cấu: nền bê tông, chống thấm.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn sản xuất của Công ty không thuộc thành phần chất thải nguy hại gồm có bao bì, dây đai không lẫn hoá chất, giấy thải loại từ văn phòng ...

Khối lượng phát sinh tại Công ty được trình bày trong bảng sau.

Bảng 3. 11: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)		
				2022	2023	Tối đa
1	Bao bì carton, giấy vụn, giấy văn phòng	18 01 05	TT-R	72	152	300
2	Bao bì nilon, dây đai nhựa	18 01 06	TT-R	18	38	75
3	Bùn từ HTXL nước thải	12 06 12	TT	270,5	252,4	500
4	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	15.183	14.168	28.000
5	Xi thải	05 01 06	TT	1.378.000	1.099.500	2.340.200
	Tổng			1.393.544	1.114.110	2.341.103

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Bùn từ HTXL nước thải chứa trong bể chứa bùn. Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom đem đi xử lý.

Bùn từ bể tự hoại, định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút, đem đi xử lý.

Xi thải được lưu chứa tại kho xi diện tích 400 m². Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, đem đi xử lý.

Các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại như bao bì, giấy, dây đai,... được Công ty thu gom về kho chất thải rắn thông thường diện tích 72 m² tại nhà hệ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

thống bù trung thế, chứa trong các thùng rác 120 L. Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, đem đi xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Công ty được thu gom hàng ngày, đem về kho chất thải và chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng tại Hợp đồng số 544/HĐ/SV-2023 ngày 15/08/2023 và Phụ lục Hợp đồng số 544/PLHĐ/SV-2024 ngày 15/08/2024 (hiệu lực hợp đồng đến ngày 31/12/2024).

3.3.3. Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường

Công ty bố trí 01 kho chất thải, cách xa khu vực văn phòng, nhà xưởng. Vị trí kho chứa thuận lợi cho công tác lưu giữ chất thải rắn phát sinh và thuận lợi cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải:

- Vị trí: phía góc Tây Bắc cơ sở, diện tích 72 m²;
- Kết cấu: nhà gạch, nền bê tông chống thấm, tường gạch trát vữa, mái lợp tôn;
- Có tường bao, mái che kín, và được ngăn chia thành các ô riêng, tạo thuận lợi cho công tác lưu chứa các thành phần chất thải phát sinh khác nhau tại dự án;
- Có bảng nhãn dán cho từng loại chất thải;
- Nền được xây dựng bằng bê tông, cách ly không cho các thành phần ô nhiễm trong nước thải (nếu có) ngấm xuống đất gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.



Hình 3. 14: Công trình kho chất thải tại nhà hệ thống bù trung thế

3.3.4. Kho xỉ

Công ty bố trí 01 kho chứa xỉ như sau

- Vị trí: cạnh lò luyện, diện tích 400 m²;
- Kết cấu: nhà gạch, nền bê tông chống thấm, tường gạch trát vữa, mái lợp tôn;
- Có tường bao, mái che kín, tạo thuận lợi cho công tác lưu chứa xỉ;
- Nền được xây dựng bằng bê tông, cách ly không cho các thành phần ô nhiễm trong nước thải (nếu có) ngấm xuống đất gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Các biện pháp thu gom, lưu giữ

Các chất thải này bao gồm toàn bộ các chất thải như dầu nhớt thải, thùng chứa dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy chì thải... Biện pháp quản lý chất thải nguy hại của công ty áp dụng được trình bày cụ thể như sau:

- Công ty xây dựng khu vực chứa CTNH riêng biệt nằm trong kho chất thải;
- Đối với các chất thải nguy hại dạng lỏng như dầu nhớt thải, Công ty lưu trữ trong các thùng chứa, bên dưới có máng thu tránh trường hợp rò rỉ ... ;
- Công ty đã có Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số 74.001201.T cấp lần 3 ngày 29/04/2014;
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại để chuyển giao đem đi xử lý.

Chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được thu gom định kỳ, chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng tại Hợp đồng số 544/HĐ/SV-2023 ngày 15/08/2023 và Phụ lục Hợp đồng số 544/PLHĐ/SV-2024 ngày 15/08/2024 (hiệu lực hợp đồng đến ngày 31/12/2024).

Theo thống kê, khối lượng và thành phần chất thải nguy hại phát sinh qua các năm như sau:

Bảng 3. 12: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)		
				2022	2023	Tối đa
1	Bao tay giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	KS	40	50	100
2	Cặn dầu nhớt thải	17 01 06	NH	4,5	6	12
3	Pin	19 06 05	NH	4,5	6	12
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	4,5	6	12
5	Thùng kim loại đựng dầu nhớt	18 01 02	KS	4	5	10
6	Bóng đèn thải	16 01 06	NH	2	6	12
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	1	2	4
8	Bụi HTXL khí thải	05 01 04	NH	510	223.660	500.000
9	Túi vải HTXL khí thải	18 02 01	KS	-	-	800
	Tổng			570,5	223.741	500.962

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

3.4.2. Phương thức phân loại và dán nhãn

Công ty phân loại chất thải theo từng loại trong sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 74.001201.T cấp lần 3 ngày 29/04/2014. Sau khi được cấp giấy phép môi trường, Công ty sẽ tuân thủ và tiếp tục phân loại theo đúng yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp.

Chất thải nguy hại được lưu chứa vào 08 thùng riêng biệt 120 L. Dán dán thùng chứa đều có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu.

Riêng bụi và túi vải từ HTXL khí thải được lưu chứa tại nhà chứa bụi của HTXL khí thải, phía dưới bộ khử bụi, trong các bao chứa 1000 L.

Định kỳ Công ty sẽ chuyển giao tất cả các loại CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom.

3.4.3. Khu vực chứa chất thải nguy hại

Công ty bố trí khu vực chứa CTNH tại kho chất thải nhà hệ thống bù trung thế. Vị trí thuận lợi cho công tác lưu giữ CTNH phát sinh và thuận lợi cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải:

- Vị trí: tại kho chất thải, diện tích 27 m²;
- Kết cấu: nhà gạch, nền bê tông chống thấm, tường gạch trát vữa, mái lợp tôn;
- Có tường bao, mái che kín, và được ngăn chia thành các ô riêng, tạo thuận lợi cho công tác lưu chứa các thành phần chất thải phát sinh khác nhau tại dự án;
- Có bảng nhãn dán cho từng loại chất thải;
- Nền được xây dựng bằng bê tông, cách ly không cho các thành phần ô nhiễm trong nước thải ngấm xuống đất gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm;
- Chất thải nguy hại được thu gom về nhà chứa sẽ được phân loại và dán nhãn cảnh báo nguy hiểm;
- Khu vực chứa CTNH cũng đã được Công ty trang bị các trang thiết bị ứng phó đối với sự cố tràn đổ hóa chất.



Khu chứa bụi HTXL khí thải



Khu vực chứa CTNH khác

Hình 3. 15: Các khu vực chứa CTNH

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng và ngăn cách với các khu vực sản xuất khác. Tiếng ồn tạo ra từ mỗi quá trình sau khi đã được giảm thiểu bằng tường nhà che chắn và ở một khoảng cách nhất định sẽ giảm thiểu được tác động cộng hưởng;
- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung;
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (ví dụ: thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...);
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu tại những khu vực vào giờ có nhiều công nhân hoạt động;
- Công nhân lao động trực tiếp vận hành máy móc sẽ được trang bị nút tai chống ồn, đào tạo kỹ năng làm việc và thao tác trên máy móc để hạn chế tiếng ồn ở mức thấp nhất;
- Tuân thủ theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Công ty đã thành lập và phân công các nhân sự phụ trách phòng ngừa và UPSC. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 13: Phân công trách nhiệm ứng phó sự cố từng bộ phận

Bộ phận	Trách nhiệm
Ban chỉ huy phòng ngừa và UPSC	Do giám đốc chịu trách nhiệm. Chỉ huy và lãnh đạo cao nhất trong công tác UPSC. Ra các quyết định trong tình huống khẩn cấp. Thiết lập và duy trì thông tin liên lạc với các cơ quan địa phương. Kiểm soát, giám sát công tác phòng ngừa và UPSC. Đánh giá và sửa đổi các kế hoạch phòng ngừa và UPSC.
Tổ trưởng phòng ngừa sự cố	Do trưởng phòng phụ trách kho phụ trách. Kiểm tra đảm bảo các thiết bị, dụng cụ UPSC trong tình trạng hoạt động tốt. Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo cho nhân viên thực hiện tốt các công tác phòng ngừa sự cố. Tham gia công tác điều phối hoạt động UPSC, hỗ trợ tổ xử lý sự cố.
Tổ xử lý sự cố	Do trưởng phòng bảo trì chịu trách nhiệm. Xây dựng các chương trình tập huấn. Chịu trách nhiệm chính trong điều phối hoạt động UPSC.
Tổ di tản	Do trưởng phòng tổng hợp chịu trách nhiệm. Phụ trách sơ tán, hướng dẫn công nhân viên thoát hiểm an toàn. Chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản khi UPSC.
Tổ cứu nạn	Do trưởng phòng nhân sự chịu trách nhiệm. Hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị UPSC cần thiết cho người lao động. Hỗ trợ công tác di tản, tổ chức cấp cứu tại chỗ. Liên hệ các tổ chức y tế, kiểm soát và giám sát các hỗ trợ y tế cho người lao động.

Trong trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý của Công ty, sẽ liên hệ các đơn vị hỗ trợ bên ngoài. Cụ thể phân công hành động phối hợp giữa Công ty và đơn vị ngoài được trình bày trong bảng sau.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

Bảng 3. 14: Phân công hành động ứng phó sự cố

STT	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp	- Nhận biết được các thông tin sự cố: vị trí, mức độ, nguyên nhân sơ bộ, người bị thương. - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố. - Thông báo sự cố cho ban chỉ huy UPSC của công ty, báo cáo rõ ràng, chính xác sự cố của đơn vị, tình hình hiện tại. - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc đội UPSC) hoặc trở về vị trí làm việc của mình. - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Ban chỉ huy UPSC	- Đến hiện trường hoặc cử các thành viên đến hiện trường, điều phối lực lượng tham gia UPSC theo quy trình đã ban hành. Giám sát việc UPSC của đội UPSC (các tổ).
3	Đội UPSC	- Thông báo kịch bản khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng phó. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm, tìm kiếm cứu hộ người bị nạn tới khu vực an toàn - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố, bảo vệ hiện trường, ngưng xử lý nước thải, chuyển về hồ sự cố nếu cần/ngưng sản xuất, ngưng HTXL bụi, hơi hóa chất, nước thải để đợi chờ khắc phục. - Tổ sơ cấp cứu tiến hành kiểm tra tình trạng sức khỏe của các nhân viên đang làm việc trong khu vực. - Tiến hành công tác khắc phục.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố môi trường vượt tầm kiểm soát của công ty	
1	Ban chỉ huy UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của công ty, trưởng ban chỉ huy UPSC trực tiếp ứng cứu,

STT	Quy trình	Hành động
		xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Cảnh sát PCCC, Sở Công thương, Sở Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An, đơn vị lấy mẫu ...)	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai ứng cứu tại các khu vực cụ thể. Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng. Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng nước, không khí xung quanh bị ảnh hưởng .
2	Công an thành phố Dĩ An	Hướng dẫn điều hành giao thông, sơ tán các đối tượng xung quanh bị tác động từ sự cố.
3	Cơ quan Y tế	Trực tiếp sơ cứu và cấp cứu người bị ngạt, ngộ độc, bị thương (nếu có).

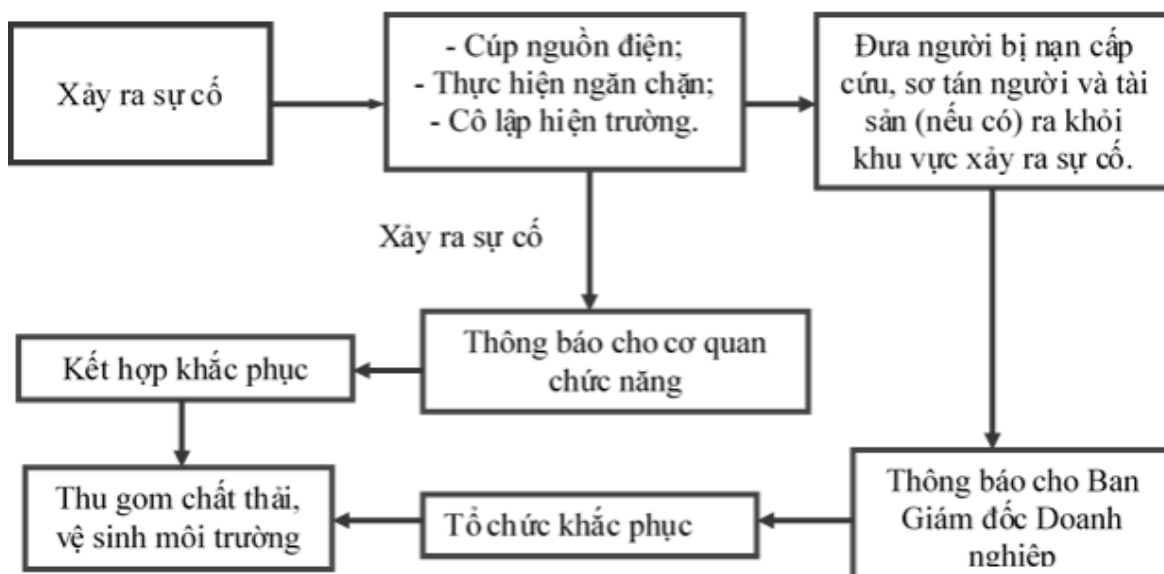
3.6.1. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố rò rỉ hóa chất

Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Toàn bộ nhóm hóa chất mua vào phòng mua hàng cập nhật bảng MSDS, thông tin bảng MSDS đến tất cả khu vực liên quan để áp dụng, các nơi có sử dụng hóa chất phải nắm thông tin an toàn hóa chất, nhằm giảm rủi ro an toàn trong khi sử dụng;
- Ban hành quy định, hướng dẫn việc sử dụng và bảo quản phù hợp. Đối với các loại hóa chất dễ cháy thì tồn trữ có dán nhãn nhận diện, nhãn cảnh báo và cách ly các nhóm hóa chất khác;
- Định kỳ kiểm tra công tác an toàn, môi trường tại khu vực lưu trữ và khu vực sử dụng hóa chất, nhằm đảm bảo tính an toàn môi trường;
- Trang bị hệ thống chuông báo hiệu sự cố;
- Trang bị hình đồ cảnh báo nguy hiểm vực bảo quản hóa chất;
- Trang bị bảo hộ cho người lao động tham gia sản xuất, trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các khu vực lưu giữ hóa chất và khu vực làm việc;
- Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất.

Bảng 3. 15: Nhận diện một số sự cố hóa chất thường gặp tại cơ sở

STT	Loại hóa chất	Điều kiện lưu chứa	Loại nguy cơ	Tình huống sự cố có thể xảy ra
1	NaOH, HCl	- Đặt trong thùng chứa của nhà cung cấp. - Đặt trong kho có mái che, có gờ bao.	Tràn đổ, rò rỉ → gây kích ứng mắt, da và tạo chất nhờn gây trơn trượt.	Trong quá trình nạp hóa chất vào bồn làm rơi vãi.
2	Dầu nhớt cho máy móc, dầu thủy lực,...	- Đóng thùng nhựa loại 20 L. - Trạng thái tồn tại: dạng lỏng. - Đặt trong kho có mái che, gờ bao.	Tràn đổ, rò rỉ → gây kích ứng mắt, da và tạo chất nhờn gây trơn trượt.	Trong quá trình lưu chứa chịu va chạm mạnh, quá trình chiết rót, sử dụng.



Hình 3. 16: Quy trình thực hiện khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

3.6.2. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ, Công ty thực hiện các biện pháp sau đây:

- Ban hành qui định về kho lưu trữ và bảo quản nguyên liệu, sản phẩm dễ cháy nổ. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kho chứa: hoạt động của đèn chống cháy, kiểm tra hệ thống điện, hệ thống thông gió, các kệ tầng, bảng an toàn, và các phương tiện ra vào,...;
- Các trang thiết bị phục vụ cho Công tác phòng chống cháy nổ tại Nhà máy như, hệ thống báo cháy, vòi phun nước chữa cháy trên trần, bình xịt chữa cháy, hồ chứa nước chữa cháy, vòi phun...;
- Ban hành nội quy về PCCC và sơ đồ thoát hiểm khi có sự cố cháy nổ;

- Thành lập ban an toàn và mạng lưới an toàn vệ sinh để thường xuyên kiểm tra tình hình an toàn trong nhà máy, nhắc nhở và họp định kỳ với ban giám đốc để đưa ra những hành động khắc phục ngay lập tức;

- Công ty cũng thường xuyên tổ chức một số chương trình huấn luyện cụ thể riêng biệt cho nhân viên gồm: an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn vận hành các thiết bị nâng, thiết bị áp lực an toàn liên kết và nối đất cho các máy móc và một số chương trình kỹ thuật vận hành an toàn máy móc, công nghệ...;

- Lối đi luôn được bố trí thông thoáng vừa để thuận tiện cho các phương tiện trong nhà máy di chuyển, vừa là lối thoát hiểm tốt trong trường hợp có sự cố;

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động cho toàn nhà máy;

- Bố trí khu vực dễ cháy như kho chứa hóa chất, dầu nhớt... không nằm dưới đường dây điện, không trồng cây cao lớn vào vùng hành lang an toàn điện;

Các nhà xưởng hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 499/TD-PCCC ngày 13/12/2010.

3.6.3. Phòng ngừa và giảm thiểu sự cố chập điện

Công ty thực hiện một số các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu sự cố chập điện như sau:

- Không xây dựng các nhà xưởng, công trình và trồng các loại cây cao hơn 2 mét trong hành lang bảo vệ an toàn trạm điện; không được xâm phạm đường ra vào của trạm;

- Nhân viên điều hành phải thực hiện các qui định về an toàn điện, qui phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn điện phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam;

- Các thiết bị điện phải phù hợp với "Tiêu chuẩn Việt Nam - Thiết bị điện hạ áp Yêu cầu chung về bảo vệ chống điện giật " để chống điện giật;

- Tổ chức bảo dưỡng các trạm biến thế, tủ cấp định kỳ hàng năm.

3.6.4. An toàn lao động

- Đối với tất cả các cán bộ, kỹ sư và công nhân của công ty đều sẽ được tập huấn các chương trình bảo vệ sức khỏe, an toàn trước khi được nhận vào làm việc tại nhà máy;

- Bố trí cán bộ chuyên trách cho công tác an toàn lao động tại nhà máy;

- Người và các phương tiện giao thông khi lưu thông trong khuôn viên của Công ty phải tuân thủ đúng các làn đường theo quy định, nhìn kỹ hai bên trước khi sang đường. Người đi bộ phải nhường đường cho các xe nâng;

- Hạn chế tối đa người không có phận sự không được vào các khu vực sản xuất.

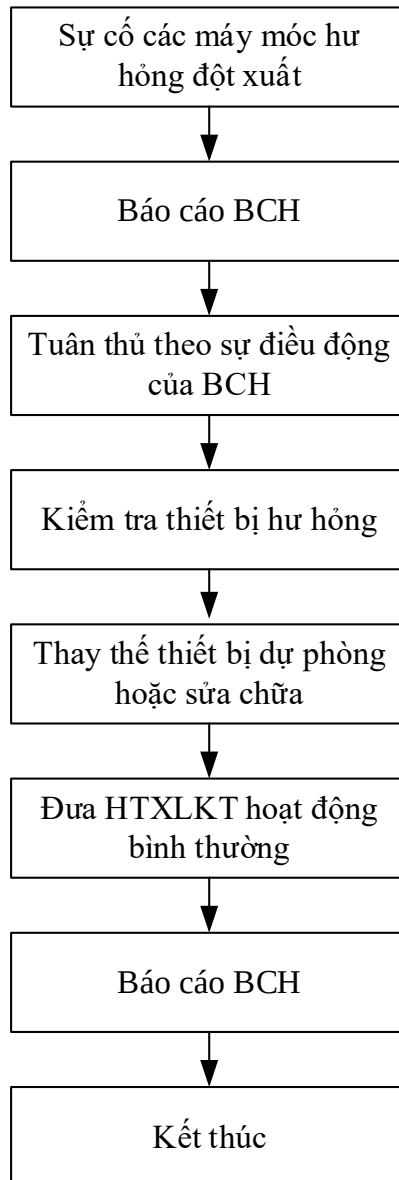
3.6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải

Các biện pháp ngăn ngừa sự cố với các hệ thống xử lý khí như sau:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời;
- Khi có sự cố đối với HTXL khí thải, Công ty sẽ điều chỉnh công suất sản xuất hoặc tạm ngưng sản xuất để đảm bảo khả năng xử lý trong thời gian khắc phục sự cố.

❖ **Sự cố hư hỏng đột xuất các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bụi và khí thải**

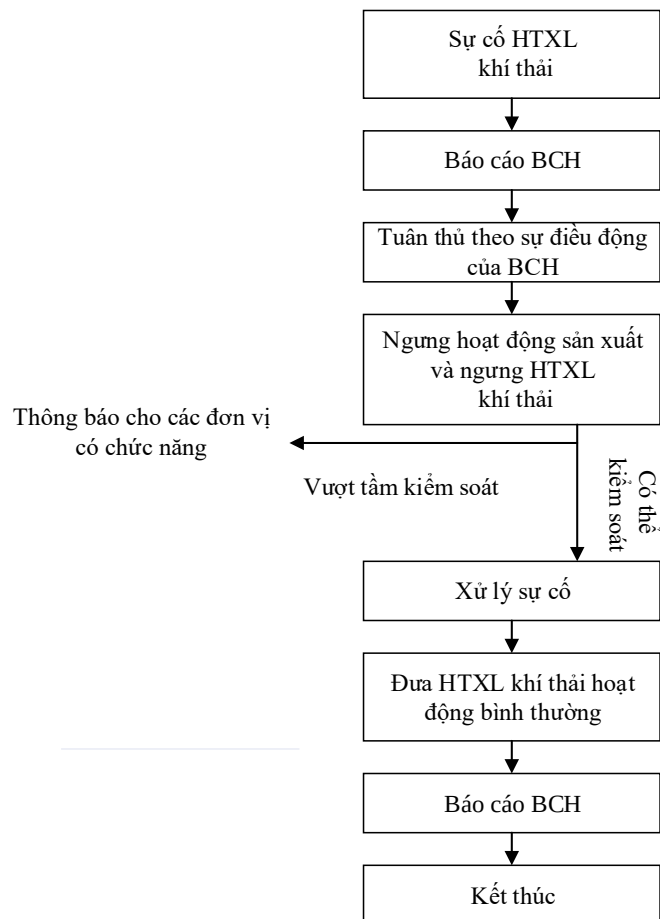


Hình 3. 17. Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi các máy móc thiết bị hư hỏng

- Bước 1: Tạm ngưng toàn bộ hệ thống xử lý bụi, khí thải và thông báo cho Ban chỉ huy.
- Bước 2: Nhanh chóng ngưng hoạt động sản xuất của xưởng xảy ra sự cố và xác định các máy móc thiết bị hư hỏng.
- Bước 3: Xử lý sự cố:
 - + Tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng.
 - + Tiến hành ngay việc sửa chữa máy móc, thiết bị hỏng.
- Bước 4: Đưa hệ thống xử lý bụi và khí thải hoạt động bình thường ổn định trở lại, hoạt động sản xuất và sau đó báo cáo cho Ban chỉ huy ứng phó sự cố về kết quả xử lý.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý bụi và khí thải theo quy định.

❖ **Sự cố khí thải sau hệ thống xử lý vượt quy chuẩn**



Hình 3. 18. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Bảng 3. 16. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Stt	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý khí thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: • Vị trí khí thải rò rỉ, phát tán. • Mức độ khí thải rò rỉ, phát tán ra bên ngoài. • Nguyên nhân khí thải bị rò rỉ. • Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố khí thải không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố. - Thông báo sự cố cho Tổng Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố bụi và khí thải rò rỉ hiện tại. - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình. - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý khí thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố rò rỉ bụi và khí thải. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm, tìm kiếm cứu hộ người bị nạn tới khu vực an toàn. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ khí thải và phạm vi tác động ô nhiễm của khí thải rò rỉ. Đánh giá mức độ leo thang của sự cố bụi và khí thải rò rỉ. - Bảo vệ hiện trường xảy ra sự cố bụi và khí thải rò rỉ. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh bụi và khí thải đang gặp sự cố.

Stt	Quy trình	Hành động
		+ Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa vị trí rò rỉ bụi và khí thải. + Tiến hành thông thoáng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ bụi và khí thải hay thực hiện thông gió cưỡng bức nếu cần thiết bằng các phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố hóa chất đã được trang bị (như hệ thống phun hơi ẩm, quạt thông gió, mặt nạ phòng độc,...). + Bộ phận y tế tiến hành kiểm tra tình trạng sức khỏe của các nhân viên đang làm việc trong khu vực xảy ra sự cố. Thực hiện cấp cứu nếu có nhân viên bị ngạt, ngộ độc và chuyển đến trung tâm y tế gần nhất. + Sau khi khắc phục xong: • Ban chỉ huy điều hành UPSC liên hệ với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích xác định nồng độ bụi và khí thải trong không khí (nếu có ảnh hưởng) khu vực sự cố. • Bộ phận vận hành các hệ thống bụi và khí thải tiến hành khởi động lại hoạt động hệ thống. • Bộ phận môi trường báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. • Bộ phận sản xuất: sau khi kết quả lấy mẫu khí thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	Nghe theo mệnh lệnh của Trưởng ban hay Phó ban phòng ngừa ứng phó sự cố công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty.
2	Các lực lượng hỗ trợ bên ngoài (Sở Tài nguyên môi trường, Ban quản lý các KCN Bình Dương, UBND thành phố Dĩ An,	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố. - Xác định các đối tượng bị ảnh hưởng.

Stt	Quy trình	Hành động
	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của thành phố Dĩ An, đơn vị lấy mẫu, các đơn vị thi công, sửa chữa,...).	- Lấy mẫu giám định, kiểm tra chất lượng.
3	Cơ quan Y tế	- Trực tiếp sơ cứu và cấp cứu người bị ngạt, ngộ độc do khí thải gây ra.

3.6.5. Phương án phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

Để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, Công ty đã có phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng HTXL nước thải;

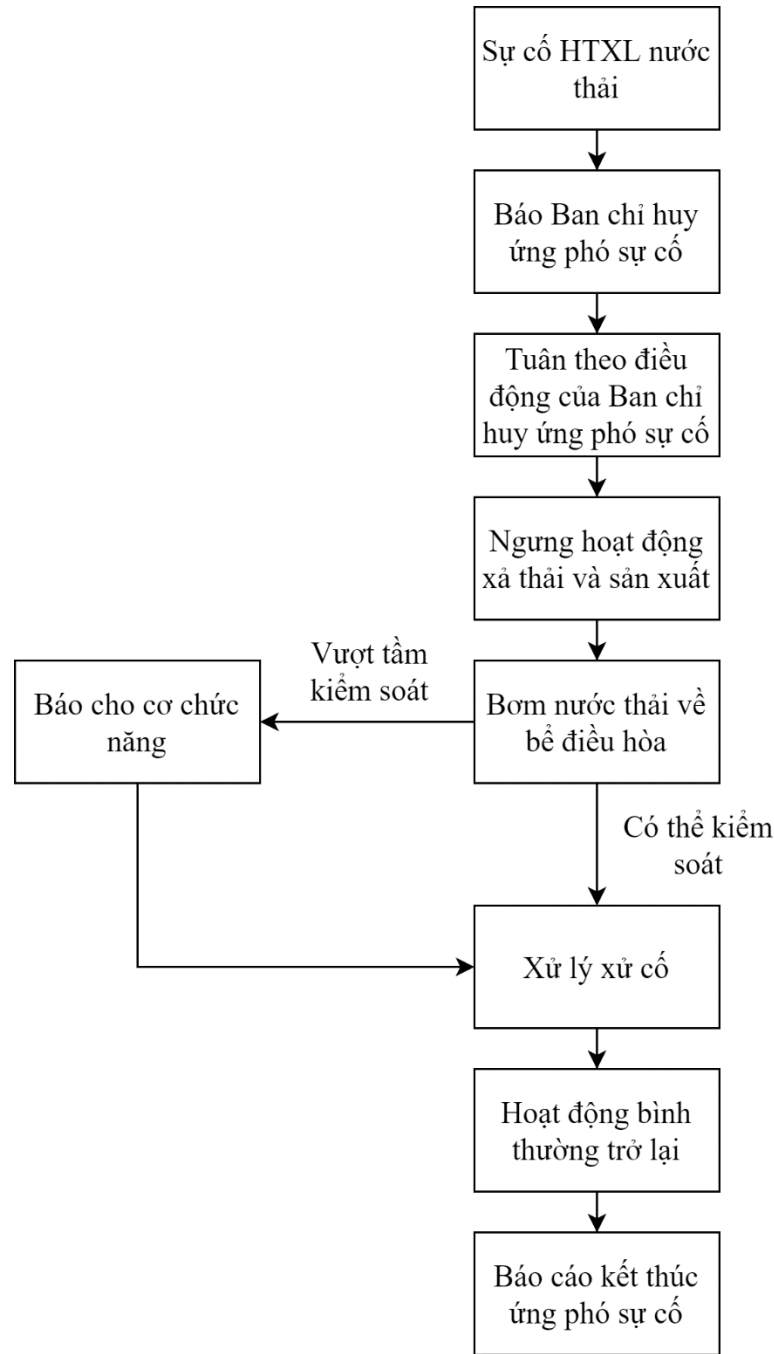
- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh;

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải;

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các bể chứa, bể xử lý, các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập. Trường hợp phát hiện vị trí, nội dung bất thường, không phù hợp thông báo ngay cho quản lý xưởng để báo Ban Giám đốc xử lý.

❖ Sự cố nước thải đầu ra vượt quy chuẩn xả thải



Hình 3. 19: Quy trình ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 17: Quy trình ứng phó sự cố HTXL nước thải

STT	Quy trình	Hành động
I	Phối hợp nội bộ	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	- Nhận biết được các thông tin sự cố: - Vị trí công đoạn gặp sự cố. - Mức độ, tình trạng gặp sự cố.

STT	Quy trình	Hành động
		• Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. • Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Tổng Giám đốc Công ty (Ban chỉ huy điều hành UPSC); Báo cáo rõ ràng, chính xác cho Ban chỉ huy điều hành UPSC về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	- Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố, mở van bơm nước thải về các hồ sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành liên tục để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa. + Sau khi khắc phục xong:

STT	Quy trình	Hành động
		- Bộ phận vận hành HTXLNT tiến hành mở van bơm nước thải từ các hồ sự cố về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. - Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. - Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
3	Đội viên Đội ứng phó sự cố cơ sở	- Nghe theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy UPSC công ty trực tiếp xử lý sự cố.
II	Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố - Ban chỉ huy điều hành UPSC	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các đơn vị thi công, sửa chữa	Khi đến công Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Công ty cũng đã thiết kế bể điều hòa với thể tích 63,45 m³, bể gom 63,45 m³ đảm bảo lưu chứa nước thải để có thời gian Công ty khắc phục sự cố.

Trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn, Công ty cam kết sẽ ngưng hoạt động sản xuất để tìm ra nguyên nhân và khắc phục sự cố cho đến khi toàn bộ hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập ứng phó với các sự cố của hệ thống xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 18: Tổng hợp các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011	Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay	Các thay đổi																																																
1	Hạng mục công trình	<table><tr><th>STT</th><th>Tên hạng mục công trình</th><th>Diện tích theo ĐTM (m²)</th></tr><tr><td></td><td>Các hạng mục công trình chính</td><td>17.187</td></tr><tr><td>1</td><td>Xưởng nấu</td><td>2.646</td></tr><tr><td>2</td><td>Xưởng cán</td><td>5.600</td></tr><tr><td>3</td><td>Xưởng luyện, cán cũ</td><td>6.295</td></tr><tr><td>4</td><td>Xưởng kho cho thuê</td><td>-</td></tr><tr><td>5</td><td>Văn phòng</td><td>-</td></tr><tr><td>6</td><td>Kho phế liệu</td><td>2.046</td></tr></table>	STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM (m ²)		Các hạng mục công trình chính	17.187	1	Xưởng nấu	2.646	2	Xưởng cán	5.600	3	Xưởng luyện, cán cũ	6.295	4	Xưởng kho cho thuê	-	5	Văn phòng	-	6	Kho phế liệu	2.046	----	<table><tr><th>STT</th><th>Tên hạng mục công trình</th><th>Diện tích hiện hữu (m²)</th></tr><tr><td></td><td>Các hạng mục công trình chính</td><td>15.945</td></tr><tr><td>1</td><td>Xưởng nấu</td><td>5.712</td></tr><tr><td>2</td><td>Xưởng cán</td><td>5.600</td></tr><tr><td>3</td><td>Xưởng luyện, cán cũ</td><td>-</td></tr><tr><td>4</td><td>Xưởng kho cho thuê</td><td>4.490,40</td></tr><tr><td>5</td><td>Văn phòng</td><td>143</td></tr><tr><td>6</td><td>Kho phế liệu</td><td>-</td></tr></table>	STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m ²)		Các hạng mục công trình chính	15.945	1	Xưởng nấu	5.712	2	Xưởng cán	5.600	3	Xưởng luyện, cán cũ	-	4	Xưởng kho cho thuê	4.490,40	5	Văn phòng	143	6	Kho phế liệu	-	Thay đổi diện tích, hạng mục để phù hợp với diện tích được cấp của Công ty và tình hình hoạt động mới. Bổ sung các hạng mục công trình phụ trợ. Bố trí xưởng cán, luyện hiện hữu thành xưởng kho cho thuê
STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích theo ĐTM (m ²)																																																			
	Các hạng mục công trình chính	17.187																																																			
1	Xưởng nấu	2.646																																																			
2	Xưởng cán	5.600																																																			
3	Xưởng luyện, cán cũ	6.295																																																			
4	Xưởng kho cho thuê	-																																																			
5	Văn phòng	-																																																			
6	Kho phế liệu	2.046																																																			
STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích hiện hữu (m ²)																																																			
	Các hạng mục công trình chính	15.945																																																			
1	Xưởng nấu	5.712																																																			
2	Xưởng cán	5.600																																																			
3	Xưởng luyện, cán cũ	-																																																			
4	Xưởng kho cho thuê	4.490,40																																																			
5	Văn phòng	143																																																			
6	Kho phế liệu	-																																																			

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011			Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay				Các thay đổi
		7	Xưởng bảo trì	600		7	Xưởng bảo trì	-		để cho thuê lưu chứa hàng hóa, không hoạt động sản xuất.
			Các hạng mục công trình phụ trợ	2.311			Các hạng mục công trình phụ trợ	2.859,3		
		8	Nhà bảo vệ - phòng cân	93		8	Nhà bảo vệ - phòng cân	15,3		
		9	Hệ thống bù trung thế	-		9	Hệ thống bù trung thế	303		
		10	Cụm oxy argon	-		10	Cụm oxy argon	99		
		11	Bể nước giải nhiệt khuôn	-		11	Bể nước giải nhiệt khuôn	61		
		12	Bể nước giải nhiệt đúc	-		12	Bể nước giải nhiệt đúc	61		
		13	Bể nước giải nhiệt luyện 1	-		13	Bể nước giải nhiệt luyện 1	135		
		14	Bể nước giải nhiệt luyện 2	-		14	Bể nước giải nhiệt luyện 2	167		
		15	Khu làm việc nhóm cơ	-		15	Khu làm việc nhóm cơ	91		
		16	Phòng điện, nén khí	-		16	Phòng điện, nén khí	50		
		17	Trạm biến thế	-						

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011			Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay				Các thay đổi
		18	Nhà xe	-		17	Trạm biến thế	22		
		19	Đường giao thông	2.218		18	Nhà xe	50		
		20	Kho vật tư và nguyên liệu	-		19	Đường giao thông	1.405		
			Các hạng mục bảo vệ môi trường	5.100		20	Kho vật tư và nguyên liệu	400		
		21	HTXL bụi	-			Các hạng mục bảo vệ môi trường	5.034,9		
		22	HTXL nước thải	100		21	HTXL bụi	205		
		23	Kho chất thải công nghiệp thông thường	-		22	HTXL nước thải	62		
		24	Kho chất thải nguy hại	-		23	Kho chất thải công nghiệp thông thường	72		
		25	Kho xỉ	-		24	Kho chất thải nguy hại	27		
		26	Cây xanh	5.000		25	Kho xỉ	400		

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011			Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay				Các thay đổi																									
		<table><tr><td>-</td><td>Mảng xanh khuôn viên</td><td>-</td></tr><tr><td>-</td><td>Đất hành lang an toàn đường bộ</td><td>-</td></tr><tr><td>-</td><td>Hành lang bảo vệ mương</td><td>-</td></tr><tr><td></td><td>Tổng cộng</td><td>24.598</td></tr></table>	-	Mảng xanh khuôn viên	-	-	Đất hành lang an toàn đường bộ	-	-	Hành lang bảo vệ mương	-		Tổng cộng	24.598				<table><tr><td>26</td><td>Cây xanh</td><td>4.767,9</td></tr><tr><td>-</td><td>Mảng xanh khuôn viên</td><td>3.719,1</td></tr><tr><td>-</td><td>Đất hành lang an toàn đường bộ</td><td>747</td></tr><tr><td>-</td><td>Hành lang bảo vệ mương</td><td>301,8</td></tr><tr><td></td><td>Tổng cộng</td><td>23.839,6</td></tr></table>	26	Cây xanh	4.767,9	-	Mảng xanh khuôn viên	3.719,1	-	Đất hành lang an toàn đường bộ	747	-	Hành lang bảo vệ mương	301,8		Tổng cộng	23.839,6		
-	Mảng xanh khuôn viên	-																																	
-	Đất hành lang an toàn đường bộ	-																																	
-	Hành lang bảo vệ mương	-																																	
	Tổng cộng	24.598																																	
26	Cây xanh	4.767,9																																	
-	Mảng xanh khuôn viên	3.719,1																																	
-	Đất hành lang an toàn đường bộ	747																																	
-	Hành lang bảo vệ mương	301,8																																	
	Tổng cộng	23.839,6																																	
2	Lò nung, luyện thép	5 lò luyện thép 1 tấn 2 lò nung 10 tấn 1 lò điện hồ quang 20 tấn 1 lò tinh luyện 25 tấn			1 lò điện hồ quang 20 tấn 1 lò tinh luyện 25 tấn	1 lò luyện 20 tấn 1 lò tinh luyện 25 tấn				Công ty giảm số lượng lò không cần thiết, cải thiện hiệu quả quản lý																									

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011	Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay	Các thay đổi
					sản xuất, vận hành lò
3	Nước thải	01 HTXL nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt => bể tự hoại => ngăn lọc kị khí 1 => ngăn lọc kị khí 2 => ngăn lọc màng sinh học => ngăn chứa => ngăn khử trùng => thải ra môi trường (công suất 18 m³/ngày) 01 HTXL nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất => tách cặn => bể điều hòa => bể keo tụ => bể lắng => lọc cát => tuần hoàn/thải ra suối (công suất 10 m³/ngày)	Không phát sinh nước thải sản xuất. 01 HTXL nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt => bể điều hòa => bể xử lý sinh học kết hợp lắng (SBR) => bồn lọc áp lực => bể khử trùng =>	01 HTXL nước thải sinh hoạt: Nước thải => bể thu gom => bể điều hòa => bể anoxic => bể aerotank => bể lắng => bể trung gian => bể lọc áp lực => mương thoát nước chung khu vực khu phố Tân Thắng => Sông Đồng Nai. Công suất 15 m³/ngày	Về nước thải sản xuất phát sinh từ HTXL khí thải lò nung, lò luyện bằng than đá. Công ty đã không sử dụng các lò này nên chỉ lắp đặt HTXL nước thải sinh hoạt. Để đảm bảo khả năng xử lý và phòng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011	Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay	Các thay đổi
			thải ra môi trường Công suất 8 m ³ /ngày		ngừa sự cố, Công ty đã cải tạo HTXL, sử dụng công nghệ xử lý sinh học liên tục.
4	Khí thải	01 HTXL khí thải lò trung tần và lò nung: khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ → ống khói 01 HTXL khí thải lò hồ quang điện 20 tấn, lò tinh luyện 25 tấn: khí thải → chụp hút → lọc bụi túi vải → ống khói. 01 HTXL lò nung phôi dùng than đá: khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ → ống khói	Không sử dụng lò trung tần và lò nung phôi dùng than đá. 01 HTXL khí thải lò hồ quang điện 20 tấn, lò tinh luyện 25	Không sử dụng lò trung tần và lò nung phôi dùng than đá. 01 HTXL khí thải lò luyện 20 tấn, lò tinh luyện 25 tấn: khí thải → chụp hút → lọc bụi túi vải → ống khói. Công suất 510.000 m ³ /h	Công ty đã giảm số lượng HTXL theo số lượng lò lắp đặt thực tế

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 36/QĐ-UBND ngày 06/01/2011	Giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014	Hiện nay	Các thay đổi
			tấn: khí thải →chụp hút → lọc bụi túi vải → ống khói. Công suất 510.000 m ³ /h		

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải tối đa

- Nguồn số 01: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 1 với lưu lượng 0,9 m³/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 1 với lưu lượng 3,6 m³/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 0,9 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 3,6 m³/ngày;
- Nguồn số 05: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 0,54 m³/ngày
- Nguồn số 06: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 2,16 m³/ngày

4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung của khu vực → suối Tân Thắng → sông Đồng Nai.

Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ: X = 1209767, Y = 612480 (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°);
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày.đêm (24 giờ).

Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được bơm theo đường ống PVC D60 mm chảy vào mương thoát nước của khu phố Tân Thắng;
- Phương thức xả thải: tự chảy;
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận bảo đảm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2) về nước thải công nghiệp.

BẢNG 4. 1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo dòng nước thải

STT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động theo khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6-9		
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/L	32,4		
4	COD	mg/L	81		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	54		
6	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4		
7	Cadimi	mg/L	0,054		
8	Crom (VI)	mg/L	0,054		
9	Crom (III)	mg/L	0,216		
10	Đồng	mg/L	2,16		
11	Chì	mg/L	0,108		
12	Niken	mg/L	0,216		
13	Kẽm	mg/L	3,24		
14	Amoni	mg/L	5,4		
15	Tổng nitơ	mg/L	21,6		
16	Tổng phốt pho	mg/L	4,32		
17	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	540		
18	Clo dư	mg/L	1,08		

STT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
19	Coliform	vi khuẩn/ 100 mL	3.000		

4.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

4.1.4.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 1 với lưu lượng 0,9 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => ống PVC D114 mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 02: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 1 với lưu lượng 3,6 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => ống PVC D114 mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 03: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 0,9 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 04: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 2 với lưu lượng 3,6 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 05: nước thải đen phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 0,54 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể tự hoại => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

- Nguồn số 06: nước thải xám phát sinh từ lavabo, rửa tay nhà vệ sinh 3 với lưu lượng 2,16 m³/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D114 mm => bể gom => bơm theo đường ống PVC D49mm => HTXL nước thải 15 m³/ngày.

Toàn bộ nước thải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,2) về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

4.1.4.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => bể thu gom => bể điều hòa => bể anoxic => bể aerotank => bể lắng => bể trung gian => bồn lọc áp lực => mương thoát nước chung khu vực khu phố Tân Thắng => Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm (24 giờ/ngày).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, HCl, Chlorine, mật rỉ (hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Bảng 4. 2: Nguồn phát sinh bụi và khí thải

STT	Nguồn phát sinh khí thải	
1	Nguồn số 01	khí thải từ lò luyện
2	Nguồn số 02	khí thải từ lò tinh luyện

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Bảng 4. 3: Dòng khí thải, vị trí xả thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của công trình xử lý khí thải 510.000 m ³ /h	X (m) = 1209662 Y (m) = 612322

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 510.000 m³/h.

Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi có hoạt động sản xuất.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8, Kv = 0,8.

Bảng 4. 4: Giá trị giới hạn khí thải đề nghị cấp phép

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	128	Thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 2 Điều 98	Thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98
2	CO	mg/Nm ³	640		

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	SO ₂	mg/Nm ³	320	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	NO _x	mg/Nm ³	544		
5	Pb	mg/Nm ³	3,2		
6	Cu	mg/Nm ³	6,4		
7	Zn	mg/Nm ³	19,2		

4.2.5. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

4.2.5.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải

Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò luyện 20 tấn được thu gom xử lý bằng đường ống đường kính D1200, D3000 mm và phát tán qua ống thải cao 12 m, đường kính 2000 mm.

Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ lò tinh luyện 25 tấn được thu gom xử lý bằng đường ống đường kính D3000 mm và phát tán qua ống thải cao 12 m, đường kính 2000 mm chung với nguồn số 01.

4.2.5.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Số lượng công trình: 01 công trình.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => chụp hút => hệ thống ống thu gom => lọc bụi túi vải => thải ra môi trường qua ống thải cao 12 m, đường kính 2000 mm.
- Công suất thiết kế: 510.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.
- Số ống thải: 01 ống thải cao 12 m, đường kính 2000 mm.

4.2.5.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò luyện và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí

thải hồng học. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định, ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh 01: khu vực HTXL nước thải;
- Nguồn phát sinh 02: khu vực HTXL khí thải.

4.3.2. Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4. 5: Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (*)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực HTXL nước thải	1209759	612469
2	Khu vực HTXL khí thải	1209683	612337

(*): Hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^o

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn độ rung

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4. 6: Giá trị giới hạn tiếng ồn đề nghị cấp phép

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4. 7: Giá trị giới hạn độ rung đề nghị cấp phép

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	-------------------------

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Nguồn phát sinh và khối lượng tối đa

- Nguồn số 01 (rác thải sinh hoạt): khối lượng khoảng 50 tấn/năm.
- Nguồn số 02 (chất thải rắn công nghiệp thông thường):

Bảng 4. 8: Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Chất thải	Mã	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì carton, giấy vụn, giấy văn phòng	18 01 05	TT-R	300
2	Bao bì nilon, dây đai nhựa	18 01 06	TT-R	75
3	Bùn từ HTXL nước thải	12 06 12	TT	500
4	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	28.000
5	Xỉ thải	05 01 06	TT	2.340.200
	Tổng			2.341.103

- Nguồn số 03 (CTNH):

Bảng 4. 9: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao tay giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	KS	100
2	Cặn dầu nhớt thải	17 01 06	NH	12
3	Pin	19 06 05	NH	12
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	12
5	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	4
6	Thùng kim loại đựng dầu nhớt	18 01 02	KS	10
7	Bóng đèn thải	16 01 06	NH	12

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
8	Bụi HTXL khí thải	05 01 04	NH	500.000
9	Túi vải HTXL khí thải	18 02 01	KS	800
	Tổng			500.962

4.4.2. Biện pháp thu gom, xử lý

4.4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị thùng nhựa HDPE, thùng phuy kim loại loại 120 L, có nắp đậy, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

- Bao bì mềm dung tích 1.000 L.

Kho lưu chứa:

- Đối với bụi và túi vải HTXL khí thải: lưu chứa tại nhà chứa bụi của HTXL khí thải, phía dưới bộ khử bụi, trong các bao xá 1000 L.

- Đối với CTNH khác: 01 khu vực chứa CTNH diện tích 27 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu chứa CTNH: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thiết bị lưu chứa:: trang bị thùng nhựa HDPE 120 L, bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 1000 L.

Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa tập trung: 01 khu vực chứa CTRCNTT diện tích 72 m².

- Riêng xỉ thải được lưu chứa tại kho xỉ, diện tích 400 m².

- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, có mái che; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng nhựa HDPE loại thùng 120 L, có nắp đậy kín; được bố trí tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải, ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 15 L tại văn phòng để thu gom rác thải sinh hoạt; cuối ngày được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt:

- Diện tích khu tập kết rác thải sinh hoạt: 15 m²;
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị đọng nước mưa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Công ty cam kết các khu vực chứa đáp ứng yêu cầu độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải.

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Theo chương trình giám sát môi trường tại cơ sở trong năm 2022, 2023, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Vị trí lấy mẫu: tại đầu ra nước thải sau hệ thống xử lý;
- Điều kiện lấy mẫu: trời mát, hoạt động tại Công ty diễn ra bình thường;
- Các chỉ tiêu phân tích: pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nito, tổng photpho, dầu mỡ khoáng, coliform.

Các kết quả phân tích qua các năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc nước thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024		QCVN 40:2011/BT NMT cột A, Kq = 0,9, Kf= 1,2
			30/03	21/06	21/09	11/11	10/03	26/06	28/09	24/11	26/03	20/05	
1	pH	mg/L	6,71	6,49	6,59	6,63	6,73	6,62	6,75	6,83	6,72	7,12	6-9
2	TSS	mg/L	52	48	46	49	48	46	48	51	40	34	54
3	BOD ₅	mg/L	31	31	30	31	27	23	31	32	28	30	32,4
4	COD	mg/L	80	77	79	80	78	75	73	75	71	76	81
5	Tổng nito	mg/L	12,3	12,8	11,7	12,5	14,6	13,8	14,4	14,7	19,4	10,1	21,6
6	Tổng photpho	mg/L	3,18	3,86	3,91	3,98	4,2	1,6	1,8	1,4	2,28	0,28	4,32
7	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5,4
8	Coliform	MNP/100 mL	2.500	2.600	2.800	2.700	2.500	2.100	2.600	2.800	2.700	110	3.000

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

Ghi chú:

- KPH: Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ về nước thải công nghiệp.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

5.2.1. Môi trường lao động

Theo chương trình giám sát môi trường tại cơ sở trong năm 2020-2022, vị trí lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

Bảng 5. 2: Vị trí quan trắc môi trường lao động

STT	Vị trí	Số điểm	Chỉ tiêu phân tích
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
2	Khu vực thành phẩm	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
3	Đầu ra chuyển đúc liên tục	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, CO ₂
4	Sàn đúc liên tục	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
5	Khu vực sấy nôi rót	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, CO ₂
6	Khu vực lò luyện	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
7	Máy tiện	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
8	Máy khoan	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
9	Khu vực ép liệu	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi
10	Phòng cân	01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, tiếng ồn, bụi

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

- Điều kiện lấy mẫu: trời mát, hoạt động tại Công ty diễn ra bình thường;
- Các kết quả phân tích qua các năm được trình bày trong bảng sau:

❖ Vi khí hậu

Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc vi khí hậu

STT	Vị trí	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
		°C	%	m/s
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5
14/05/2020				
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	32	59,2	0,3
2	Khu vực thành phẩm	31,5	60,1	0,4
3	Đầu ra chuyển đúc liên tục	31,9	60,3	0,4
4	Sàn đúc liên tục	31,9	62,1	0,3
5	Khu vực sấy nôi rót	31,8	61,3	0,3
6	Khu vực lò luyện	31,2	59,5	0,4
7	Máy tiện	30,5	62,2	0,3
8	Máy khoan	30,6	63,8	0,3
9	Khu vực ép liệu	30,2	63,2	0,3
10	Phòng cân	30,6	59,6	0,2
28/04/2021				
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	31,2	65,2	0,1 – 0,5
2	Khu vực thành phẩm	31,1	67,8	0,1 – 0,4
3	Đầu ra chuyển đúc liên tục	31,6	62,5	0,2 – 0,3
4	Sàn đúc liên tục	31,3	65,5	0,2 – 0,4
5	Khu vực sấy nôi rót	31,9	69,8	0,1 – 0,3
6	Khu vực lò luyện	31,8	66,7	0,1 – 0,4
7	Máy tiện	30,3	64,5	0,1 – 0,3
8	Máy khoan	30,4	63,7	0,2 – 0,3
9	Khu vực ép liệu	30,8	65,1	0,3 – 0,4
10	Phòng cân	30,2	68,7	0,1 – 0,4

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
		°C	%	m/s
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5
26/05/2022				
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	31,5	67,5	0,2 – 0,3
2	Khu vực thành phẩm	31,7	66,8	0,2 – 0,4
3	Đầu ra chuyển đúc liên tục	31,2	68,3	0,2 – 0,3
4	Sàn đúc liên tục	31,6	65,4	0,2 – 0,3
5	Khu vực sấy nồi rót	31,8	66,7	0,1 – 0,3
6	Khu vực lò luyện	31,7	64,1	0,1 – 0,3
7	Máy tiện	31,2	63,2	0,2 – 0,3
8	Máy khoan	30,9	67,6	0,2 – 0,4
9	Khu vực ép liệu	30,6	68,1	0,3 – 0,3
10	Phòng cân	30,4	65,2	0,2 – 0,4

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 26:2016/BYT về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

❖ **Ánh sáng**

Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc ánh sáng

STT	Vị trí	Ánh sáng
		lux
QCVN 22:2016/BYT		Khu vực lắp ráp, thành phẩm, sấy nồi rót, máy tiện, máy khoan, ép liệu, phòng cân: ≥ 300 Khu vực đúc, lò luyện: ≥ 100
	14/05/2020	

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Ánh sáng
		lux
QCVN 22:2016/BYT		Khu vực lắp ráp, thành phẩm, sấy nồi rót, máy tiện, máy khoan, ép liệu, phòng cân: ≥ 300 Khu vực đúc, lò luyện: ≥ 100
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	394
2	Khu vực thành phẩm	372
3	Đầu ra chuyền đúc liên tục	348
4	Sàn đúc liên tục	316
5	Khu vực sấy nồi rót	325
6	Khu vực lò luyện	318
7	Máy tiện	327
8	Máy khoan	318
9	Khu vực ép liệu	421
10	Phòng cân	316
	28/04/2021	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	371
2	Khu vực thành phẩm	401
3	Đầu ra chuyền đúc liên tục	301
4	Sàn đúc liên tục	431
5	Khu vực sấy nồi rót	564
6	Khu vực lò luyện	443
7	Máy tiện	412
8	Máy khoan	318
9	Khu vực ép liệu	412

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Ánh sáng
		lux
QCVN 22:2016/BYT		Khu vực lắp ráp, thành phẩm, sấy nồi rót, máy tiện, máy khoan, ép liệu, phòng cân: ≥ 300 Khu vực đúc, lò luyện: ≥ 100
10	Phòng cân	436
	26/05/2022	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	428
2	Khu vực thành phẩm	453
3	Đầu ra chuyên đúc liên tục	387
4	Sàn đúc liên tục	456
5	Khu vực sấy nồi rót	538
6	Khu vực lò luyện	447
7	Máy tiện	461
8	Máy khoan	409
9	Khu vực ép liệu	443
10	Phòng cân	451

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 22:2016/BYT về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

❖ **Tiếng ồn**

Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc tiếng ồn

STT	Vị trí	Tiếng ồn
		dB
QCVN 24:2016/BYT		Khu vực sản xuất: ≤ 85
	14/05/2020	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	84,2
2	Khu vực thành phẩm	83,6
3	Đầu ra chuyền đúc liên tục	84,5
4	Sàn đúc liên tục	78,2
5	Khu vực sấy nồi rót	82,6
6	Khu vực lò luyện	84,9
7	Máy tiện	84,2
8	Máy khoan	84,6
9	Khu vực ép liệu	84,2
10	Phòng cân	77,5
	28/04/2021	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	84,6
2	Khu vực thành phẩm	82,5
3	Đầu ra chuyền đúc liên tục	83,1
4	Sàn đúc liên tục	79,5
5	Khu vực sấy nồi rót	83,0
6	Khu vực lò luyện	84,2
7	Máy tiện	83,1
8	Máy khoan	84,2
9	Khu vực ép liệu	84,3
10	Phòng cân	79,1

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Tiếng ồn
		dB
QCVN 24:2016/BYT		Khu vực sản xuất: ≤ 85
	26/05/2022	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	81,2
2	Khu vực thành phẩm	78,6
3	Đầu ra chuyền đúc liên tục	73,2
4	Sàn đúc liên tục	81,1
5	Khu vực sấy nồi rót	83,2
6	Khu vực lò luyện	84,7
7	Máy tiện	82,5
8	Máy khoan	80,1
9	Khu vực ép liệu	78,2
10	Phòng cân	73,1

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

❖ **Bụi toàn phần**

Bảng 5. 6: Kết quả quan trắc bụi toàn phần

STT	Vị trí	Bụi toàn phần
		mg/m ³
QCVN 02:2019/BYT		≤ 8
	14/05/2020	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	2,64
2	Khu vực thành phẩm	2,41

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Bụi toàn phần
		mg/m ³
QCVN 02:2019/BYT		≤ 8
3	Đầu ra chuyên đúc liên tục	2,21
4	Sàn đúc liên tục	1,64
5	Khu vực sấy nồi rót	3,19
6	Khu vực lò luyện	3,74
7	Máy tiện	1,84
8	Máy khoan	2,05
9	Khu vực ép liệu	3,16
10	Phòng cân	1,72
	28/04/2021	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	0,78
2	Khu vực thành phẩm	0,67
3	Đầu ra chuyên đúc liên tục	0,65
4	Sàn đúc liên tục	0,73
5	Khu vực sấy nồi rót	0,78
6	Khu vực lò luyện	0,77
7	Máy tiện	0,78
8	Máy khoan	0,79
9	Khu vực ép liệu	0,72
10	Phòng cân	0,75
	26/05/2022	
1	Khu vực lắp ráp bổ sung	0,58
2	Khu vực thành phẩm	0,71

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	Bụi toàn phần
		mg/m ³
QCVN 02:2019/BYT		≤ 8
3	Đầu ra chuyên đúc liên tục	0,69
4	Sàn đúc liên tục	0,7
5	Khu vực sấy nôi rót	0,73
6	Khu vực lò luyện	0,75
7	Máy tiện	0,69
8	Máy khoan	0,68
9	Khu vực ép liệu	0,7
10	Phòng cân	0,73

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 02:2019/BYT về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

❖ **Hơi, khí độc**

Bảng 5. 7: Kết quả quan trắc hơi, khí độc

STT	Vị trí	CO ₂
		mg/m ³
QCVN 03:2019/BYT		≤ 9000
	14/05/2020	
1	Đầu ra chuyên đúc liên tục	648
2	Khu vực sấy nôi rót	702
	28/04/2021	
1	Đầu ra chuyên đúc liên tục	736
2	Khu vực sấy nôi rót	810

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

STT	Vị trí	CO ₂
		mg/m ³
QCVN 03:2019/BYT		≤ 9000
	26/05/2022	
1	Đầu ra chuyển đúc liên tục	681
2	Khu vực sấy nồi rót	692

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 03:2019/BYT về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

5.2.2. Bụi, khí thải

Theo chương trình giám sát môi trường tại cơ sở trong năm 2022, 2023 và quý 1,2/2024, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

- Vị trí lấy mẫu: ống khói HTXL khí thải;
- Điều kiện lấy mẫu: trời mát, hoạt động tại Công ty diễn ra bình thường;
- Các chỉ tiêu phân tích: bụi, CO, SO₂, NO_x, Pb, Cu, Zn;

Các kết quả phân tích qua các năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5. 8: Kết quả quan trắc khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024		QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,8, Kv = 0,8)
			30/03	21/06	21/09	11/11	10/03	26/06	28/09	24/11	26/03	20/05	
1	Bụi	mg/Nm ³	41,5	43,6	83,6	53,9	58,4	53,8	67,4	69,4	35,2	40,4	128
2	CO	mg/Nm ³	56,3	57	62	62,5	79	79	112	82	11	42	640
3	SO ₂	mg/Nm ³	28,6	27	29	30	37	27	59	37	10	8	320
4	NO _x	mg/Nm ³	17,3	18	17	17	20	41	128	32	22	14	544
5	Pb	mg/Nm ³	0,42	0,6	KPH	KPH	KPH	0,36	KPH	KPH	KPH	KPH	3,2
6	Cu	mg/Nm ³	1,28	1,19	KPH	1,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	6,4
7	Zn	mg/Nm ³	0,93	0,8	1,6	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	19,2

Nguồn: Công ty TNHH Thép Samina

Ghi chú:

- KPH: Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích, đo đạc cho thấy, các chỉ tiêu đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,8, Kv = 0,8) về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công ty đã có giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành tại giấy xác nhận số 2987/GXN-STNMT ngày 17/09/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

Công trình xử lý khí thải có công nghệ không thay đổi so với Xác nhận hoàn thành đã được cấp, do đó căn cứ theo khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Bảng 6. 1: Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm

STT	Công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian	Công suất dự kiến đạt được
1	01 HTXL nước thải	thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 30 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực và vận hành thử nghiệm trong 03 tháng	80% công suất

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc các hệ thống xử lý

STT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số ô nhiễm	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn ổn định					
1	01 vị trí đầu ra HTXL nước thải	3 mẫu tổ hợp 1 mẫu/ngày	Lưu lượng, coliform, TSS, BOD ₅ , pH, COD, TN, TP	Trong 3 ngày liên tục sau giai đoạn điều chỉnh	QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K _q = 0,9, K _f = 1,2)

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Về nước thải

Cơ sở không thuộc loại hình hoạt động phải quan trắc nước thải định kỳ theo Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Về khí thải

Cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ căn cứ theo Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nội dung chương trình quan trắc như sau:

Bảng 6. 3: Chương trình quan trắc định kỳ khí thải

STT	Vị trí	Thông số	Tần suất	Quy chuẩn áp dụng
1	Ống khói HTXL khí thải	Lưu lượng	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8, Kv = 0,8.
2		Nhiệt độ	3 tháng/lần	
3		Bụi	3 tháng/lần	
4		CO	3 tháng/lần	
5		SO ₂	3 tháng/lần	
6		NO _x	3 tháng/lần	
7		Pb	6 tháng/lần	
8		Cu	6 tháng/lần	
9		Zn	6 tháng/lần	

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

❖ Về nước thải

Cơ sở không thuộc loại hình hoạt động phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Về khí thải

Cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục căn cứ theo Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nội dung chương trình quan trắc như sau:

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thép Samina

Bảng 6. 4: Chương trình quan trắc tự động khí thải

STT	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn áp dụng
1	Ống khói HTXL khí thải	Lưu lượng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,8, Kv = 0,8.
2		Áp suất	
3		Nhiệt độ	
4		O ₂	
5		Bụi	
6		NO _x	
7		SO ₂	
8		CO	

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

❖ **Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại**

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải;
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng;
- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6. 5: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Chương trình quan trắc	Chỉ tiêu giám sát	Số lượng (mẫu)	Số lần quan trắc trong năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Quan trắc định kỳ khí thải	Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, CO, SO ₂ , NO _x	1	4	4.190.160	16.760.640
2		Pb, Cu, Zn	1	2	3.098.400	6.196.800
3	Quan trắc tự động khí thải	Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, O ₂ , Bụi, NO _x , SO ₂ , CO	-	-	200.000.000	200.000.000

STT	Chương trình quan trắc	Chỉ tiêu giám sát	Số lượng (mẫu)	Số lần quan trắc trong năm	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng						222.957.440

Ghi chú: Đơn giá dự kiến tính toán dựa vào Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/08/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Đơn giá thực tế tùy thuộc vào hợp đồng với đơn vị lấy mẫu, phân tích mà Công ty thuê thực hiện.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 và năm 2023, không có hoạt động thanh, kiểm tra về môi trường tại Công ty.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Thép Samina cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Công ty TNHH Thép Samina cam kết thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm và phòng chống sự cố môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để có thể hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Công ty TNHH Thép Samina cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ Đối với bụi, khí thải, tiếng ồn

- Về bụi, khí thải tại nguồn:

+ Quản lý các nguồn phát sinh ô nhiễm không khí để giảm thiểu ô nhiễm không khí ngay tại nguồn;

+ Đảm bảo bụi, khí thải sau hệ thống xử lý thải ra môi trường có kết quả đạt quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$ về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Về bụi, khí thải, tiếng ồn môi trường lao động và môi trường xung quanh:

+ Giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu, tập trung chất thải rắn của Công ty

+ Đảm bảo kết quả phân tích môi trường lao động đạt QCVN 26:2016/BYT về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 22:2016/BYT về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ Đảm bảo tiếng ồn môi trường xung quanh đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

❖ Đối với nước thải

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải được tách riêng;

- Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$) về nước thải công nghiệp và trước khi thải ra môi trường.

❖ Đối với chất thải rắn

- Chủ cơ sở cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Phòng chống sự cố môi trường**

- Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ, tràn đổ hóa chất, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động, và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm khác.

❖ **Chương trình quan trắc môi trường**

- Tổ chức giám sát chất lượng môi trường khu vực sản xuất cũng như các nguồn thải của cơ sở như trình bày ở chương VI và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

❖ **Quản lý môi trường**

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thiết kế, thi công và vận hành các hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường khi xảy ra.

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700598687

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 03 tháng 01 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAMINA STEEL COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt: SAMINA STEEL CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 137C Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3737777

Fax: 0274.3711666

Email: tuyennguyen@saminasteel.vn

Website:

3. Vốn điều lệ

90.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: PHẠM HOÀNG CUNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/08/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074071008606

Ngày cấp: 16/01/2022

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: Số 79/10 khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ
An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 79/10 khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM HOÀNG CUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 03/08/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074071008606

Ngày cấp: 16/01/2022

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: 79/10, Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 79/10, Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

K. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thanh Xuân

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 1059, tờ bản đồ số: E5
 b) Địa chỉ: phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
 c) Diện tích: 12.359,6m² (Mười hai ngàn ba trăm năm mươi chín phẩy sáu mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: riêng: 12.359,6m², chung: không
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
 e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 13/12/2054
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở:

-/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: tài sản của Công ty TNHH thép Sa Mi Na.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	4.490,4	4.490,4	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà bảo vệ	15,3	15,3	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích: 12.359,6m² (trong đó có 754,5m² diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ và diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ đường là 309,4m² thực hiện theo quy định của pháp luật về hành lang an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ đường).
- Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô thành Công ty TNHH thép Sa Mi Na).

Bình Dương, ngày 26 tháng 9 năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

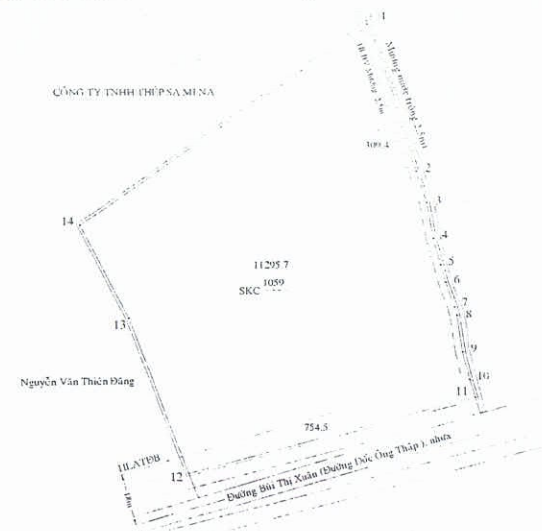
TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN: CT08200

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng - hồ sơ gốc số 177/CN-SHCT ngày 14/12/2009) tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT KCN Sông Thần theo hồ sơ số 400/quyền số 01/2011. Xác nhận đăng ký ngày 05/05/2011.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

GIÁM ĐỐC

4/10/2014

Phạm Thanh Đăng

PHÓ GIÁM ĐỐC

15-08-2022

Công ty TNHH Thép Sa Mi Na đổi tên thành Công ty TNHH Thép Samina theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700598687, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thửa đất đổi tên thị xã Dĩ An thành thành phố Dĩ An. Cập nhật tờ bản đồ số 65 - Theo hồ sơ số 220630-0036.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

1059

Tờ bản đồ số:

E5

Số phát hành GCN:

BV 342521

Số vào sổ cấp GCN: CT08200

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung đã đăng ký thế chấp ngày 05/05/2011 có thay đổi: Thay đổi tên bên nhận thế chấp thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần và thay đổi tên bên thế chấp thành Công ty TNHH thép Sa Mi Na theo hồ sơ số 464/quyển số 01/2015.	PHÓ GIÁM ĐỐC 17.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i> PHÓ GIÁM ĐỐC 17.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/05/2011 theo hồ sơ số 465/quyển số 01/2015.	PHÓ GIÁM ĐỐC 26.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: Số 27, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 488/quyển số 01/2015.	<i>Nguyễn Thị Tuyết</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số:

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 1097, tờ bản đồ số: E5.2
 b) Địa chỉ: phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
 c) Diện tích: 11.480m² (Mười một ngàn bốn trăm tám mươi mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: riêng: 11.480m², chung: không
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
 e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 25/10/2020
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: tài sản của Công ty TNHH thép Sa Mì Na.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng nấu	5.712	5.712	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng cán	5.600	5.600	Sở hữu riêng	3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô thành Công ty TNHH thép Sa Mì Na).

Bình Dương, ngày 26 tháng 1 năm 2014

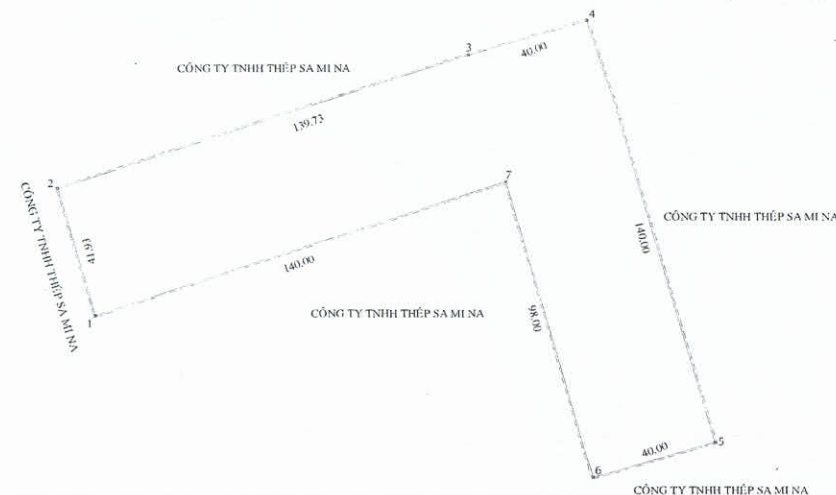
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
 TU. CHỦ TỊCH
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT08201

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: Số 6A Đại lộ Độc lập, KCN Sóng thần 1, thị xã Dĩ An, Bình Dương) theo hồ sơ số 241/Quyền số 01/2012. Xác nhận đăng ký ngày 16/3/2012.

Tăng thời gian sử dụng đất đến ngày 25/10/2025.

Chuyển hình thức sang Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần từ ngày 25/10/2020 theo Quyết định số 2950/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Bình Dương - theo hồ sơ số 2395.

Công ty TNHH Thép Sa Mì Na đổi tên thành Công ty TNHH Thép Samina theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700598687, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ thừa đất đổi tên thị xã Dĩ An thành thành phố Dĩ An.

Cập nhật tờ bản đồ số 61 - Theo hồ sơ số 220630-0036.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

16-01-2022

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyết

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 1097

Tờ bản đồ số: E5.2

Số phát hành GCN: BV 342523

Số vào sổ cấp GCN: CT08201

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung đã đăng ký thế chấp ngày 16/3/2012 có thay đổi: Thay đổi tên bên nhận thế chấp thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần (địa chỉ: 27 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương) và thay đổi tên bên thế chấp thành Công ty TNHH thép Sa Mi Na theo hồ sơ số 459/quyền số 01/2015.	PHÓ GIÁM ĐỐC 16.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 16/3/2012 theo hồ sơ số 460/quyền số 01/2015.	PHÓ GIÁM ĐỐC 16.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: Số 27, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 488/quyền số 01/2015.	PHÓ GIÁM ĐỐC 16.6.2015 <i>Nguyễn Thị Tuyết</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

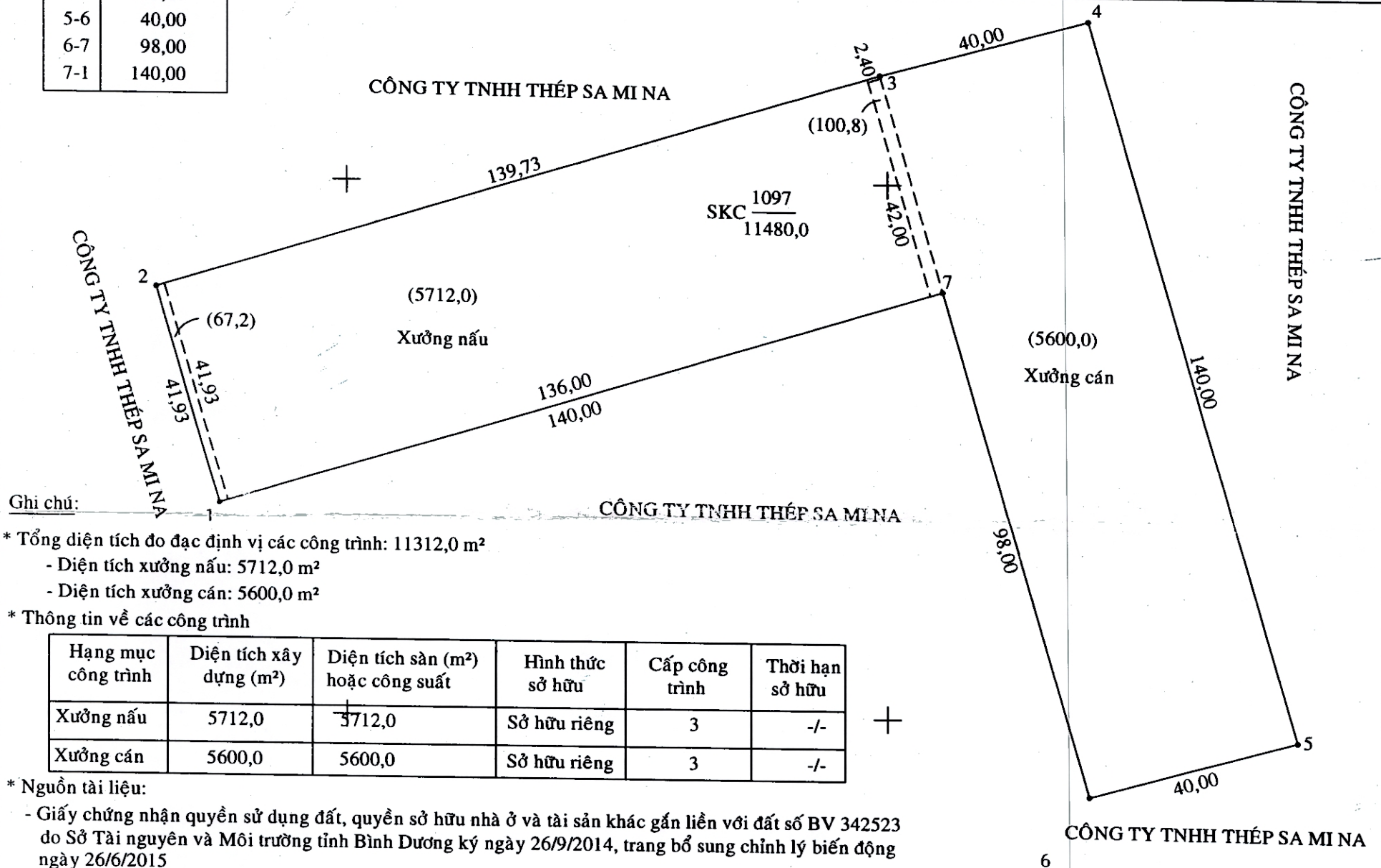
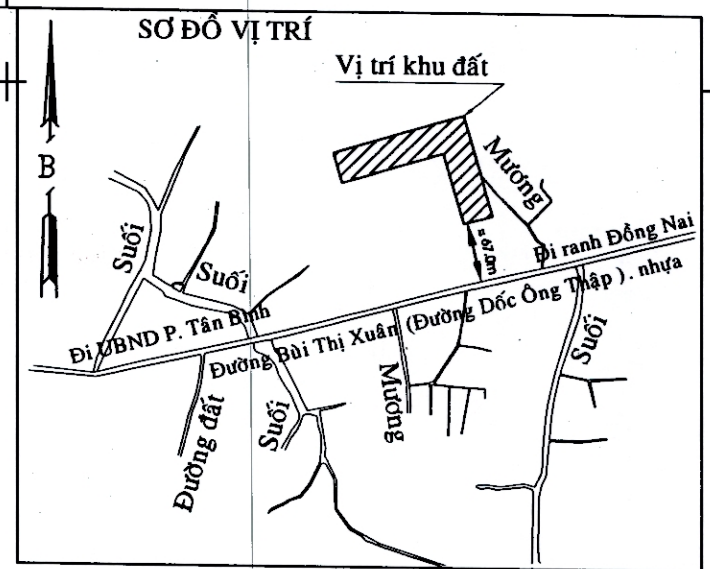
Trang bổ sung số:

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (CÓ ĐO ĐẠC ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT)

BẢN SAO

- Số thứ tự thửa đất: 1097; Tờ bản đồ số: DC 61 (E5.2)
Địa chỉ: phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Diện tích: 11480,0 m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Tên đơn vị sử dụng đất: Công ty TNHH Thép SAMINA
Địa chỉ trụ sở chính: số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:
- Bản vẽ thửa đất:
- Sơ đồ thửa đất:
- Chiều dài cạnh thửa đất:

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	41,93
2-3	139,73
3-4	40,00
4-5	140,00
5-6	40,00
6-7	98,00
7-1	140,00



- * Nguồn tài liệu:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 342523 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ký ngày 26/9/2014, trang bổ sung chính lý biến động ngày 26/6/2015
 - Bản trích lục địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai) tỉnh Bình Dương ngày 12/9/2013
 - * Có cập nhật HLATĐB đường Bùi Thị Xuân
 - * Phân vị trí theo đường Bùi Thị Xuân (Đường Đỗ Ông Thập). nhựa (đường loại 4) (Sau khi cập nhật HLATĐB) (Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Ranh Đồng Nai)

STT	Vị trí	Loại đất	Trước khi cập nhật HLATĐB đường Bùi Thị Xuân (m ²)	Sau khi cập nhật HLATĐB đường Bùi Thị Xuân (m ²)
1	- Từ trên 50 - 100 m (VT 2)		1164,0	1044,3
2	- Từ trên 100 - 200 m (VT 3)		8719,0	8299,0
3	- Trên 200 m (VT 4)		1597,0	2136,7

- * Thông tin quy hoạch:
- Theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Dĩ An: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
 - Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Dĩ An: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
 - Theo bản đồ quy hoạch phân khu của phường Tân Bình: Đất ở hỗn hợp và đất ở nhà vườn

**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số chứng thực: 1159101...SCT/BS
Ngày: 30/08/2022

CÔNG CHỨNG VIỆN

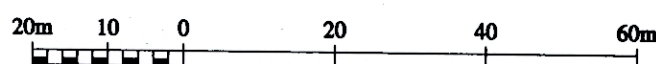


Giám Chi Chương

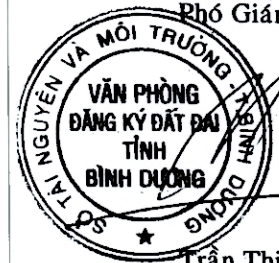
Ngày 12 tháng 06 năm 2022
Tổ đo đạc

Ngày 28 tháng 06 năm 2022
Người kiểm tra

TỶ LỆ 1:1000
1cm trên bản vẽ bằng 10m trên thực địa



Ngày 29 tháng 06 năm 2022
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Thành

Thái Thị Hồng

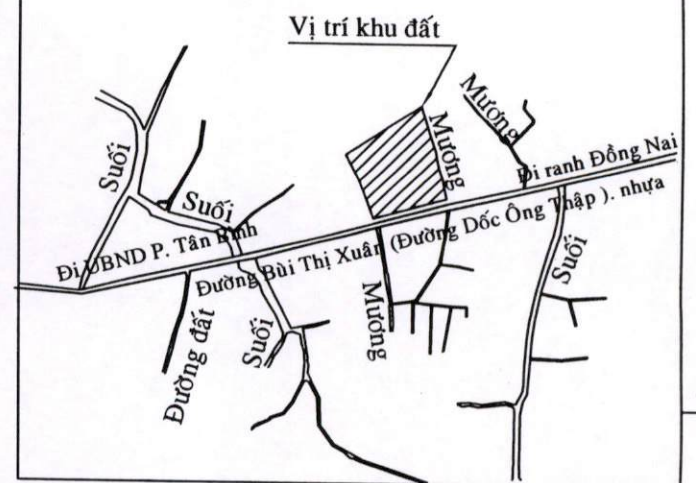
Trần Thị Lâm

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(CÓ ĐO ĐẠC ĐỊNH VỊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT)

BẢN SAO

- Số thứ tự thửa đất: 1059; Tờ bản đồ số: DC 65 (E5)
- Địa chỉ: phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Diện tích: 12359,6 m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Tên đơn vị sử dụng đất: Công ty TNHH Thép SAMINA
- Địa chỉ trụ sở chính: số 137C khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:
- Bản vẽ thửa đất:
- Sơ đồ thửa đất:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ



Thông tin các công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	4490,4	4490,4	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà bảo vệ	15,3	15,3	Sở hữu riêng	4	-/-

* Tổng diện tích đo đạc định vị các công trình: 4505,7 m²

- Diện tích nhà xưởng: 4490,4 m²

- Diện tích nhà bảo vệ: 15,3 m²

6.2. Chiều dài cạnh thửa đất:

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	52,90
2-3	11,28
3-4	12,58
4-5	9,28
5-6	6,02
6-7	9,27
7-8	3,11
8-9	12,38
9-10	9,59
10-11	6,32
11-12	102,85
12-13	56,71
13-14	36,07
14-1	121,16

* Phân vị trí theo đường Bùi Thị Xuân (Đường Dốc Ông Tháp). nhựa (đường loại 4)
(Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Ranh Đồng Nai)

- Diện tích đất thuộc HLABV: 754,5 m²

- Từ HLABV - 50 m : 5333,7 m² (VT 1)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 125,3 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5208,4 m²

- Từ trên 50m - 100 m : 5400,5 m² (VT 2)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 125,3 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5275,2 m²

- Từ trên 100m - 200 m : 870,9 m² (VT 3)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 58,8 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 812,1 m²

Ghi chú:

* Tổng diện tích thửa đất: 12359,6 m²

- Diện tích đất thuộc HLABV: 445,2 m²

- Diện tích đất thuộc HLBV mương: 316,9 m² (trong đó có 7,5 m² đất thuộc HLABV theo GCN)

- Diện tích đất thuộc HLABV theo GCN: 301,8 m²

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11295,7 m²

* Nguồn tài liệu:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 342521

do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ký ngày 26/9/2014, trang bổ sung chính lý biến động ngày 26/6/2015

- Bản trích lục địa chính do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai) tỉnh Bình Dương ngày 12/9/2013

* Có cập nhật HLABV đường Bùi Thị Xuân

* Phân vị trí theo đường Bùi Thị Xuân (Đường Dốc Ông Tháp). nhựa (đường loại 4) (Đoạn từ Trần Quang Diệu đến Ranh Đồng Nai)

- Diện tích đất thuộc HLABV: 445,2 m²

- Từ HLABV - 50 m : 5315,7 m² (VT 1)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 125,3 m² (trong đó có 7,5 m² đất thuộc HLABV theo GCN)

+ Diện tích đất thuộc HLABV theo GCN: 301,8 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5190,4 m²

- Từ trên 50m - 100 m : 5496,0 m² (VT 2)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 125,3 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5370,7 m²

- Từ trên 100m - 200 m : 1102,7 m² (VT 3)

+ Diện tích đất thuộc HLBV mương: 66,3 m²

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1036,4 m²

* Thông tin quy hoạch

- Theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Dĩ An: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) và đất giao thông

- Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Dĩ An: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) và đất giao thông

- Theo bản đồ quy hoạch phân khu của phường Tân Bình: Đất ở hỗn hợp và đất giao thông

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực: 11548/2022
Ngày: 30-06-2022
Quân số: 01
SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIỆN

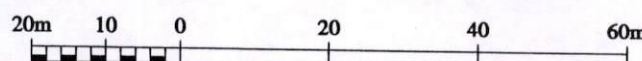


Giản Thị Chương

Ngày 06 tháng 06 năm 2022
Tổ đo đạc

Ngày 28 tháng 06 năm 2022
Người kiểm tra

TỶ LỆ 1:1000
1cm trên bản vẽ bằng 10m trên thực địa



Ngày 29 tháng 06 năm 2022
Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Dương
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Trần Thị Lâm

Nguyễn Minh Thành

Thái Thị Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DĨ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



1691 /UBND-KT

Dĩ An, ngày 24 tháng 8 năm 2009

về vị trí đầu tư mở rộng
quy mô sản xuất

Kính gửi : Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô .

(Địa chỉ : 137C khu B ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An)

UBND huyện Dĩ An có nhận được đề nghị của DNTN Thành Đô, nội dung xin đầu tư công nghệ mới mở rộng sản xuất tại ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An .

Căn cứ quy hoạch sử dụng đất của xã Tân Bình đến năm 2010 và kết quả thẩm định của phòng Tài nguyên-Môi trường huyện tại văn bản số 201/CV-TN.MT ngày 18/8/2009 về địa điểm mở rộng sản xuất của doanh nghiệp tư nhân Thành Đô . Thay mặt, Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau :

- Thống nhất địa điểm dự kiến mở rộng để đầu tư công nghệ mới vào quy trình sản xuất của DNTN Thành Đô tại khu đất có diện tích 33.872,5m² thuộc địa bàn ấp Tân Thắng, xã Tân Bình .Tứ cận khu đất :

- + Bắc giáp : mỏ đá Hóa An, TP.Biên Hòa;
- + Nam giáp : đường đất Tân Thắng đi An Phú, Thuận An;
- + Đông giáp : mỏ đá Hóa An, TP.Biên Hòa;
- + Tây giáp : ruộng ông Quế, ông Hiệp, ông Trường .

Tuy nhiên, căn cứ quy hoạch chung đô thị Dĩ An đến năm 2020 (tầm nhìn 2030) được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 23/6/2009, vị trí khu đất trên nằm trong quy hoạch khu đất ở - vườn . Như vậy, đến giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch chung, DNTN Thành Đô phải thực hiện việc di dời toàn bộ nhà xưởng, trụ sở doanh nghiệp đi nơi khác .

Do đó, đề hoạt động của doanh nghiệp mang tính ổn định, lâu dài, đề nghị DNTN Thành Đô cân nhắc tính toán kỹ trước khi quyết định đầu tư, đồng thời chủ động liên hệ với các ngành chuyên môn của tỉnh để được hướng dẫn lập các thủ tục về bổ sung ngành nghề kinh doanh, đất đai, xây dựng,...theo đúng trình tự quy định hiện hành .

Nay phúc đáp ./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Phòng TNMT;
- UBND xã Tân Bình;
- LĐVP, D.
- Lưu : VT

KT.CHỦ TỊCH 2
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Giàu

Số: 1077.../QĐ-STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 09 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường

Nhà máy sản xuất thép xây dựng công suất 54.000 tấn sản phẩm/năm
tại 137C, khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 61/2008/QĐ-UB ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất thép xây dựng công suất 54.000 tấn sản phẩm/năm tại 137C, khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô kèm theo văn bản số 12/CV-09 ngày 15 tháng 07 năm 2009 của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất thép xây dựng công suất 54.000 tấn sản phẩm/năm tại 137C, khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945:2005, cột A ($k_f = 1,2$; $k_q = 0,6$) trước khi thải ra môi trường;

- Khí thải phải đạt các tiêu chuẩn TCVN 5939:2005 và TCVN 5940:2005;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo TCVN 5949:1998; TCVN 6962:2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Chất thải rắn các loại phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo Quy định tại khoản 1 điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại khoản 1, 2 điều 31 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 3 tháng/lần để kiểm tra, giám sát;

3. Thời hạn hoàn thành các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường là 60 ngày kể từ ngày ký quyết định.

4. Sau khi hoàn thành các nội dung của đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô phải có văn bản báo cáo cơ quan phê duyệt về các nội dung đã hoàn thành để kiểm tra, giám sát.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất thép xây dựng của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan của Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- DNTN Thành Đô;
- UBND huyện Dĩ An;
- CCBVMT;
- Lưu: VT.



Võ Thị Ngọc Hạnh

DNTN THÀNH ĐÔ
Số: 22/04/10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi: - UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
- SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

V/v: Cam kết tự di dời, không đòi nhà nước bồi thường.

Căn cứ vào văn bản số : 1691/ UBND-KT ngày 24/8/2009 của UBND huyện Dĩ An về việc cho phép Doanh nghiệp đầu tư mở rộng.

Nhưng khi có chủ trương qui hoạch chung vào năm 2030 Doanh nghiệp phải di dời đến vị trí khác.

Do vậy Doanh nghiệp xin cam kết sẽ tự thực hiện di dời toàn bộ nhà xưởng khu mở rộng mà không đòi nhà nước phải bồi thường.

Nay Doanh nghiệp gửi văn bản này đến Sở KHĐT và UBND tỉnh xem xét.

Trân trọng kính chào !

Bình dương, ngày 22 tháng 04 năm 2010.

DNTN Thành Đô

Chủ doanh nghiệp



PHẠM HÒANG CUNG

Số: 1241 /UBND-KTTH

Thủ Dầu Một, ngày 7 tháng 5 năm 2010

V/v bố trí địa điểm dự án đầu tư mở
rộng diện tích xây dựng kho chứa hàng
của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô

Kính gửi: Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô

Qua xem xét nội dung báo cáo và kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 04/BC-SKHĐT ngày 06/01/2010 và văn bản số 94/BC-SKHĐT ngày 22/4/2010 về địa điểm đầu tư của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô tại ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận quy hoạch 15.000m² đất liền kề với khu đất hiện hữu của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô tại ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương để doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mở rộng diện tích xây dựng kho chứa vật tư, nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị và đổi mới công nghệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, theo quy hoạch chung đô thị Dĩ An đến năm 2020 (tầm nhìn đến năm 2030) được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2009, vị trí khu đất trên nằm trong quy hoạch khu đất ở - vườn; do đó, đến giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch chung, yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô phải thực hiện việc di dời toàn bộ nhà xưởng, trụ sở doanh nghiệp đi nơi khác theo đúng quy định và theo như cam kết của doanh nghiệp (tại văn bản số 04/09/TĐ/CV-09 ngày 15/9/2009 và văn bản số 22/04/10 ngày 22/4/2010).

2. Đề nghị Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện thủ tục về đất đai và cấp Giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành.

3. Việc thuê đất, giao đất và xây dựng công trình của doanh nghiệp phải thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định và đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng và bảo vệ môi trường.

4. Sau thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này, nếu Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô không triển khai hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đã cam

kết và không có lý do chính đáng thì chủ trương đầu tư này sẽ không còn hiệu lực thực hiện. /: *lu*

Nơi nhận: *lu*

- CT, các PCT;
- Như trên;
- Các Sở: KH-ĐT, TN-MT, XD;
- UBND huyện Dĩ An;
- LĐVP, S, Lâm, Km, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Lê Thanh Cung

Số: 36 /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 6 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép, công suất 100.000 tấn/năm
tại 137C, khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An
của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 751.../TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép, công suất 100.000 tấn/năm tại 137C, khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, nước thải phải được thu gom xử lý đạt quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT cột A ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,2$);

- Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5949:1998; TCVN 6962:2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường; tổng hợp xây dựng báo cáo môi trường với tần suất 03 tháng/lần, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại khoản 1, 2 Điều 31 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

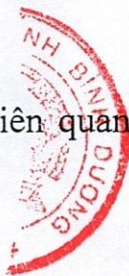
Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu theo điều 2, điều 4 của Quyết định này.

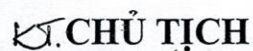
Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An, Doanh nghiệp tư nhân Thành

Đô và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận : 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND huyện Dĩ An;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Cư, Trúc), Lâm, TH;
- Lưu: VT. 



 **CHỦ TỊCH**

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 1633 /STNMT-CCBVM
V/v sử dụng lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Thép Sa Mi Na

Bình Dương, ngày 04 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Thép Sa Mi Na

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 05-22/CTNH-SMN ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Công ty TNHH Thép Sa Mi Na về việc sử dụng lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép công suất 100.000 tấn/năm và được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2011. Hiện nay, Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô đã đổi tên Doanh nghiệp và đăng ký lại là Công ty TNHH Thép Sa Mi Na.

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thông nhất việc Công ty TNHH Thép Sa Mi Na sử dụng lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô với điều kiện Công ty TNHH Thép Sa Mi Na không có bất cứ thay đổi nào về vị trí, công nghệ, quy mô, công suất, ngành nghề hoạt động so với thiết kế ban đầu của Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô, đồng thời Công ty TNHH Thép Sa Mi Na phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường tại nhà máy theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có thay đổi về vị trí, quy mô, công suất hay công nghệ sản xuất của nhà máy phải báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có ý kiến chấp thuận của các cơ quan chức năng.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Thép Sa Mi Na để biết và thực hiện. *mt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thành4.

GIÁM ĐỐC *✓*



Phạm Danh

Số: 2017/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 17 tháng 7 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép, công suất 100.000
tấn/năm tại Số 137C, khu B, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị
xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Thép Sa Mi Na

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số: 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định, kiểm tra, xác nhận đã thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

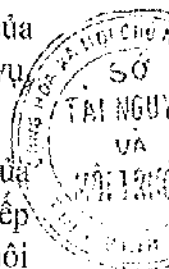
Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép, công suất 100.000 tấn/năm thực hiện vào ngày 19 tháng 8 năm 2014;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty TNHH Thép Sa Mi Na đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thép, công suất 100.000 tấn/năm như sau:

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải;
- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày;



- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải lò luyện thép;
- Đã thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng quy định;
- Đã thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ.

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thay đổi, điều chỉnh so với phương án đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động đã được phê duyệt cụ thể như sau:

1. Khí thải:

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì Công ty có sử dụng 5 lò luyện thép công suất 1 tấn/giờ; 2 lò nung phối dross bằng than đá công suất 10 tấn/giờ; 1 lò hồ quang điện công suất 20 tấn/giờ và 1 lò luyện thép công suất 25 tấn/giờ. Tuy nhiên, hiện tại Công ty chỉ còn sử dụng lò hồ quang điện công suất 20 tấn hơi/giờ và lò luyện thép công suất 25 tấn/giờ; đối với 5 lò luyện thép công suất 1 tấn/giờ và 2 lò nung than đá không hoạt động và đang tháo dỡ chuyển từ Phân xưởng A sang Phân xưởng C để phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong tương lai.

2. Nước thải:

- Theo báo cáo đánh giá tác động đã được phê duyệt thì nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu gom, xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt => Ngăn lọc kỵ khí 1,2 => Ngăn lọc màng sinh học => Ngăn chứa => Ngăn khử trùng => Thải ra ngoài. Tuy nhiên, hiện tại Công ty đã điều chỉnh lại công trình xử lý nước thải sinh hoạt cụ thể như sau: Nước thải => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học kết hợp lắng (SBR) => Bồn lọc áp lực => Bể khử trùng => Thải ra môi trường.

- Hiện tại, Công ty không còn sử dụng 5 lò luyện thép và 2 lò nung phối, nên nước thải sản xuất từ quá trình xử lý khí thải không phát sinh. Do vậy Công ty không xây dựng công trình xử lý nước thải sản xuất; đối với nước thải từ quá trình giải nhiệt lò hồ quang điện và lò tinh luyện thép sau khi qua tháp giải nhiệt được tuần hoàn, tái sử dụng.

Điều 2. Công ty TNHH Thép Sa Mi Na có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình hoạt động.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

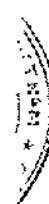
- UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Thép Sa Mi Na;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThH4.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên



Bình Dương, ngày 19 tháng 4 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.001201.T
(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên: Công ty TNHH Thép Samina (trước đây là Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô).
Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: số 137C, khu B, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3737777 Fax: 0650.3711666

Email: hoangcungstco@yahoo.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700598687

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 4): ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.001201.T cấp lần 2 ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thép Samina ;
- Lưu: VT, HSon3.

CHI CỤC TRƯỞNG

Tào Mạnh Quân



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.001201.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 3 ngày 29/... tháng 4/... năm 2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH :

Tên: Công ty TNHH Thép Samina (trước đây là Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô).

Địa chỉ: số 137C, khu B, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3737777

Fax: 0650.3711666

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700598687

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 4): ngày 13 tháng 08 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Bao tay, giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	50	18 02 01	-
2	Cặn dầu, nhớt thải	Lỏng	6	17 02 04	-
3	Pin ắc quy, chì thải	Rắn	12	19 06 01	-
4	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04	-
5	Thùng kim loại đựng dầu nhớt	Rắn	5	18 01 02	-
6	Bóng đèn thải	Rắn	6	16 01 06	-
7	Bụi khí thải	Rắn	820	05 07 04	Giảm
Tổng số lượng			901 Kg		

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

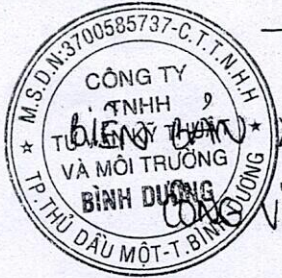
Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	250
2	Xỉ thải các loại	Rắn	90.000
3	Đất cát thải các loại	Rắn	11.600.000
Tổng số lượng			11.690.250 Kg

nh

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.001201.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 3 ngày ²⁹... tháng ...⁴... năm 2014” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này. 

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



XÁC NHẬN HOÀN THÀNH
CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT

Hôm nay, lúc 16h 00 ngày 16 tháng 08 năm 2013, tại Doanh nghiệp Tư nhân Thành Đô, chúng tôi gồm có:

- * Chủ đầu tư: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH ĐÔ
Đại diện: PHẠM VĂN NHÂN
- * Đơn vị thi công lắp đặt: CTY TNHH TƯ VẤN KT và MT BÌNH DƯƠNG
Đại diện: Nguyễn Quang Trung

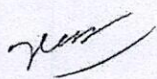
Chúng tôi cùng nhau thống nhất nội dung công việc như sau:

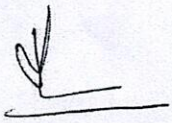
- Đơn vị thi công đã hoàn thành công việc lắp đặt hệ thống XLNT cho Doanh nghiệp Tư nhân Thành Đô.
- Tiến độ thi công và chất lượng công trình đúng với hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ một bản.

Chủ đầu tư

Đơn vị thi công


Phạm Văn Nhân


Nguyễn Quang Trung

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HƯỚNG DẪN VĂN HÀNH
BẢN GIAO HỆ THỐNG XLNT

Hôm nay, lúc 16h 30 phút ngày 26 tháng 08 năm 2013, tại Doanh nghiệp tư nhân Thanh Đô, chúng tôi gồm có:

* CHỦ ĐẦU TƯ: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH ĐÔ
Đại diện PHẠM VĂN NHÂN

* ĐƠN VỊ THI CÔNG: CTY TNHH TƯ VẤN KT và MT BÌNH DƯƠNG
Đại diện: Nguyễn Quang Trung

Chúng tôi cùng nhau thống nhất nội dung công việc như sau:

- Chủ đầu tư xác nhận đã được đơn vị thi công hướng dẫn vận hành hệ thống XLNT ngay tại Công trình.

- Chủ đầu tư đồng ý nhận và đơn vị thi công tổng lý giao công trình xử lý nước thải. Sau khi nhận, chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản và vận hành theo đúng hướng dẫn của đơn vị thi công.

- Hai bên cùng nhau lấy một mẫu nước thải sau xử lý và giao cho đơn vị thi công mang đi gửi phân tích.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ một bản.

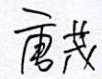
ĐƠN VỊ THI CÔNG

Nguyễn Quang Trung

CHỦ ĐẦU TƯ

Phạm Văn Nhân

COMPLETION ACCEPTANCE

Project Name	Dedusting System of 20t Electric Arc Furnace and 25t LF Finery		
Project Location	137C - Tan Thang - Tan Binh - Di An – Binh Duong – Viet Nam		
Commencement Date	JUL 20 TH , 2011	Completion Date	DEC 20 TH , 2011
Quality Guarantee	From Dec, 20 th , 2011 To Dec 20 th , 2012		
Project Conclusions: The erection, regulation and testing for the project of Dedusting system of 20t electric arc furnace and 25t LF finery have been successfully accomplished, which are qualified and in precise accordance with the standard of the concerning contract and technical agreements. The completion acceptance is accepted.			
THE OWNER: THANH DO PTE VIETNAM 		THE CONTRACTOR: WUXI A - ONE ENVIRONMENTAL INDUSTRIAL CO.,LTD 	
REPRESENTATIVE: MR PHAM HOANG CUNG		REPRESENTATIVE: 	
DATE: DEC 20TH, 2011		DATE: DEC 20TH, 2011	



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
SEN VÀNG**

Địa chỉ: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư
Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành
phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 5.4.4 /HĐ/SV -2023

Bình Dương, ngày ...15... tháng ...08... năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3701224331 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần 15, ngày 07 tháng 06 năm 2021.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần 02) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA

Địa chỉ : 137C, KP Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 0274 3738 978
Mã số thuế : 3700598687
Người đại diện : **PHẠM HOÀNG CUNG** Chức vụ: **Giám Đốc.**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa,
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**
Tài khoản số : 5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác

định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

- 2.2 Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Bao tay, giẻ lau dính dầu nhớt	180201	TĐ-HR	Năm	10.000.000
2	Cặn, dầu nhớt thải	170204	TĐ-HR		
3	Thùng kim loại đựng dầu nhớt	180102	Súc rửa-TC		
4	Hộp mực in thải	080204	TĐ-HR		
5	Bụi khí thải	050104	Nghiền-HR		
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	Nghiền-HR		
7	Pin ắc quy chì thải	190601	Tẩy rửa-TC		
8	Túi lọc bụi thải	180201	TĐ-HR		
9	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-	TĐ-HR		

Ghi chú:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý tiêu hủy.
- Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải nguy hại, công nghiệp không vượt quá 1.000 kg/năm. Ngoài số lượng trên nếu phát sinh thêm sẽ được tính 7.000 đ/kg.
- Ngoài hai lần vận chuyển và xử lý theo quy định tại Điều 3, nếu Bên A có yêu cầu Bên B thu gom, xử lý thêm thì Bên A phải chịu chi phí vận chuyển là 700.000 đ/lần.
- Đơn giá trên chưa bao gồm 8% thuế GTGT.
- Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả lại sau xử lý.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: 02 lần/năm. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận : tại Công ty TNHH Thép Samina - Địa chỉ: 137C, KP Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222 Hotline: 0913 521 144
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739..

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên A thanh toán cho bên B theo 02 đợt như sau:
 - + **Đợt I:** Bên A thanh toán cho bên B 50% chi phí xử lý với số tiền là: 5.400.000 VNĐ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn). Thanh toán chậm nhất trong vòng 20 ngày làm việc sau khi nhận chứng từ chất thải nguy hại, hóa đơn tài chính do Bên B phát hành sau khi thu gom chất thải đợt 1.
 - + **Đợt II:** Bên A thanh toán cho bên B 50% chi phí xử lý còn lại với số tiền là: 5.400.000 VNĐ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn) sau khi hoàn thành việc thu gom chất thải đợt 2 và nhận chứng từ chất thải nguy hại, hóa đơn tài chính do Bên B phát hành.
- Bên A thanh toán cho Bên B chậm nhất trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT, chứng từ thu gom chất thải nguy hại do Bên B phát hành.
- Ngoài ra, nếu khối lượng chất thải bàn giao nhiều hơn khối lượng khoán (1.000 kg/năm), thì Bên A thanh toán chi phí xử lý phát sinh như Điều 2.3 của hợp đồng.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.

- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của Bên B đến công ty Bên A mà Bên A không giao chất thải cho Bên B thì Bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải và được xem như Bên B đã thực hiện 01 lần thu gom theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A, trong vòng 1 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận chất thải nguy hại.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

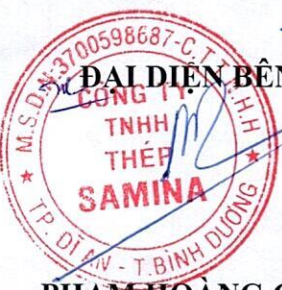
ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Hợp đồng được lập thành 02 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.


ĐẠI DIỆN BÊN A
PHẠM HOÀNG CUNG


ĐẠI DIỆN BÊN B
NGUYỄN VĂN HÒA

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THU GOM RÁC THẢI

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ quyết định số 04/2007/QĐ-UBND của UBND Thành Phố Dĩ An ngày 13/03/2017 về việc ban hành quy chế quản lý, thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn Thành Phố Dĩ An
- Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, đại diện hai bên gồm có:

Bên A:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV TM DV MÔI TRƯỜNG KHANG BẢO**

Đại diện: **Hồ Thị Hồng Lan** Chức Vụ : Giám Đốc

Điện thoại: 0918.633.779

Địa Chỉ: 582 Đường Mỹ Phước-Tân Vạn, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 3702.296.120

Tài Khoản NH: 111 000 127 467 tại Ngân Hàng Công Thương Việt Nam-Bình Dương-Phòng Giao Dịch Dĩ An.

Bên B:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

Địa chỉ: 137C, Khu Phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế: 3700598687

Đại diện: **Phạm Hoàng Cung** Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại: 0274 3738978

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý tiếp nhận, vận chuyển thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B với đơn giá như sau:

STT	Nội Dung	ĐVT	Đơn Giá (VNĐ)
1	Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	Tháng	1,200,000 VNĐ

(Số tiền bằng chữ: Một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn.)

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Thời gian thu gom: 3 ngày/1 lần.

Địa điểm thu gom: 137C, Khu Phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG:

Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Phương thức thanh toán: Bên B sẽ thanh toán chi phí thu gom rác thải cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được hoá đơn hợp lệ của Bên A.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM BÊN A:

- Bên A có trách nhiệm thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại địa điểm trên.
- Trong quá trình thu gom và vận chuyển, Bên A không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, không cản trở hoạt động sản xuất của Bên B.
- Thực hiện đúng quy định của Bên B khi vào lấy rác. Chịu trách nhiệm về người và phương tiện trong quá trình vận chuyển rác.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM BÊN B:

- Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền phí thu gom rác thải cho Bên A theo hợp đồng.
- Bên B có trách nhiệm thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt, tập trung rác thải sinh hoạt tại vị trí thích hợp, không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh để Bên A thực hiện việc thu gom được thuận tiện.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì hai bên cùng trao đổi, bàn bạc và giải quyết theo tinh thần hợp tác, đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các bên. Bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Sau thời gian thực hiện hợp đồng kết thúc, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn nữa và hoàn thành các trách nhiệm với nhau thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

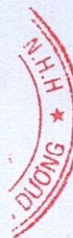


Hồ Thị Hồng Lan

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Hoàng Cung



Số: 499TD-PCCC (.....)

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 05/2010 ngày 07/12/2010
của: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH ĐO

Người đại diện là ông/ bà: PHAM HOÀNG CUNG Chức danh Chủ Doanh Nghiệp
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT THÉP

Địa điểm: Tân Thắng - Ấp Tân Thắng - Tân Bình - Dĩ An - Bình Dương

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH ĐO

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: CTY CP TVTK KT XD VAN GIA và CTY TNHH TM&KH Phú Thịnh

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Xây tường ngăn cháy cho xưởng cán thép theo Mục 9.1 TCVN 2622 - 1995
- Nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động theo điều 16 Luật PCCC.

Thủ Dấu Một, ngày 15 tháng 12 năm 2010

(4) TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC (Bảo cáo)
- DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH ĐO
- Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.



(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2286/GPXD

1. Cấp cho: Doanh nghiệp tư nhân Thành Đô.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu B, ấp Tân Thắng, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601000776 đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/8/2008.

Căn cứ công văn số 1241/UBND-KTTH ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bố trí địa điểm dự án đầu tư mở rộng kho chứa hàng của DNTN thành Đô.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng. Công trình cấp III.
- Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 1097, tờ bản đồ số E5.2, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 163805 vào sổ số CT00794 ngày 11/11/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp với diện tích: 11.480m².
- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.
- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):
.(CGXD): Định vị theo mặt bằng tổng thể được phê duyệt và theo tiêu chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định .

2.1- Xưởng nấu:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích: (42 x 136) = 5.712m².
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt, cửa sắt cuốn.

2.2- Xưởng cán:

- Qui mô: Nhà 1 tầng.
- Diện tích: (40 x 140) = 5.600m².
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tole. Mái lợp tole, cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt, cửa sắt cuốn.

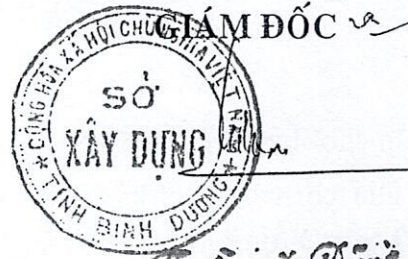


3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép. *---*

Thủ Dầu Một, ngày 29.. tháng 12.. năm 2010.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Ph.QLHĐXD.
- Lưu VP.



Nguyễn Văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Thủ Dầu Một, ngày tháng năm
SỞ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG



Bình Dương, ngày 21 tháng 1 năm 2020

Số: 153/TB-CCBVM

THÔNG BÁO

Nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2020 (các doanh nghiệp lưu lượng nước thải trung bình $< 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$)

- Kính gửi: Công ty TNHH thép Sa Mí Na
- Địa chỉ: 137C, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì các cơ sở sản xuất công nghiệp phải thực hiện kê khai/nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp. Theo quy định thì việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp chia làm 2 nhóm đối tượng gồm: cơ sở có lưu lượng nước thải phát sinh trung bình nhỏ hơn $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ($< 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$) chỉ nộp phí cố định hàng năm theo thông báo của cơ quan nhà nước; đối với cơ sở có lưu lượng nước thải phát sinh trung bình từ $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ trở lên ($\geq 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$), ngoài việc nộp phí cố định còn phải thực hiện kê khai, nộp phí biến đổi định kỳ hàng quý.

Theo hồ sơ môi trường của quý doanh nghiệp cho thấy nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động có lưu lượng trung bình nhỏ hơn $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ ($< 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$). Do vậy, quý doanh nghiệp thuộc đối tượng phải nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp định kỳ hàng năm với số tiền là: **1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng)**.

Nay, Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo số tiền phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của quý doanh nghiệp phải nộp năm 2020 là: **1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng)**.

Quý doanh nghiệp có thể nộp phí trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản số: **3511.0.1096941.00000** của **Chi cục Bảo vệ môi trường tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương** (Lưu ý: khi nộp tiền quý doanh nghiệp vui lòng ghi rõ số Thông báo này trong Chứng từ nộp phí để thuận lợi khi đối chiếu tài chính).

Thời hạn nộp 10 ngày, kể từ ngày ký thông báo này. Hết thời gian nêu trên, nếu quý doanh nghiệp không thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Lưu ý: quá trình hoạt động nếu nước thải phát sinh của doanh nghiệp có lưu lượng $\geq 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$, đề nghị doanh nghiệp nhanh chóng liên hệ Chi cục Bảo vệ môi trường để được hướng dẫn kê khai, nộp phí biến đổi định kỳ hàng quý theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa rõ, quý doanh nghiệp liên hệ với Phòng Quản lý chất thải - Chi cục Bảo vệ môi trường để được hướng dẫn (Điện thoại: 0274.3823398; Email: phongquanlychatthaibd@gmail.com).

Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo đến quý doanh nghiệp để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT, Nga3.

CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Thanh Quang

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2021

Số: 23 /TB-CCBVM

THÔNG BÁO

Nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2021
(các doanh nghiệp lưu lượng nước thải trung bình từ 10 đến dưới 20 m³/ngày)
(Lần 1)

- Kính gửi: Công ty TNHH thép Sa Mi Na
- Địa chỉ: 137C, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất sẽ được thực hiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường. Theo hồ sơ môi trường của quý doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và có tổng lượng nước thải phát sinh trung bình trong năm tính phí từ 10 m³/ngày đến dưới 20 m³/ngày; theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP thì quý doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp phí cố định hàng năm với mức phí là **4.000.000 đồng/năm (Bốn triệu đồng)**.

Do vậy, Chi cục Bảo vệ môi trường đề nghị Quý doanh nghiệp nhanh chóng nộp số phí trên vào tài khoản số: **3511.0.1096941.00000** của **Chi cục Bảo vệ môi trường tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương** (Lưu ý: khi nộp tiền quý doanh nghiệp vui lòng ghi rõ số Thông báo này trong Chứng từ nộp phí để thuận lợi khi đối chiếu tài chính).

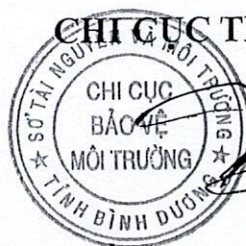
- Thời hạn nộp phí chậm nhất trước ngày 31 tháng 3 năm 2021. Hết thời gian nêu trên, nếu Quý doanh nghiệp không thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

* Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa rõ, quý doanh nghiệp liên hệ với Phòng Quản lý chất thải - Chi cục Bảo vệ môi trường để được hướng dẫn (Điện thoại: 0274.3823398; Email: phongquanlychatthaibd@gmail.com).

Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo đến quý doanh nghiệp để biết và thực hiện. Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT, Nga3.



Trần Thanh Quang

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 660 /TB-CCBVMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 26 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2022
(các doanh nghiệp lưu lượng nước thải trung bình từ 10 đến dưới 20 m³/ngày)
(Lần 2)

- Kính gửi: Công ty TNHH thép Sa Mi Na
- Địa chỉ: 137C, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất sẽ được thực hiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường. Theo hồ sơ môi trường của quý doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và có tổng lượng nước thải phát sinh trung bình trong năm tính phí từ 10 đến dưới 20 m³/ngày; theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP thì quý doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp phí cố định hàng năm với mức phí là **4.000.000 đồng/năm (bốn triệu đồng)**.

Chi cục Bảo vệ môi trường yêu cầu quý doanh nghiệp nhanh chóng nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
5	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2018	1.500.000	Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ
6	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2020	1.500.000	
8	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2022	4.000.000	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ
Số phí phải nộp vào NSNN:		7.000.000	

Bằng chữ: Bảy triệu đồng.

Do vậy, Chi cục Bảo vệ môi trường đề nghị quý doanh nghiệp nhanh chóng nộp số phí trên vào tài khoản số: **3511.0.1096941.00000** của **Chi cục Bảo vệ môi trường tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương** (Lưu ý: khi nộp tiền quý doanh nghiệp vui lòng ghi rõ số Thông báo này trong Chứng từ nộp phí để thuận lợi khi đối chiếu tài chính).

- Thời hạn nộp 10 ngày kể từ ngày ký thông báo này. Hết thời gian nêu trên, nếu Quý doanh nghiệp không thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

* Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa rõ, quý doanh nghiệp liên hệ với Phòng Quản lý chất thải - Chi cục Bảo vệ môi trường để được hướng dẫn (Điện thoại: 0274.3823398). 0968 797912 @ Như

Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo đến quý doanh nghiệp để biết và thực hiện. Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT, D.Anh3.

KT.CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Ngô Thành Mua

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 1231 /TB-CCBVM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 8 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Nộp phí cố định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2023
(các doanh nghiệp lưu lượng nước thải trung bình từ 10 đến dưới 20 m³/ngày)
(Lần 2)

- Kính gửi: Công ty TNHH thép Sa Mi Na
- Địa chỉ: 137C, khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thì việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất sẽ được thực hiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường. Theo hồ sơ môi trường của quý doanh nghiệp cho thấy doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và có tổng lượng nước thải phát sinh trung bình trong năm tính phí từ 10 đến dưới 20 m³/ngày; theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP thì quý doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp phí cố định hàng năm với mức phí là 4.000.000 đồng/năm (bốn triệu đồng).

Ngoài ra, qua rà soát cho thấy mặc dù đã được Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo và nhắc nhở nhưng đến nay Công ty vẫn chưa nộp phí năm 2018, 2020, 2022 với tổng số tiền là 7.000.000 đồng, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2018	1.500.000	Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ
2	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2020	1.500.000	
3	Số phí cố định chưa nộp trong năm 2022	4.000.000	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty phải nộp là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

Chi cục Bảo vệ môi trường đề nghị Quý doanh nghiệp nhanh chóng nộp số phí trên vào tài khoản số: 3511.0.1096941.00000 của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương (Lưu ý: khi nộp phí Công ty cần ghi đầy đủ

các thông tin như: tên doanh nghiệp, địa chỉ, mã số thuế, mã nguồn thải, email để phục vụ việc xuất biên lai điện tử).

Thời hạn nộp là 10 ngày kể từ ngày ký thông báo này. Hết thời gian nêu trên, nếu Quý doanh nghiệp không thực hiện nộp phí thì bị xử lý vi phạm theo quy định.

Chi cục Bảo vệ môi trường thông báo đến quý doanh nghiệp để biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa rõ, quý doanh nghiệp liên hệ với Phòng Quản lý chất thải - Chi cục Bảo vệ môi trường để được hướng dẫn (Điện thoại: 0274.3823398). Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT, Mh3.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Ngô Thành Mua



Đơn vị trả tiền: **CTY TNHH THÉP SAMINA**

Điện thoại: **0274 3737777**

Applicant

Số tài khoản: **5590211 181818**

Account No.

Đơn vị thụ hưởng: **CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điện thoại:

Beneficiary

CMT/Hộ chiếu:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

ID/Passport No.

Date of Issue

Số tài khoản: **3511 0 1096 941 00000**

Tại ngân hàng:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG

Account No.

At bank

Số tiền bằng số:

Số tiền bằng

Một triệu, năm trăm ngàn đồng

chữ:

1,500,000 đ

Nội dung CT: **SAMINA nộp tiền phí nước thải theo thông báo số 153/TB-CCBVM**

Details

Phí

Charge

☐

Phí trong

Charge included

☒

Phí ngoài

Charge excluded

Danh cho ngân
hàng
For bank use only

UNC: 12/9 (2) + 14 (2) + 19 + 26 (2) + 21 (9)

GN 9 NS: 14/2 (2)

Đơn vị trả tiền (Applicant)

Giao dịch viên (Teller)

Kiểm soát (Supervisor)

Kế toán trưởng

Chief accountant

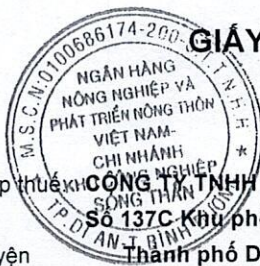
Chủ tài khoản

Account Holder

NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN

87-C
TY
H
P
NA
NH D

Mẫu số 02
Ký hiệu: C1-02/NS
Mã hiệu: BDU112221
Số: 1157951



GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒

Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:.....

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH THẾP SAMINA**

Mã số thuế: **3700598687**

Địa chỉ: **Số 137C Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình**

Quận/Huyện: **Thành phố Dĩ An**

Tỉnh, TP: **Tỉnh Bình Dương**

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NHNo&PTNT Việt Nam chi nhánh:

NHNo&PTNT khu CN Song Than

Trích TK số: **5590211181818**

Hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☐

TK tạm thu ☒

TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBNN: **VP KBNN Bình Dương**

Tỉnh, TP: **Tỉnh Bình Dương**

Mở tại NH ủy nhiệm thu: **NHNo tỉnh Bình Dương**

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐

Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra chính phủ ☐

Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **Chi cục bảo vệ môi trường**

STT	Phần dành cho người nộp thuế ghi					Phần dành cho NH UNT/ NH Phối hợp thu/KBNN ghi		
	Số tờ khai/ Số QĐ/ Số TB/ Mã định danh HS (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã DBHC
1	23/TB-CCBVM	13/01/2021	Phí nước thải công nghiệp năm 2021	4 000 000	4 000 000			74TTT
	Tổng cộng			4 000 000	4 000 000			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: **Bốn triệu đồng./.**

PHÂN DÀNH CHO NGÂN HÀNG GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: **1096941**

Nợ TK: **5590211181818**

Có TK: **5500203000018**

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

NHNO&PTNT KHU CN SONG THAN

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Thủ quỹ Kế toán Kế toán trưởng

(Ghi chức danh, ký, họ tên và đóng dấu)

**NGUYỄN NGỌC
SINH**



Mang phôi ảnh đến khách hàng

ỦY NHIỆM CHI

Payment Order

Số: 1588
No.

Liên 2: khách hàng
Loại tiền: VND
Currency

CHI NHÁNH: KCN SÔNG THẦN

Ngày: 13/05/2022
Date

Đơn vị trả tiền: CTY TNHH THÉP SAMINA

Điện thoại: 0274 3737777

Applicant

Số tài khoản: 5590211181818

Tại ngân hàng: Agribank Chi nhánh KCN Sông Thần

Account No.

At bank

Đơn vị thụ hưởng: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Beneficiary

CMT/Hộ chiếu:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

ID/Passport No.

Date of Issue

Số tài khoản: 3511 0 1096941 00000

Tại NH: Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương

Account No.

At bank

Số tiền bằng

Bốn triệu đồng chẵn.

chữ:

Số tiền bằng số:

4.000.000 đ

Nội dung CT: SAMINA nộp phí bảo vệ môi trường thông báo số 660/TB-CCB/MT

Details

Phí
Charge

☐

Phí trong

Charge included

☒

Phí ngoài

Charge excluded

Danh cho ngân
hàng
For bank use
only

1315 + 1615

Đơn vị trả tiền (Applicant)

Kế toán trưởng (Chief accountant)

Chủ tài khoản (Account Holder)

Giao dịch viên (Teller)

Kiểm soát (Supervisor)

NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN



Mang phồn thịnh đến khách hàng

ỦY NHIỆM CHI

Payment Order

Số: 1669
No.

Liên 2: khách hàng
Loại tiền: VNĐ
Currency

CHI NHÁNH KCN SÓNG THÂN

Ngày: 18/08/2023
Date

Đơn vị trả tiền: CTY TNHH THEP SAMINA

Điện thoại: 0274 3737777

Applicant

Số tài khoản: 559021181818

Account No.

Tại ngân hàng: Agribank Chi nhánh KCN Sóng Thân

At bank

Đơn vị thụ hưởng: CHỨC HỮU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Beneficiary

CMT/Hộ chiếu:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

ID/Passport No.

Date of Issue

Số tài khoản: 3511 0 1096941 00000

Tại NH: Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương

Account No.

At bank

Số tiền bằng

Bốn triệu đồng chẵn

chữ:

Số tiền bằng số:

4.000.000 đ

Nội dung CT: SAMINA nộp phí bảo vệ môi trường thông báo số 1291/TB-CCBVMT

Details

Phí
Charge

☐

Phí trong

Charge included

☒

Phí ngoài

Charge excluded

Danh cho ngân
hàng
For bank use
only

Đơn vị trả tiền (Applicant):

Giao dịch viên (Teller)

Kiểm soát (Supervisor)

Kế toán trưởng
Chief accountant

Chủ tài khoản
Account Holder

NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN

PKQ/Số: HA.22.01555.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
 137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.01555.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL

4. Ngày lấy mẫu: 30/03/2022

Ngày trả kết quả: 06/04/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.22.01555.01	
1.	CO(*)	mg/Nm ³	56,3	1000
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	41,5	200
3.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	28,6	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂)(*)	mg/Nm ³	17,3	850
5.	Pb(*)	mg/Nm ³	0,42	5
6.	Cu(*)	mg/Nm ³	1,28	10
7.	Zn(*)	mg/Nm ³	0,93	30

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.01555.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.01555.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 30/03/2022

Ngày trả kết quả: 06/04/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.22.01555.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,71	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	52	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	31	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	80	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	12,3	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*) (a)	mg/L	3,18	4,32
7.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

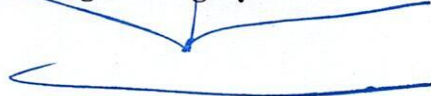
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A $k_q = 0,9; k_r = 1,2$
			HA.22.01555.02	
8.	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	2.500	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.03255.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03255.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 21/06/2022

Ngày trả kết quả: 28/06/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.22.03255.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,49	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	48	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	31	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	77	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	12,8	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	3,86	4,32

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.22.03255.02	
7.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.600	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

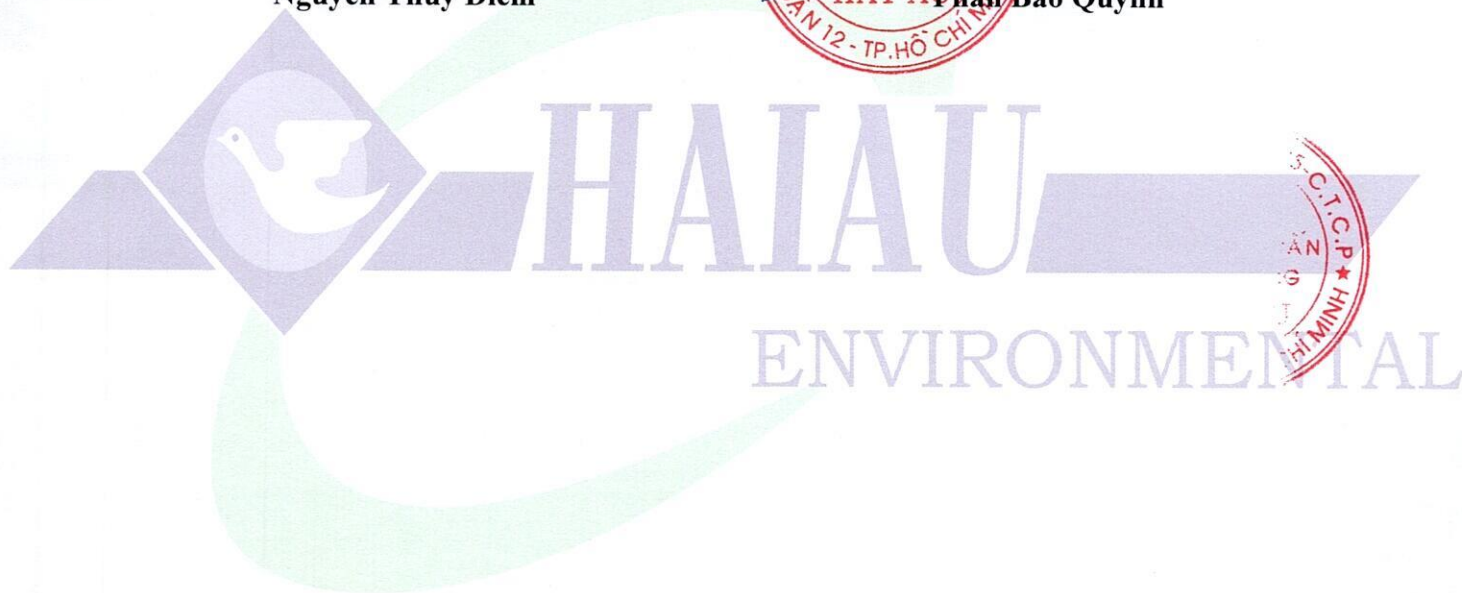


Nguyễn Thùy Diễm



P. Giám đốc

(Signature)
Phan Bảo Quỳnh



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.03255.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
 137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.03255.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL

4. Ngày lấy mẫu: 21/06/2022

Ngày trả kết quả: 28/06/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.22.03255.01	
1.	CO(*)	mg/Nm ³	57	1000
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	43,6	200
3.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	27	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	18	850
5.	Pb(*)	mg/Nm ³	0,6	5
6.	Cu(*)	mg/Nm ³	1,19	10
7.	Zn(*)	mg/Nm ³	0,8	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

P. Giám đốc
Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.04656.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.04656.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL

4. Ngày lấy mẫu: 21/09/2022

Ngày trả kết quả: 28/09/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

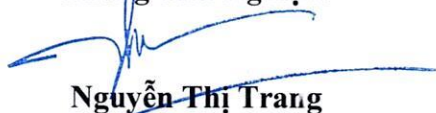
6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
			HA.22.04656.01	
1.	CO ^(*)	mg/Nm ³	62	1000
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	83,6	200
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	29	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	17	850
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	< 0,3	5
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	1,6	10
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	< 0,6	30

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận: Vincerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.04656.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04656.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 21/09/2022

Ngày trả kết quả: 28/09/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.22.04656.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,59	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	46	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	30	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	79	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	11,7	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	3,91	4,32

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9; k_f = 1,2$
			HA.22.04656.02	
7.	Dầu khoáng ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.800	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm

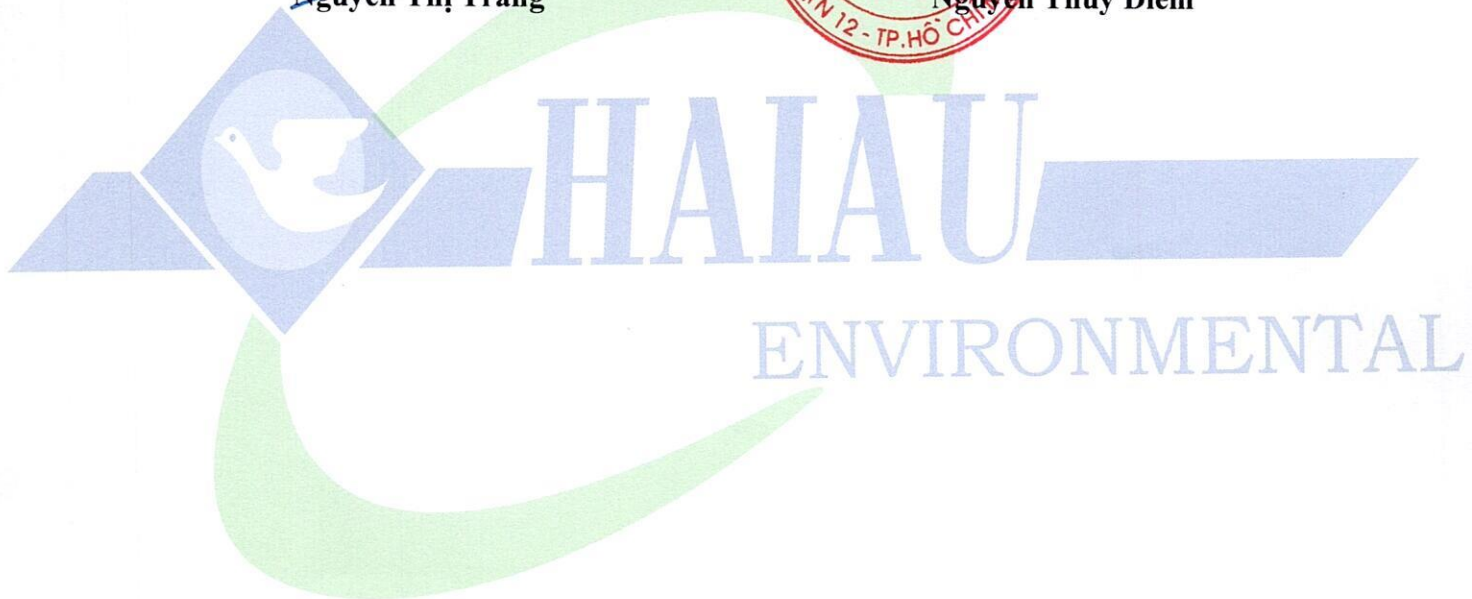


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.05753.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
 137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.05753.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày nhận mẫu: 11/11/2022

Ngày trả kết quả: 18/11/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.22.05753.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,63	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	49	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	31	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	80	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	12,5	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	3,98	4,32

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _f = 1,2
			HA.22.05753.02	
7.	Dầu khoáng ^(*) (^a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.700	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

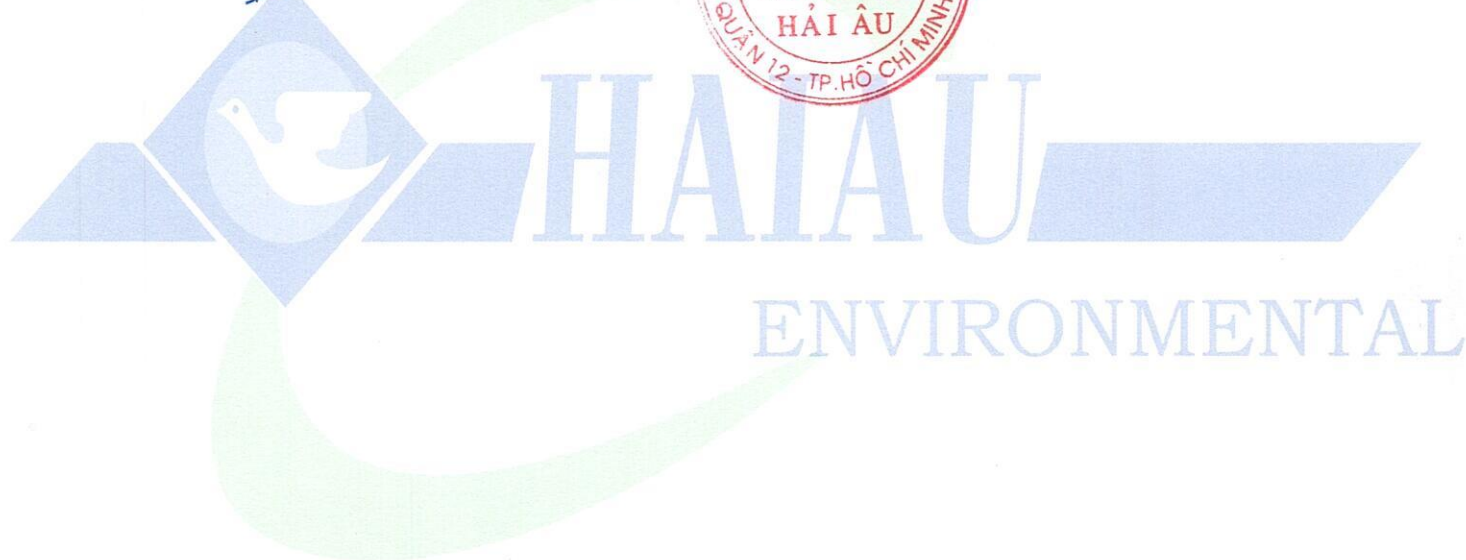
Phòng Thử Nghiệm

P.Giám đốc


Nguyễn Thị Trang




Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.22.05753.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
HA.22.05753.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL

4. Ngày lấy mẫu: 11/11/2022

Ngày trả kết quả: 18/11/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

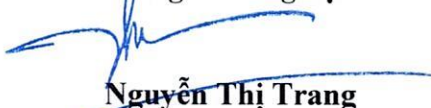
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT cột B
			HA.22.05753.01	
1.	CO ^(*)	mg/Nm ³	62,5	1000
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	53,9	200
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	30	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	17	850
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	KPH	5
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	1,5	10
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.02121.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.02121.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày nhận mẫu: 10/03/2023

Ngày trả kết quả: 17/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^{(*)/(a)}	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.23.02121.02	
1.	pH ^{(*)/(a)}	--	6,73	6 - 9
2.	TSS ^{(*)/(a)}	mg/L	48	54
3.	BOD ₅ ^{(*)/(a)}	mg/L	27	32,4
4.	COD ^{(*)/(a)}	mg/L	78	81
5.	Tổng Nito ^{(*)/(a)}	mg/L	14,6	21,6

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9; k_r = 1,2$
			HA.23.02121.02	
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	4,2	4,32
7.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.500	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm



HAI AU

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.02121.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.02121.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10°56'12.8"N 106°46'45.8"E

4. Ngày lấy mẫu: 10/03/2023

Ngày trả kết quả: 17/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNTM, cột B
			HA.23.02121.01	
1.	CO(*)	mg/Nm ³	79	1000
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	58,4	200
3.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	37	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	20	850
5.	Pb(*)	mg/Nm ³	KPH	5
6.	Cu(*)	mg/Nm ³	KPH	10
7.	Zn(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.05161.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.05161.02	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày nhận mẫu: 26/06/2023

Ngày trả kết quả: 03/07/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.23.05161.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,62	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	46	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	23	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	75	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	13,8	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	1,6	4,32

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9$; $k_r = 1,2$
			HA.23.05161.02	
7.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.100	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

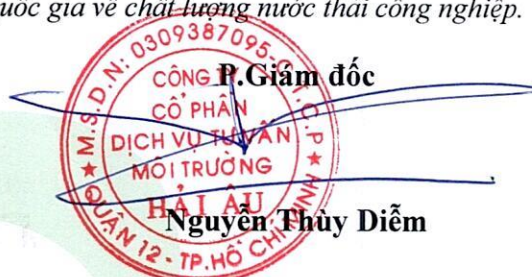
^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

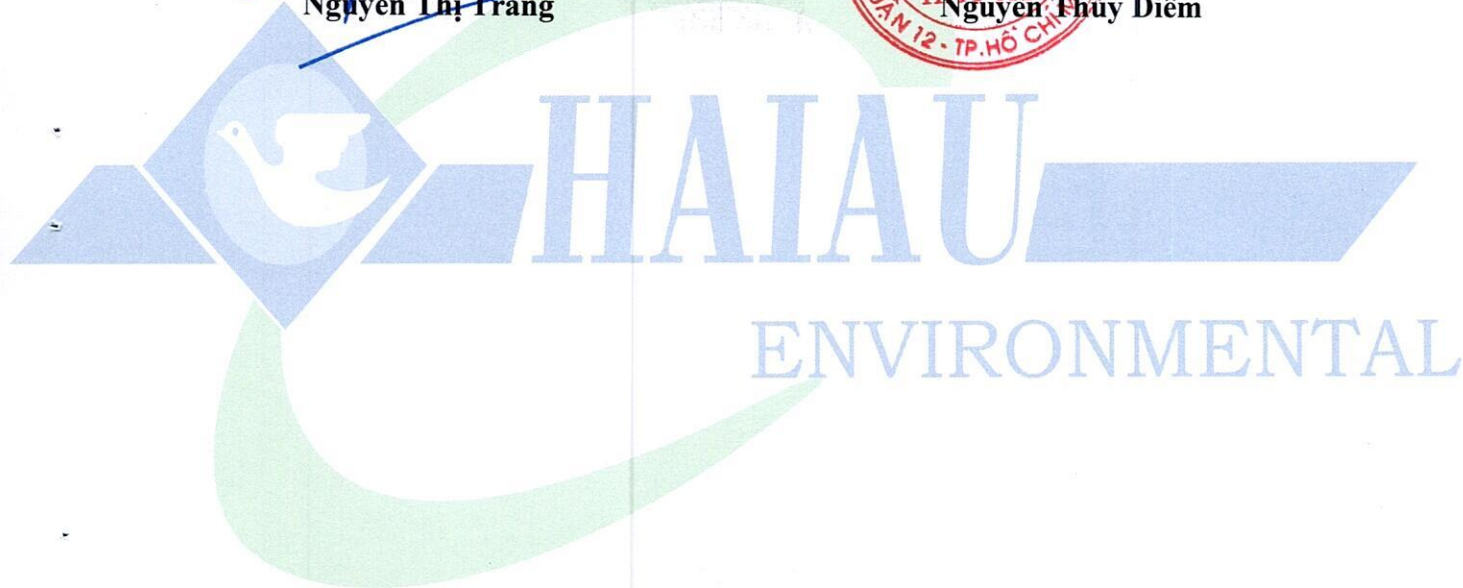
KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang


P. Giám đốc
Nguyễn Thủy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.05161.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ
HA.23.05161.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10.93670898N 106.77953721E

4. Ngày lấy mẫu: 26/06/2023

Ngày trả kết quả: 03/07/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.05161.01	
1.	CO(*)	mg/Nm ³	79	1000
2.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm ³	53,8	200
3.	SO ₂ (*)	mg/Nm ³	27	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) (*)	mg/Nm ³	41	850

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.05161.01	
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	0,36	5
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	<1,2	10
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	<0,6	30

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

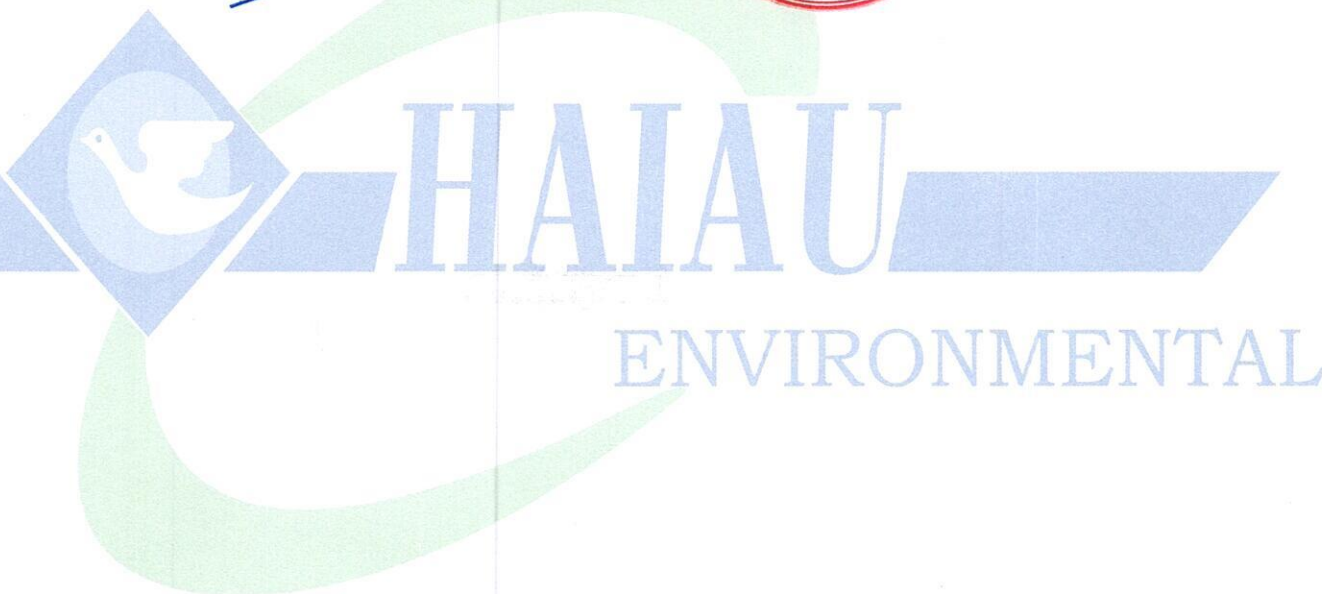
Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.07998.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.07998.01	Sau HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày nhận mẫu: 28/09/2023

Ngày trả kết quả: 05/10/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _f = 1,2
			HA.23.07998.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,75	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	48	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	31	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	73	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	14,4	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	1,8	4,32

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9$; $k_r = 1,2$
			HA.23.07998.01	
7.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.600	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm

P.Giám đốc

Đặng Nguyễn Minh Khôi

Nguyễn Thùy Diễm



HAI AU

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.07998.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: **Khí thải**


Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ
HA.23.07998.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10.93670898N 106.77953721E

4. Ngày lấy mẫu: 28/09/2023

Ngày trả kết quả: 05/10/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - CO	HD/KT - CO	0 - 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - SO ₂	HD/KT - SO ₂	0 - 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT - NO _x	HD/KT - NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.07998.01	
1.	CO ^(*)	mg/Nm ³	112	1000
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	67,4	200
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	59	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	128	850
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	KPH	5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.07998.01	
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	KPH	10
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm



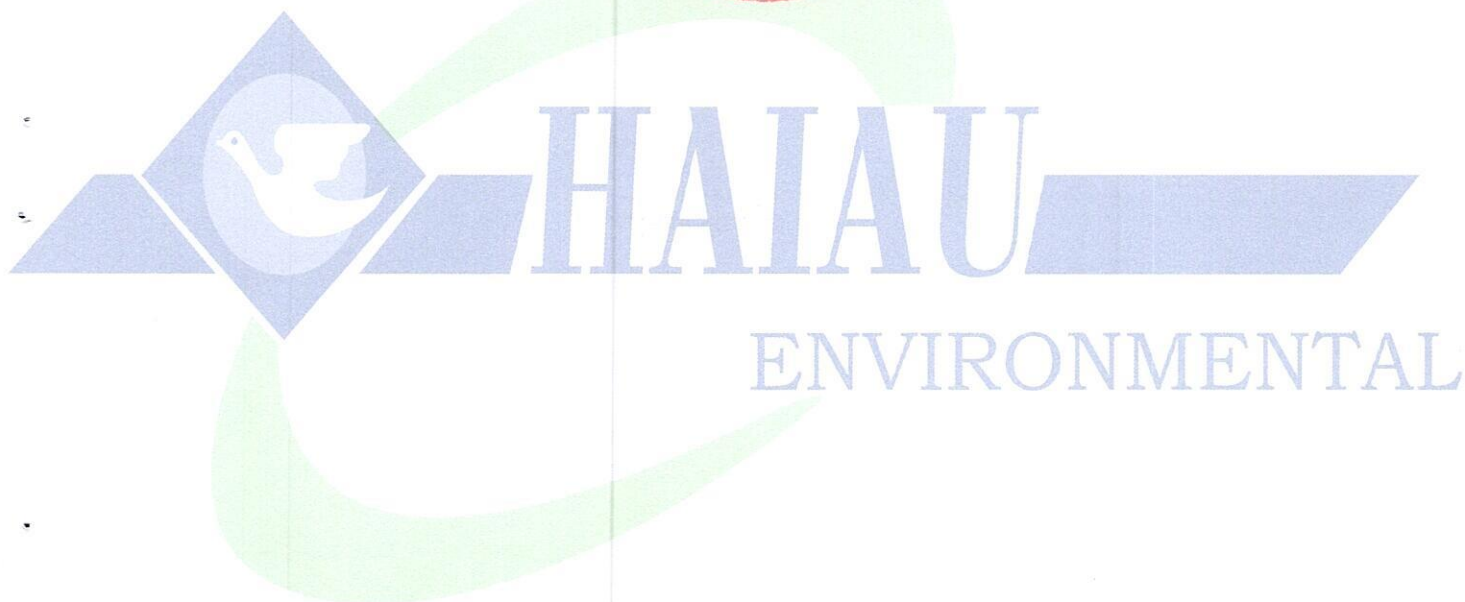
Đặng Nguyễn Minh Khôi



P.Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.10712.02

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.23.10712.02	Sau HTXL	10.9377904N 106.78082779E	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 24/11/2023

Ngày trả kết quả: 01/12/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.23.10712.02	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,83	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	51	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	32	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	75	81
5.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	14,7	21,6

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9; k_r = 1,2$
			HA.23.10712.02	
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	1,4	4,32
7.	Dầu khoáng ^(*) (^a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2800	3000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm

HAIAU

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.23.10712.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương

3. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ
HA.23.10712.01	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10.93675217N 106.77937834E

4. Ngày lấy mẫu: 24/11/2023

Ngày trả kết quả: 01/12/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.10712.01	
1.	CO ^(*)	mg/Nm ³	82	1000
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	69,4	200
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	37	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	32	850

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.23.10712.01	
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	KPH	5
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	KPH	10
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm



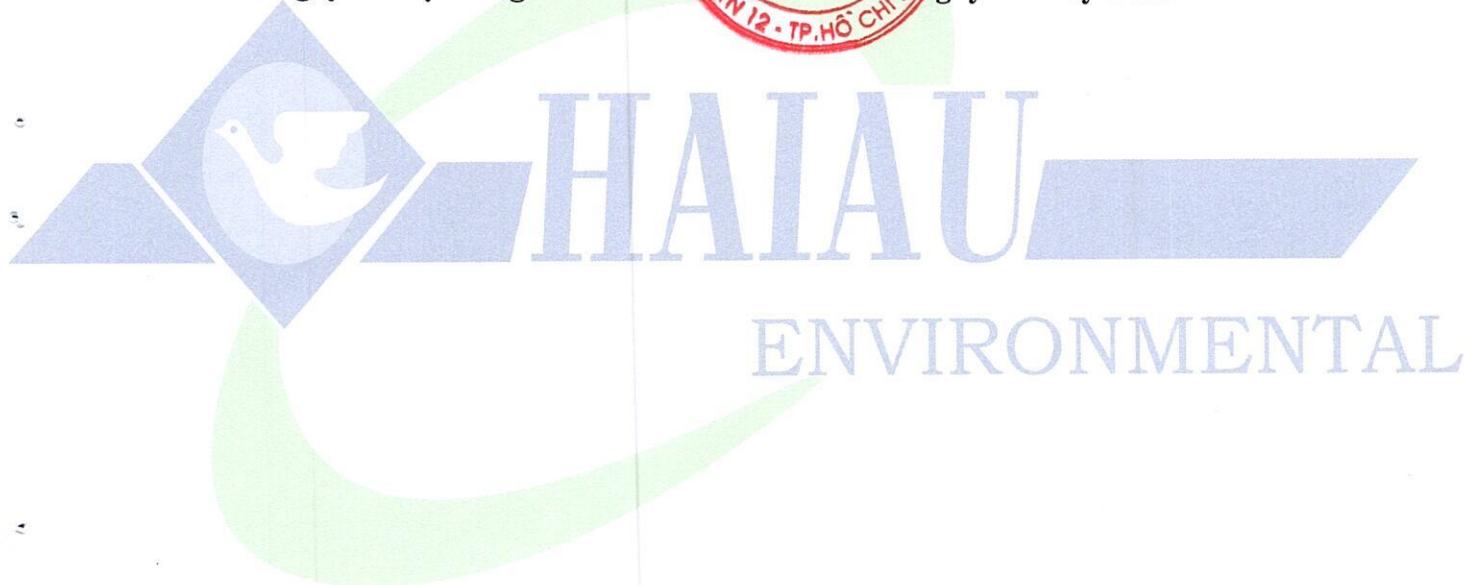
Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.24.01535.02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ
HA.24.01535.02	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10.93675217N 106.77937834E

4. Ngày lấy mẫu: 26/03/2024

Ngày trả kết quả: 02/04/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	CO ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
2	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
5	Pb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
			HA.24.01535.02	
1.	CO ^(*)	mg/Nm ³	11	1000
2.	Bụi (PM) ^(*)	mg/Nm ³	35,2	200
3.	SO ₂ ^(*)	mg/Nm ³	10	500
4.	NO _x (tính theo NO ₂) ^(*)	mg/Nm ³	22	850
5.	Pb ^(*)	mg/Nm ³	KPH	5
6.	Cu ^(*)	mg/Nm ³	KPH	10

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/
			HA.24.01535.02	BTNMT, cột B
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B

Phòng Thử Nghiệm

P.Giám đốc

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thùy Diễm



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PPT/Số: HA.24.01535.01

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
137C, Kp. Tân Thắng, P. Tân Bình, Tp. Dĩ An, T. Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.24.01535.01	Sau HTXL	10.9377904N 106.78082779E	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011

4. Ngày nhận mẫu: 26/03/2024

Ngày trả kết quả: 02/04/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.24.01535.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,72	6 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	40	54
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	28	32,4
4.	COD ^(*) (a)	mg/L	71	81

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9$; $k_r = 1,2$
			HA.24.01535.01	
5.	Tổng Nito ^(*) (^a)	mg/L	19,4	21,6
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	2,28	4,32
7.	Dầu khoáng ^(*) (^a)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.700	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.02687

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**

137C, Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu: **Khí thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.02687	Khí thải tại ống khói lò nấu thép sau HTXL	10°56'12,7" 106°46'45,9"

4. Ngày lấy mẫu: 20/05/2024

Thời gian thử nghiệm: 20/05/2024 - 27/05/2024

5. Ngày trả kết quả: 27/05/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	SO ₂ (^o)	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
2	NO _x (tính theo NO ₂)(^o)	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
3	CO(^o)	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
4	Bụi (PM)(^o)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
5	Pb(^o)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,1 mg/Nm ³
6	Cu(^o)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,4 mg/Nm ³
7	Zn(^o)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24.02687	
1.	SO ₂ (^o)	mg/Nm ³	8	500
2.	NO _x (tính theo NO ₂)(^o)	mg/Nm ³	14	850
3.	CO(^o)	mg/Nm ³	42	1000
4.	Bụi (PM)(^o)	mg/Nm ³	40,4	200
5.	Pb(^o)	mg/Nm ³	KPH	5
6.	Cu(^o)	mg/Nm ³	KPH	10

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.24.02687	
7.	Zn ^(*)	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ- Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



R. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.02689

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KT CN MÔI TRƯỜNG VINAENVI**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA**
 137C, Khu phố Tân Thắng, phường Tân Bình, Tp Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.02689	Nước thải sau HTXL	10°56'15,1" 106°46'51,6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 20/05/2024

Thời gian thử nghiệm: 20/05/2024 - 27/05/2024

5. Ngày trả kết quả: 27/05/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (^o)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (^o)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (^o)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD ^(*) (^o)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Tổng Nito ^(*) (^o)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
6	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
7	Tổng dầu mỡ ^(*) (^o)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; k _q = 0,9; k _r = 1,2
			HA.24.02689	
1.	pH ^(*) (^o)	--	7,12	6 - 9
2.	TSS ^(*) (^o)	mg/L	34	54
3.	BOD ₅ ^(*) (^o)	mg/L	30	32,4
4.	COD ^(*) (^o)	mg/L	76	81
5.	Tổng Nito ^(*) (^o)	mg/L	10,1	21,6

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A; $k_q = 0,9$; $k_r = 1,2$
			HA.24.02689	
6.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,28	4,32
7.	Tổng dầu mỡ ^(*) ^(w)	mg/L	KPH	5,4
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	110	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(w): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

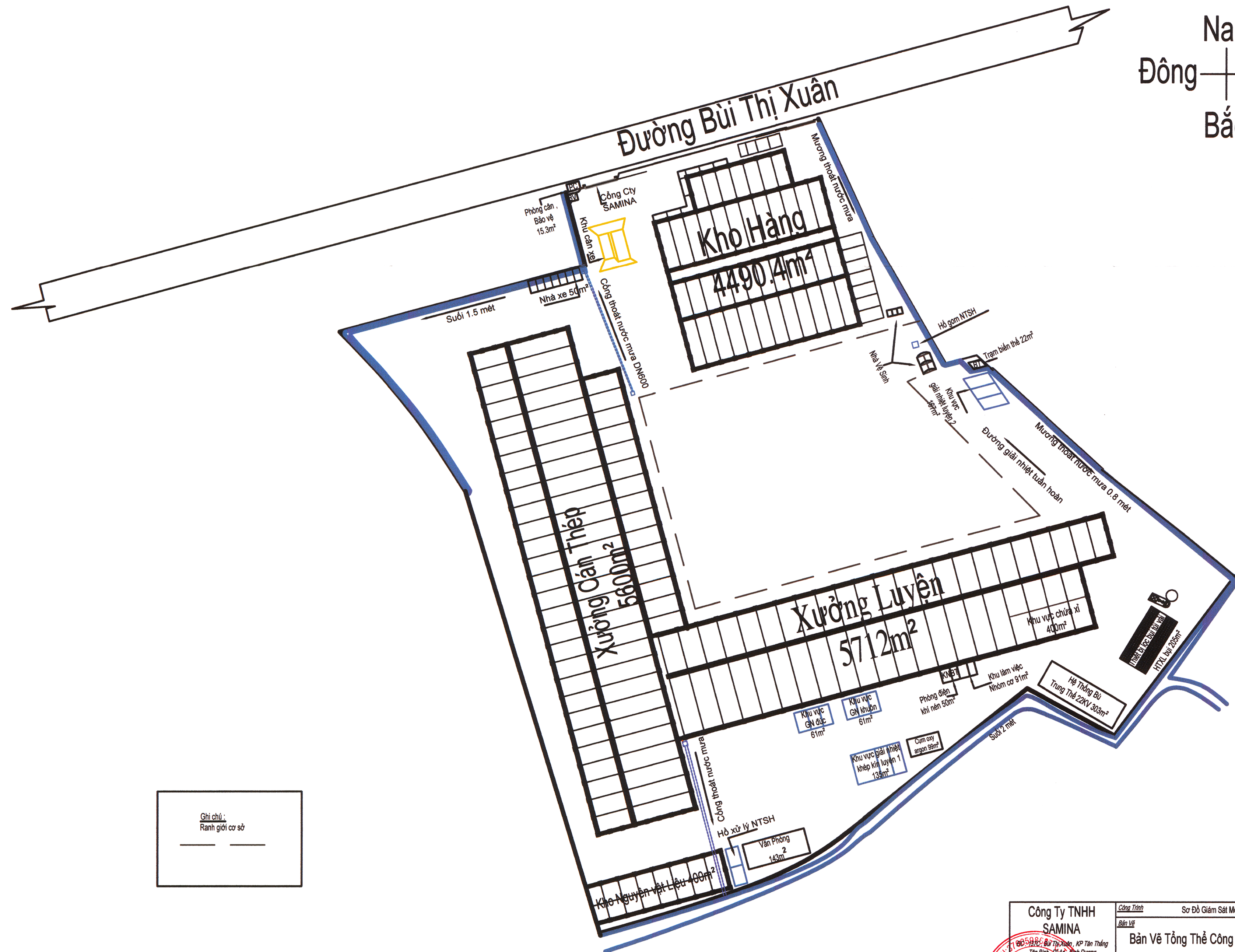
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

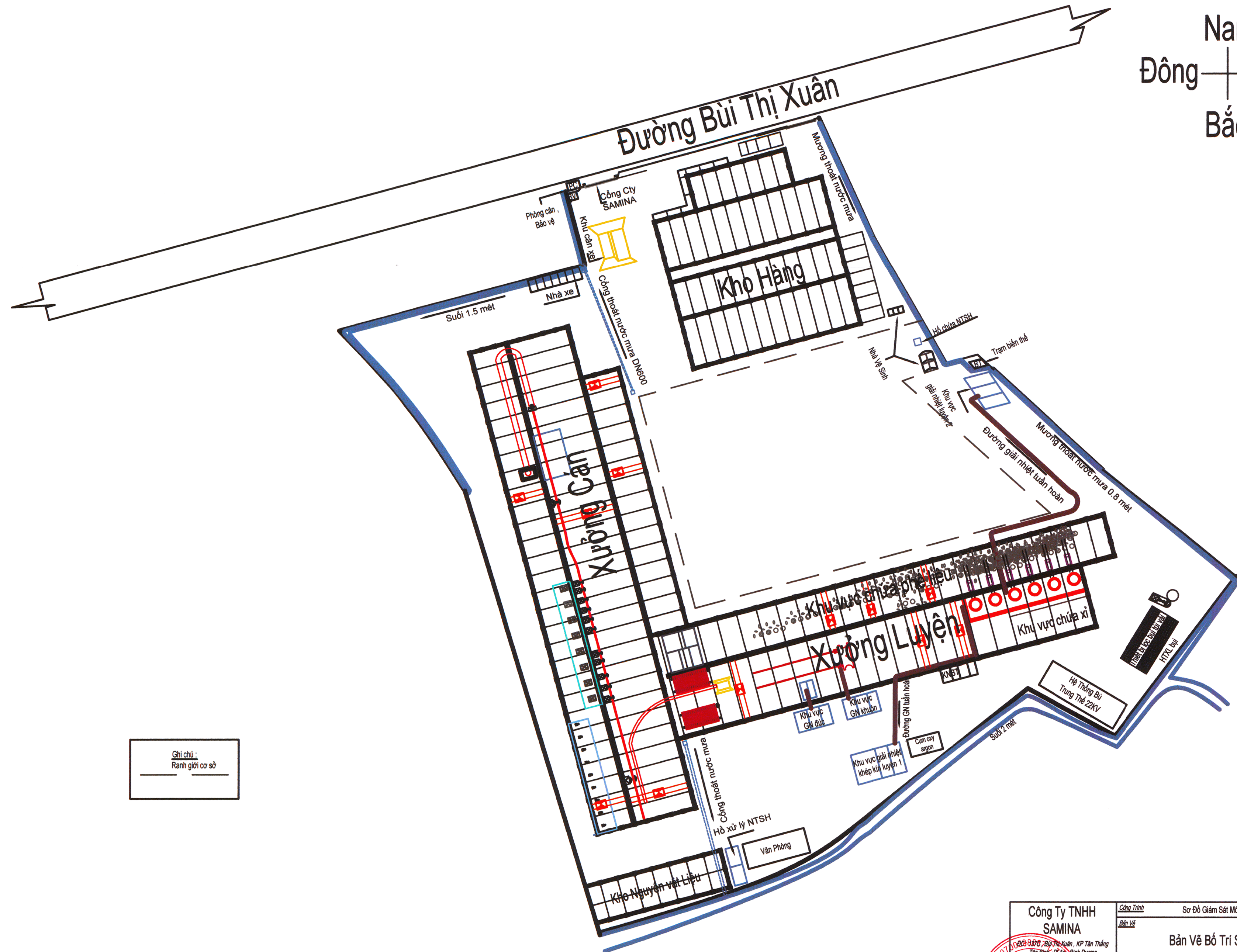
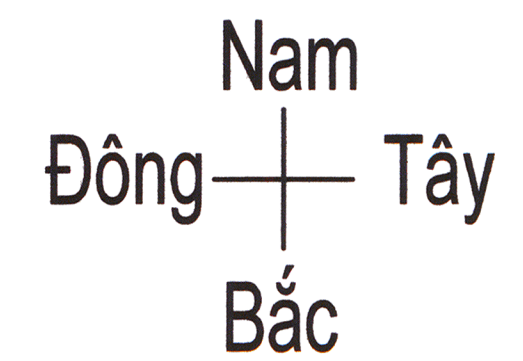
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Nam
Đông — Tây
Bắc



Ghi chú:
Ranh giới cơ sở

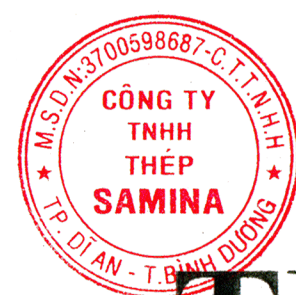
Công Ty TNHH SAMINA Đường Bùi Thị Xuân, KP Tân Thới Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường			Ngày: 7-9-2023
	Bản Vẽ Bản Vẽ Tổng Thể Công Ty Thép SAMINA			Loại Bút: Tổng Thể
Giám Đốc: THÉP SAMINA Phạm Hoàng Dũng	Thiết Kế: SAMINA	Người Vẽ: Phùng Tấn Văn	Phê Duyệt:	Tỷ lệ: 1/1000
				Số Tờ: 1



Ghi chú:
Ranh giới cơ sở

Công Ty TNHH SAMINA Địa chỉ: 38/30 Đường Bùi Thị Xuân, KP Tân Thắng, Tân Bình, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường			Ngày: 7-9-2023
	Bản Vẽ			Loại B.V: Tổng Thể
CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA Phạm Hoàng Cung	Thiết Kế	Người Vẽ	Phê Duyệt	Tỷ lệ: 1/1000
	SAMINA	Phùng Tấn Văn		Số tờ: 1

BẢN VẼ



TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15 M3/NGÀY.ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ:

SAMINA STEEL COMPANY LIMITED

Trụ sở chính : Số 137C Khu phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:



CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU

Trụ sở chính : 316 Lê Văn Sỹ, P1, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

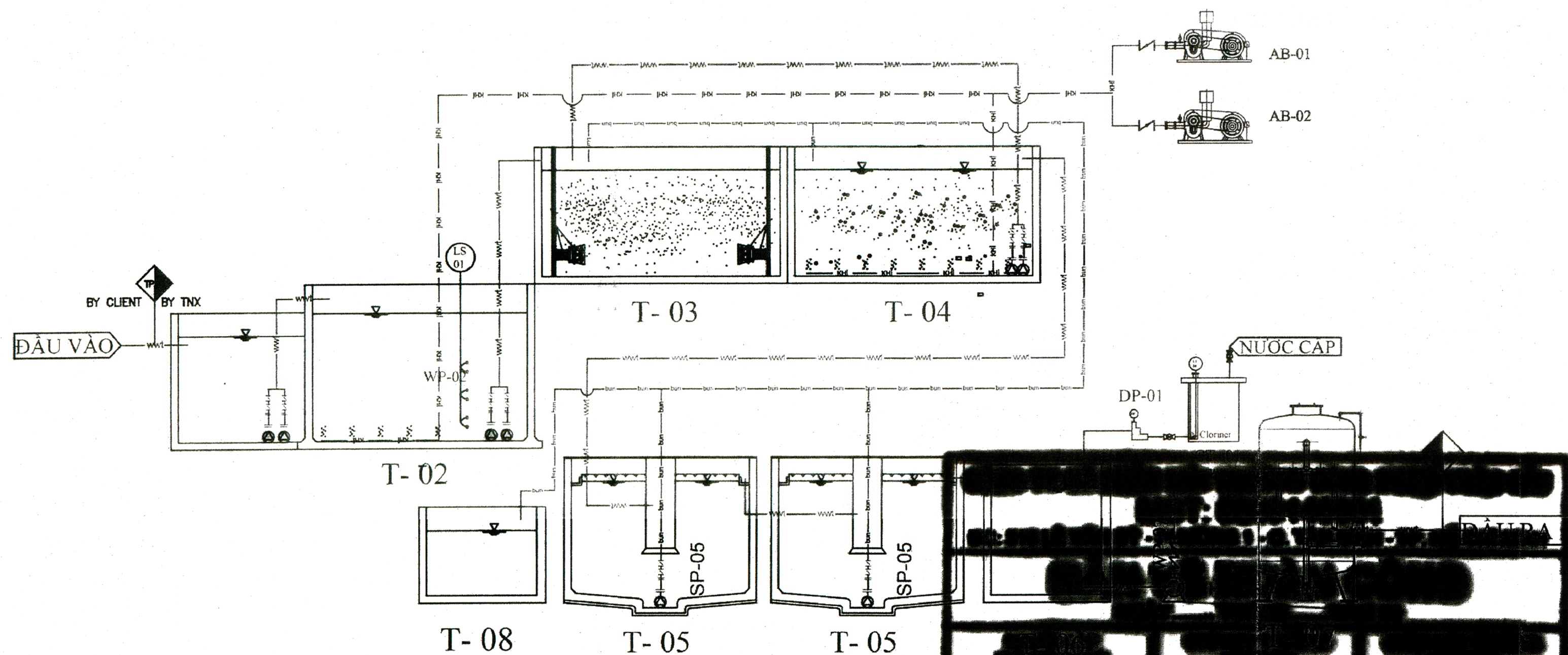
Tel : 028.22420014

Fax:028.38116355

Email : moitruongtoancau.tp@gmail.com

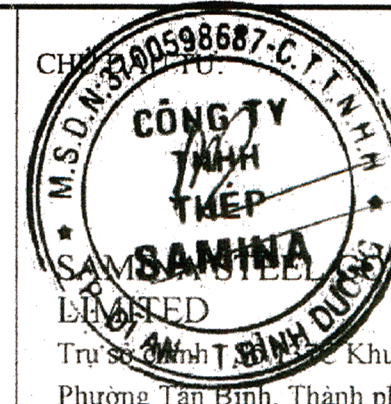


SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15 M3/NGÀY ĐÊM



STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	T-02	BỂ ĐIỀU HÒA
2	T-03	BỂ ANOXIC
3	T-04	BỂ AEROTANK
4	T-05	BỂ LẮNG VI SINH
5	T-06	BỂ TRUNG GIAN
6	T-07	BỂ LỌC ÁP LỰC
7	T-08	BỂ CHỨA BÙN
8	H-01	NHÀ ĐIỀU HÀNH

STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	BS	LƯỚI RÁC THÔ
2	WP	BƠM NƯỚC THẢI
3	M/MX	MÁY KHUẤY
4	CT	BỒN HÓA CHẤT
5	DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
6	SP	BƠM BÙN
7	FT	THIẾT BỊ LỌC
8	AC	MÁY THỔI KHÍ



Trụ sở: Khu phố Tân Thắng,
Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam

TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC:
HTXL NT 15 M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

CM 01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 09/09/2024

Lần: 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028 22420014 Fax: 028 38116355
Email: moitruongtoanau.vn@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

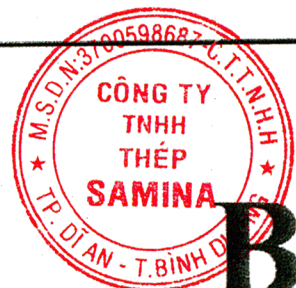
ĐÀM VINH CƯỜNG

THỂ HIỆN:

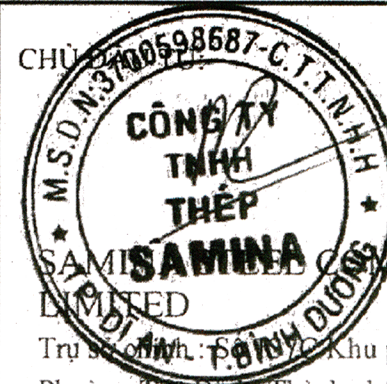
PHAN VĂN TUẤN

KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ

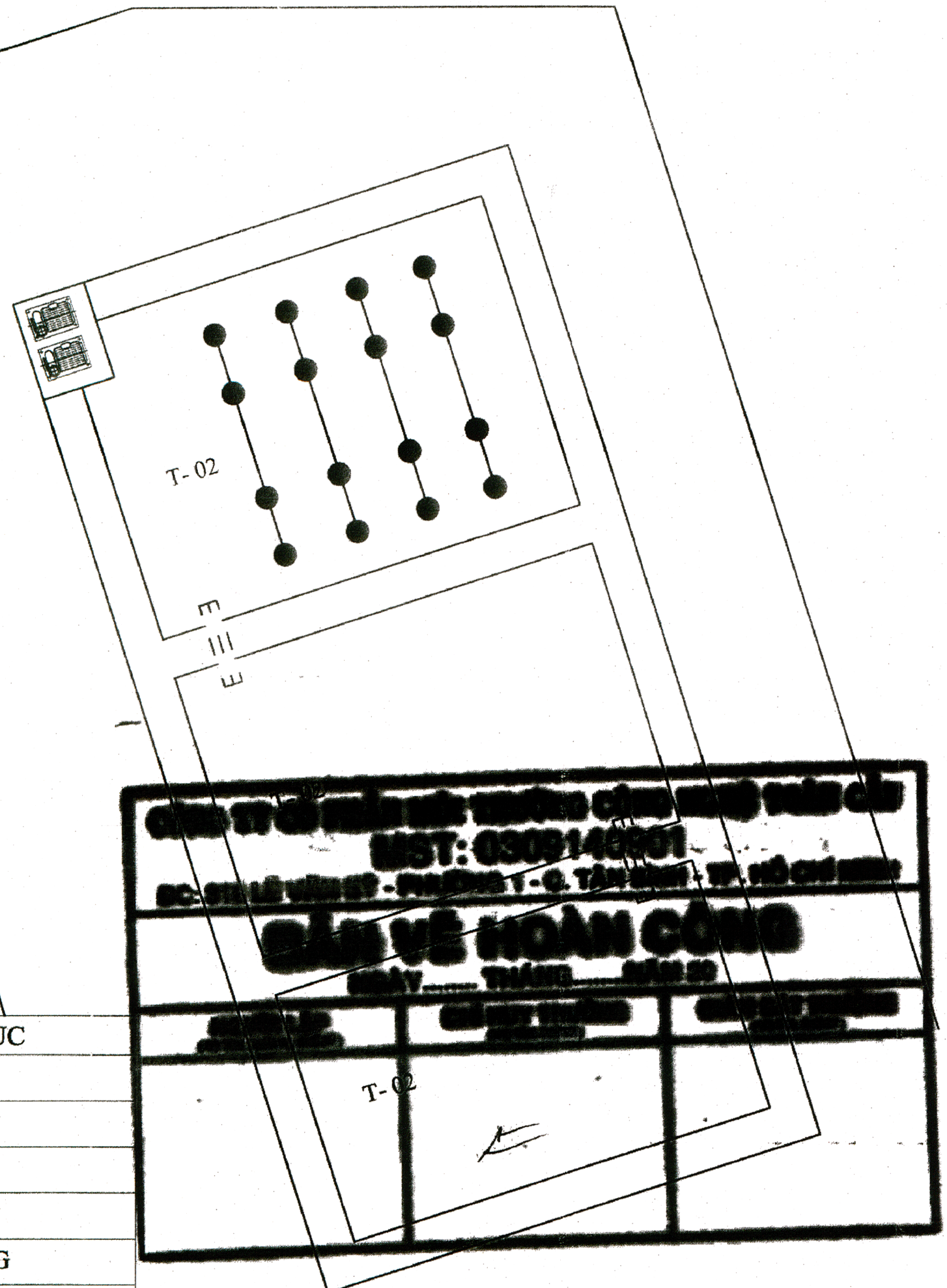
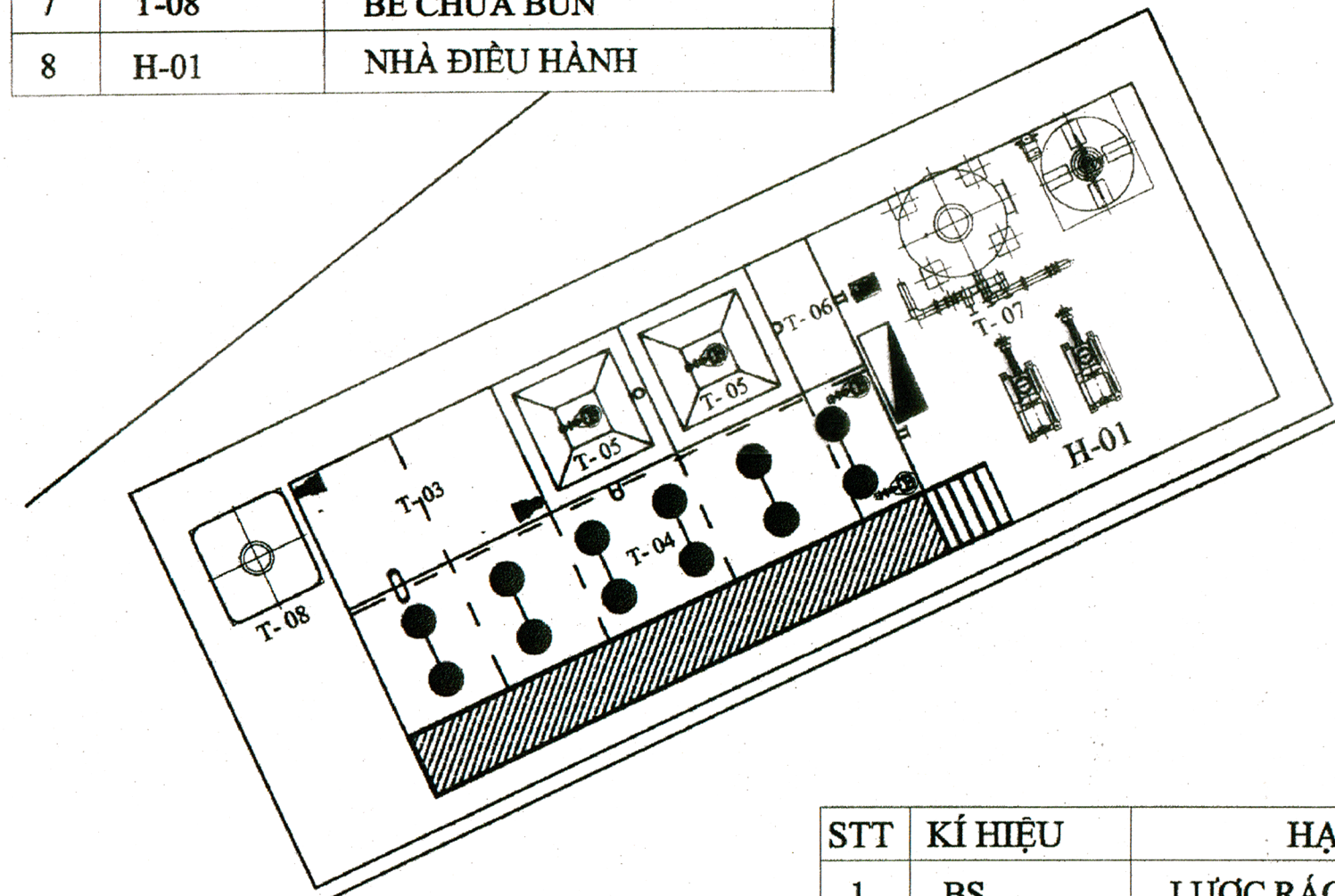


BẢN VẼ BỐ TRÍ THIẾT BỊ HỆ THỐNG 15 M3/NGÀY ĐÊM



Trụ sở: Khu phố Tân Thắng,
Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam

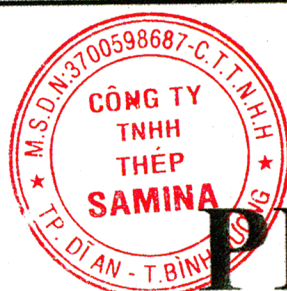
STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	T-02	BỂ ĐIỀU HÒA
2	T-03	BỂ ANOXIC
3	T-04	BỂ AEROTANK
4	T-05	BỂ LẮNG VI SINH
5	T-06	BỂ TRUNG GIAN
6	T-07	BỂ LỌC ÁP LỰC
7	T-08	BỂ CHỨA BÙN
8	H-01	NHÀ ĐIỀU HÀNH



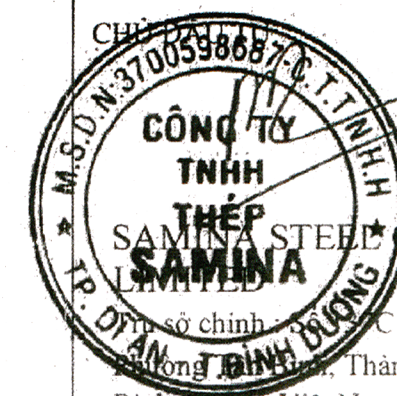
STT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC
1	BS	LƯỚI RÁC THÔ
2	WP	BƠM NƯỚC THẢI
3	M/MX	MÁY KHUẤY
4	CT	BƠN HÓA CHẤT
5	DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
6	SP	BƠM BÙN
7	FT	THIẾT BỊ LỌC
8	AC	MÁY THỜI KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
MST: 0309140901
ĐC: 316 Lê Văn Sĩ, P. Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
MÁY - THÁP - BỂ - BƠM
T-02

TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/NGÀY ĐÊM	
TÊN BẢN VẼ: BỐ TRÍ THIẾT BỊ	CM 01/00
Tỷ lệ:	
Ngày hoàn thành: 00/00/2024	
Lần: 01	
CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P. Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116255 Email: moitruongtoanau.vn@gmail.com	
GIÁM ĐỐC: M.S.D.N.0309140901-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH	
CHỦ TRÌ: PHAN THANH TÚ	
THIẾT KẾ: ĐAM VĨNH CƯỜNG	
THẺ HIỆN: PHAN VĂN TUÂN	
KIỂM TRA: PHAN THANH TÚ	



PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ LẠI CÁC ĐƠN NGUYÊN CỦA BỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 15M3/NGÀY. ĐÊM



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO

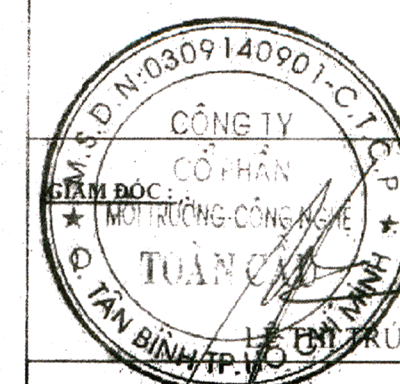
CM 01
00

Tỷ lệ

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần: 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028 22420014 Fax: 028 38116355
Email: moitruongtoanau.tp@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

ĐÀM VĨNH CƯỜNG

THỂ HIỆN:

PHAN VĂN TUẤN

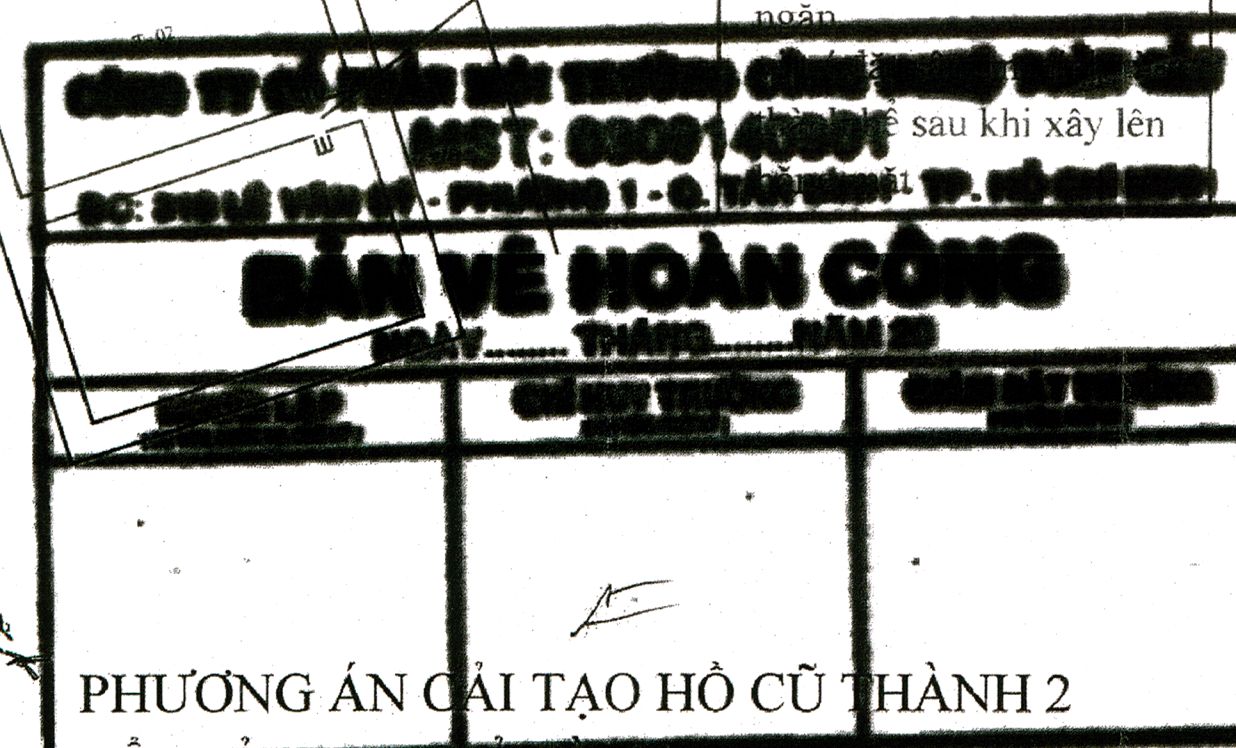
KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ

Đối với hầm tự hoại thì đầu nối
đầu ra với bể gom

Khu vực đặt cụm xử lý nước thải
Đồ sàn đỡ hệ thống nước thải
Kích thước: L x W = 2,5 m x 7 m
Vật liệu: Đáy BTCT
Diện tích: 17,5 m², dày 150 mm

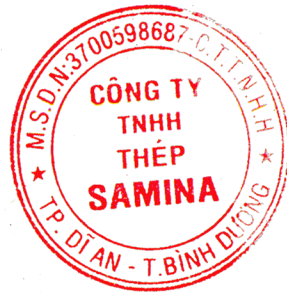
Lỗ thoát nước bể gom
sang bể điều hòa
Dùng ống nhựa PVC Ø
140 mm đặt qua vách
ngoài



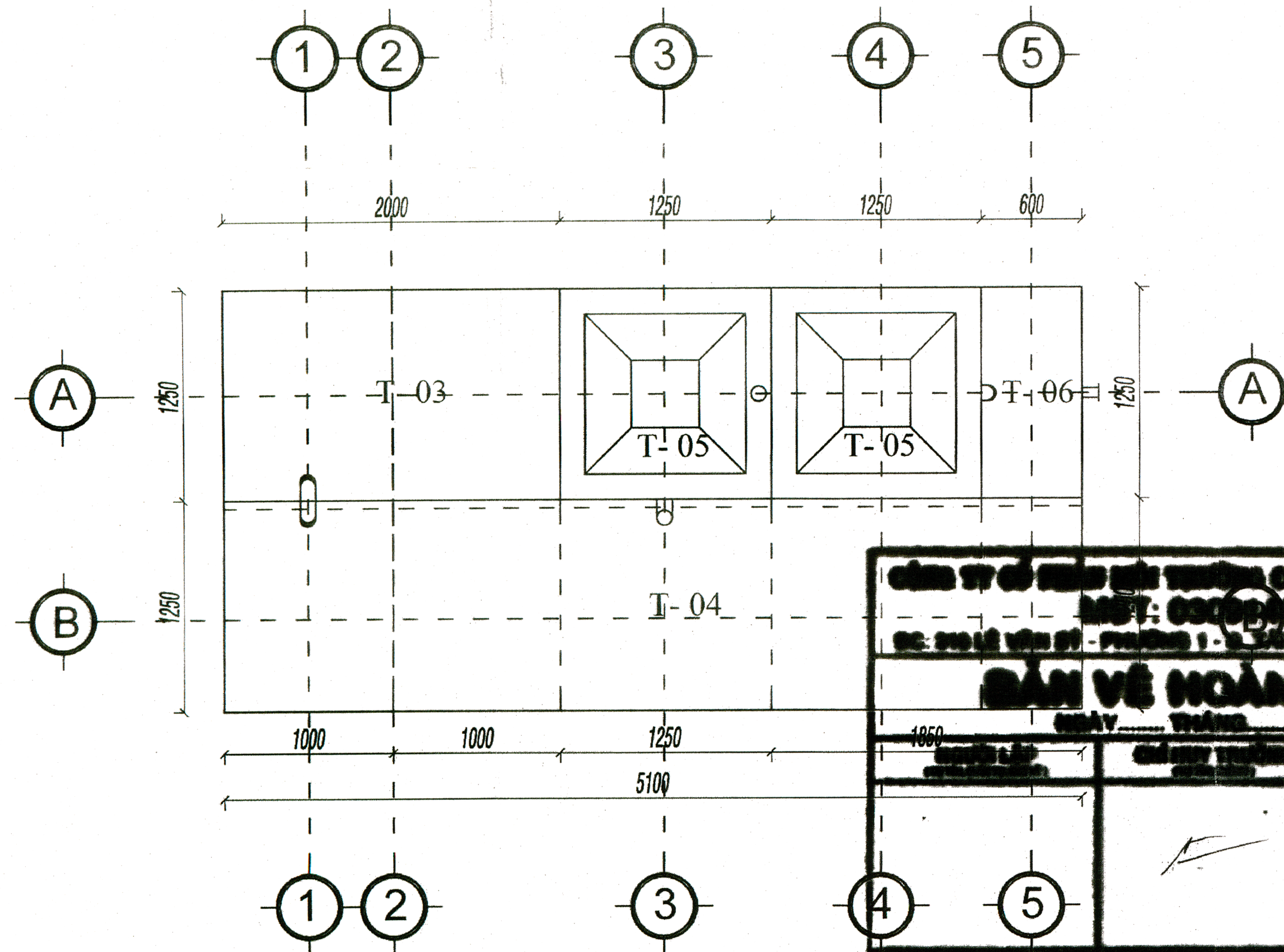
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO HỒ CŨ THÀNH 2

BỂ: Bể gom và Bể điều hòa

- Xây các vách ngăn của bể lên đều bằng với cao trình cũ, các vách ngăn của bể phải kín nước không rò rỉ
- Bố trí lỗ thông từ bể gom sang bể điều hòa
- vệ sinh, nạo vét bùn trong bể
- Chống thấm toàn bộ bể.

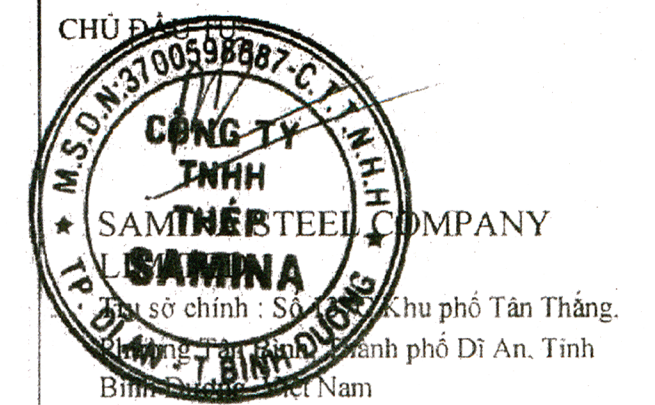


BẢN VẼ CẤU TẠO CỤM BỂ CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 15 M3/ NGÀY.ĐÊM



CHÚ Ý:

- Thống nhất độ dày thành bể là thép tấm dày 3mm có khung thép chịu lực bên ngoài (sử dụng V3 hoặc vuông 4 dày 3mm), Sau thi công phủ Expoxi
- Các khu vực gia cố phải đảm bảo chống chịu lực
- Thi công thẩm mỹ, các mối hàn đẹp và không bị rò rỉ nước



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG CẤU TẠO BỂ

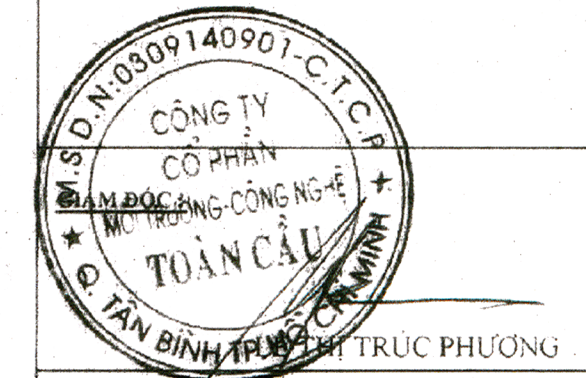
CM 01
00

Tỷ lệ

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần: 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116355
Email: moitruongtoanau.tp@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

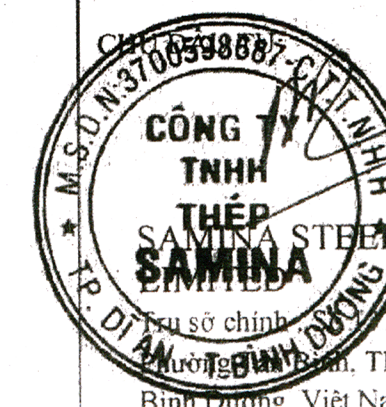
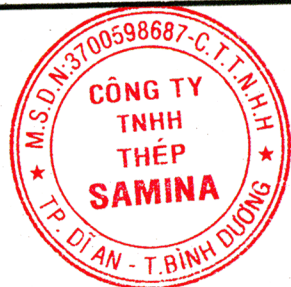
ĐÀM VĨNH CƯỜNG

THỂ HIỆN:

PHAN VĂN TUÂN

KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ

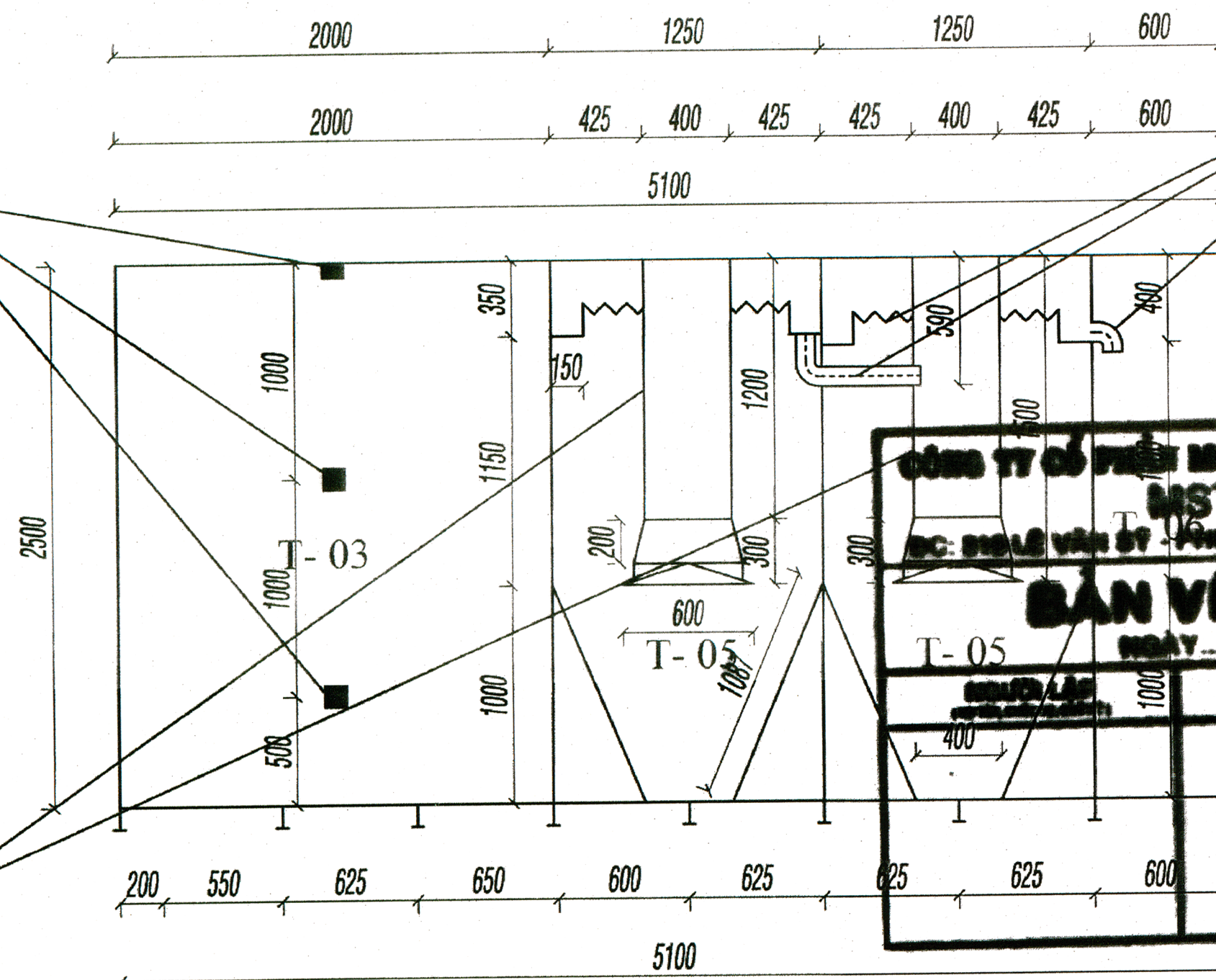


BẢN VẼ MẶT CẮT A-A

Miếng đệm và thanh giằng:
- Miếng đệm là bản mã 100 x 100 mm dày 5mm
- Thanh giằng sử dụng vuông 4 dày 3mm

- Máng thu nước cắt hình răng cưa khoảng cách các răng cưa là 5cm
- Ống thu lắng 1 và ống xả máng lắng 2 sử dụng ống sắt mạ kẽm Ø 90 mm

Ống lắng bể lắng 1 và 2:
- Cấu tạo lắng Inox tấm dày 0,8 - 1,2 mm.
- Đường kính 0,4m
- Dài 1,5m



CHÚ Ý:

- Thống nhất độ dày thành bể là thép tấm dày 3mm có khung thép chịu lực bên ngoài (sử dụng V3 hoặc vuông 4 dày 3mm), Sau thi công phủ Expoxi
- Các khu vực gia cố phải đảm bảo chống chịu lực
- Thi công thẩm mỹ, các mối hàn đẹp và không bị rò rỉ nước

Lỗ thoát nước bể vi sinh và bể trung gian:
Dùng ống mạ kẽm Ø 60mm dày 3mm có gắn mặt bích để dàng tháo lắp

TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ MẶT CẮT A-A

CN01
00

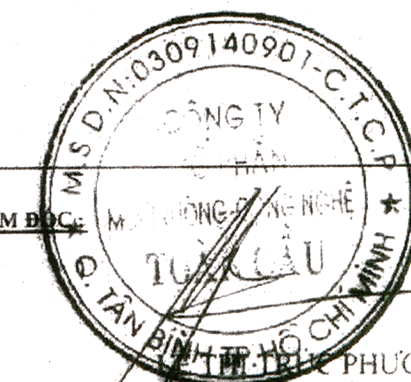
Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần 01



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116355
Email: moitruongtoancau19@gmail.com



GIÁM ĐỐC:

CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

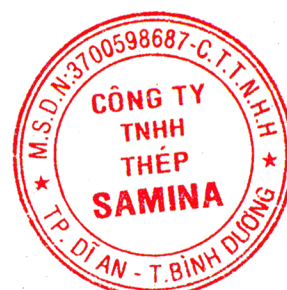
ĐÀM VINH CƯỜNG

THỰC HIỆN:

PHAN VĂN TUẤN

KIỂM TRA:

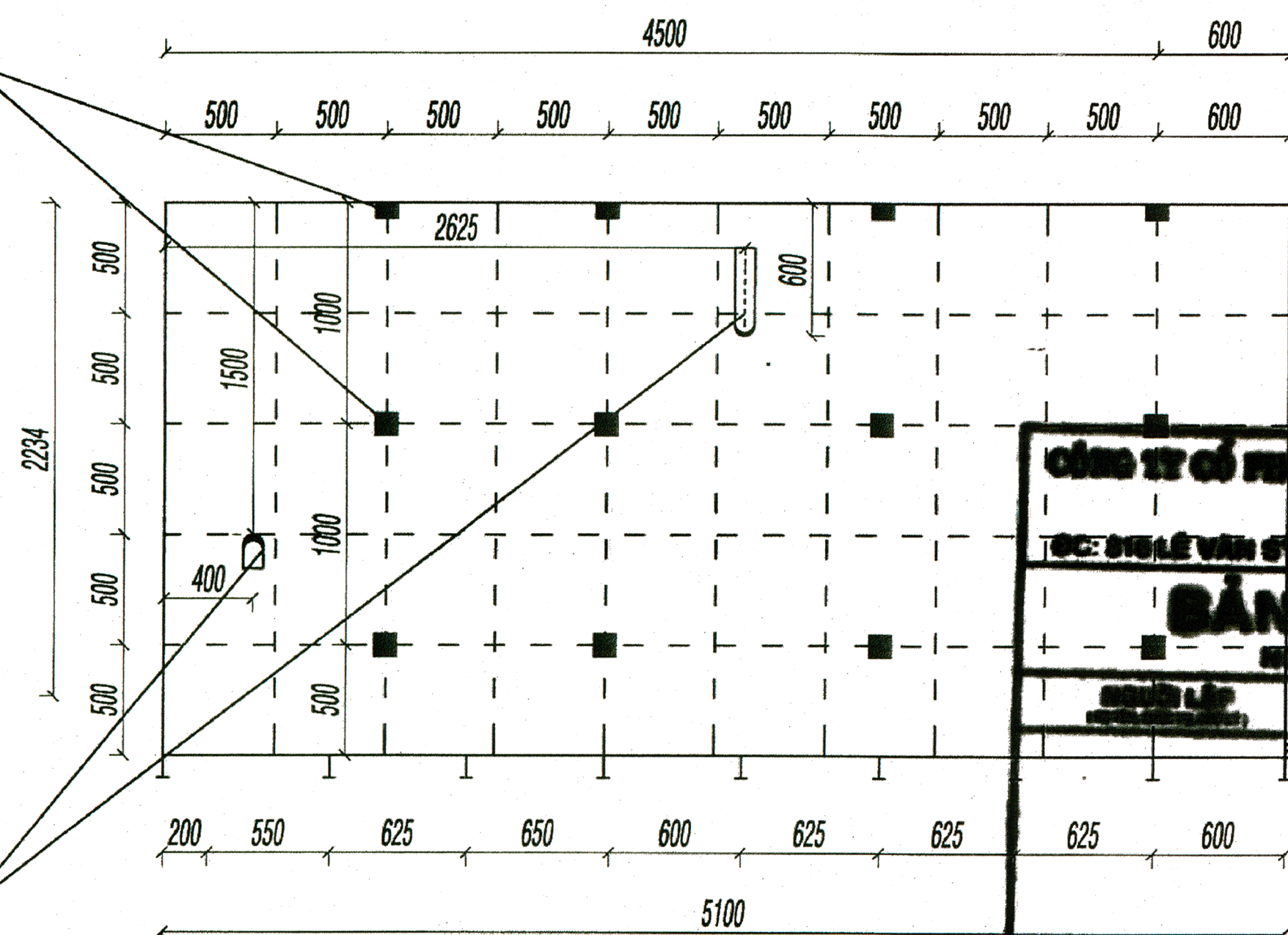
PHAN THANH TÚ



BẢN VẼ MẶT CẮT B - B

Miếng đệm và thanh giằng:
- Miếng đệm là bản mã 100 x 100 mm dày 5mm
- Thanh giằng sử dụng vuông 4 dày 3mm

- Ống thông bể lắng 1 và bể anoxic sử dụng ống sắt mạ kẽm Ø 90 mm

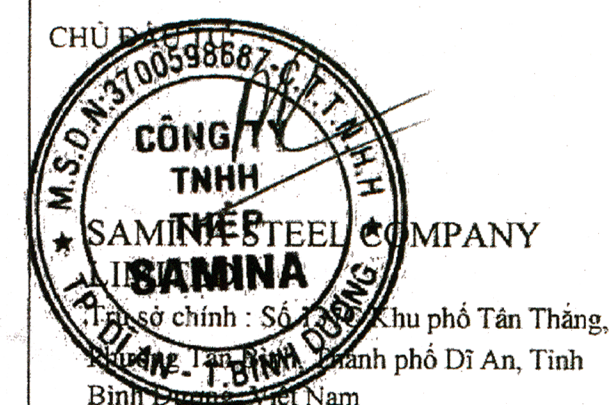


Thành vách bên trong bể: gia cố bằng thanh giằng sử dụng vuông 4

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU		
MST: 0309140901		
ĐC: 516 Lê Văn Sĩ - Phường 1 - Q. Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... Tháng... Năm 20...		
CHỖ LẮP	CHỖ THẮNG	CHỖ SỬ DỤNG

CHÚ Ý:

- Thống nhất độ dày thành bể là thép tấm dày 3mm có khung thép chịu lực bên ngoài (sử dụng V3 hoặc vuông 4 dày 3mm), Sau thi công phủ Expoxi
- Các khu vực gia cố phải đảm bảo chống chịu lực
- Thi công thẩm mỹ, các mối hàn đẹp và không bị rò rỉ nước



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÈM

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ MẶT CẮT B - B

CM 01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: C/ 10/2024

Lần: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 516 Lê Văn Sĩ, P. 1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028.22428014 Fax: 028.38116355
Email: moitruongtoanau.com.vn@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

ĐÀM VINH CƯỜNG

THẺ HIỆN:

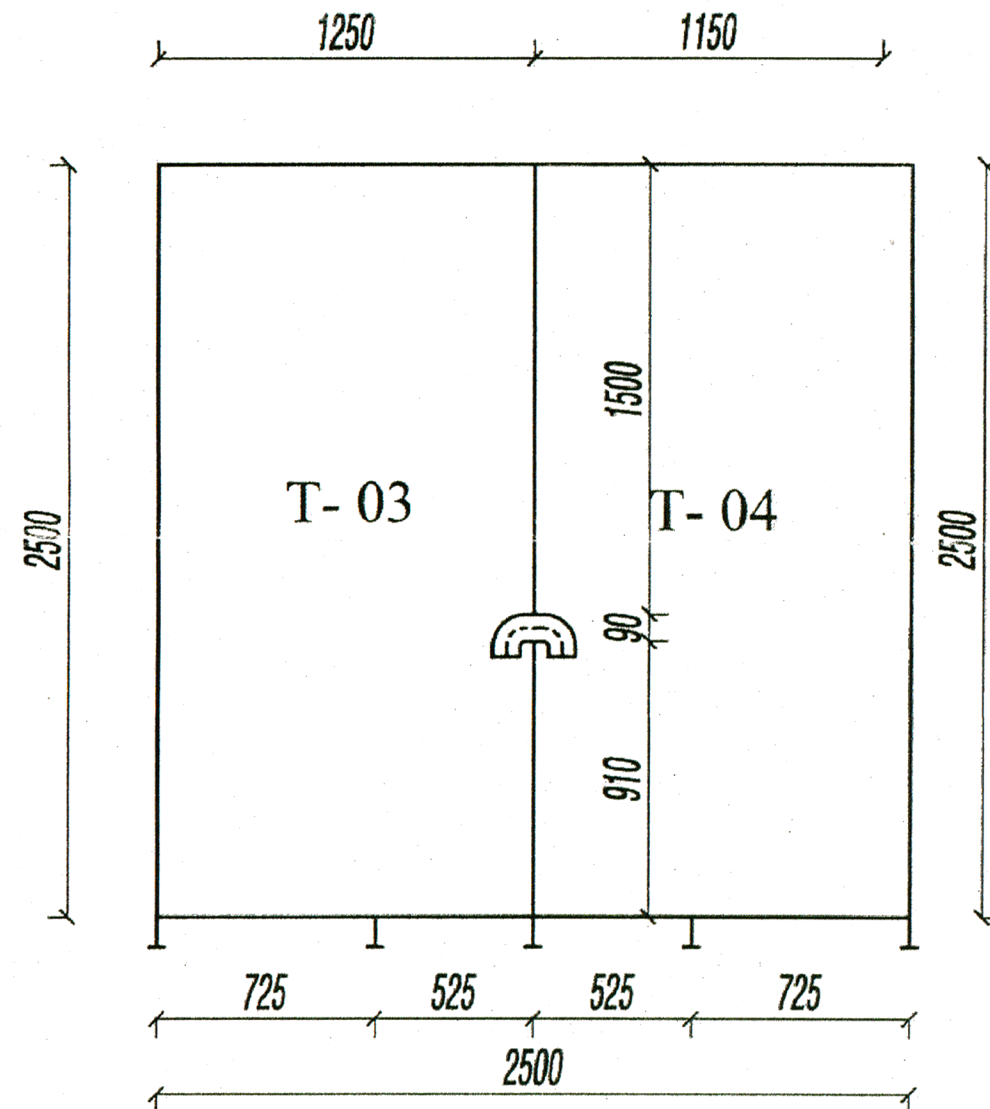
PHAN VĂN TUẤN

KIỂM TRA:

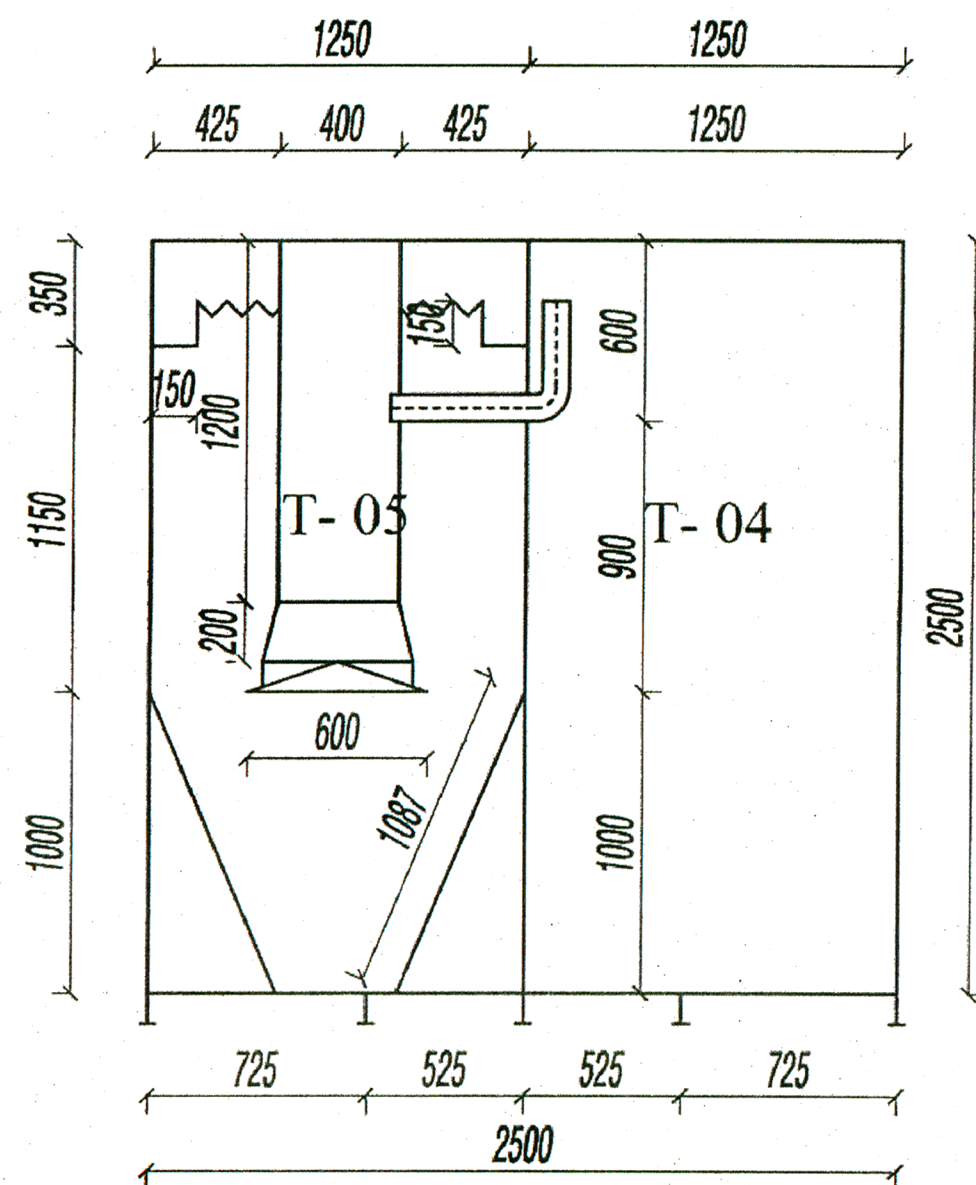
PHAN THANH TÚ



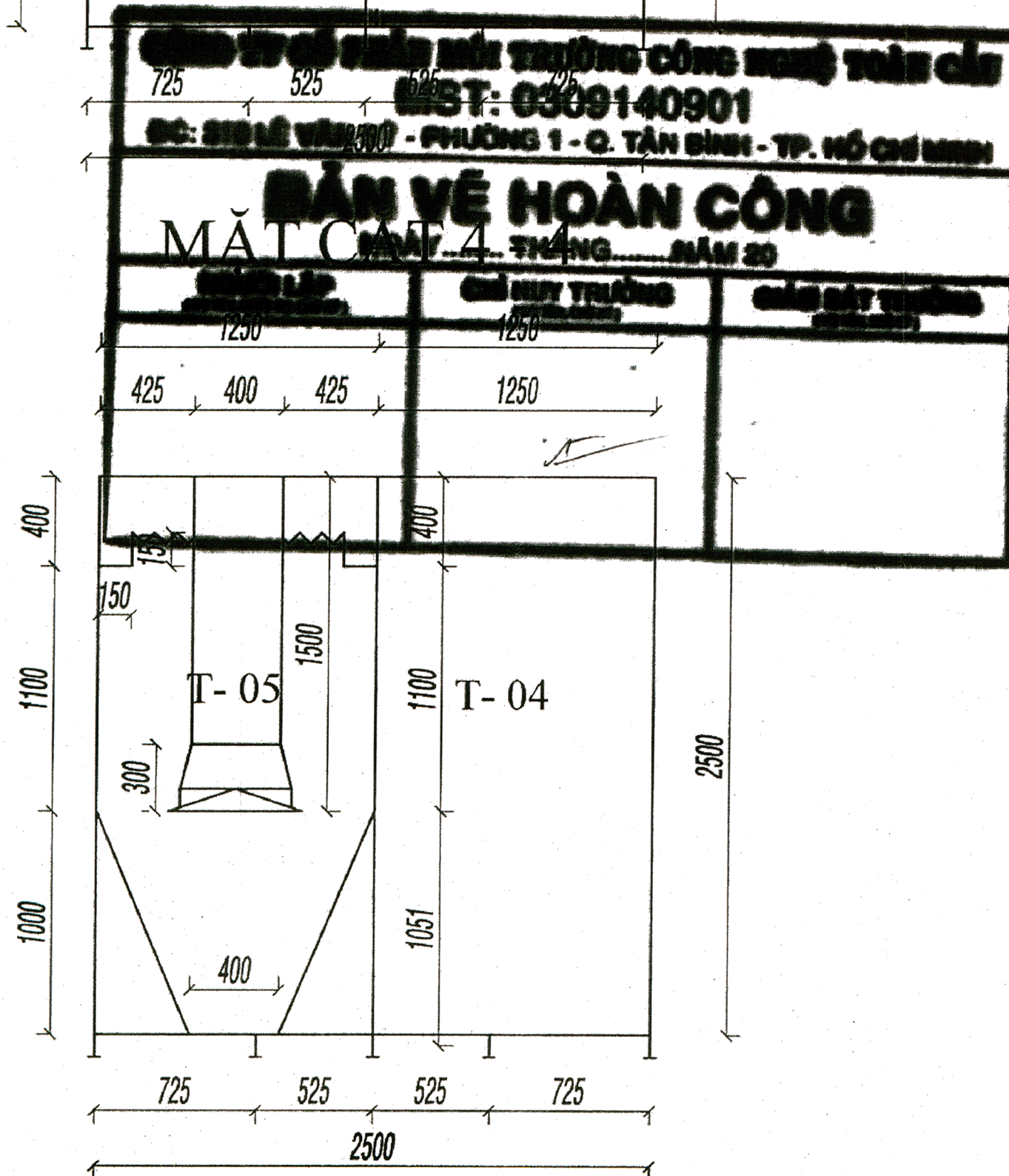
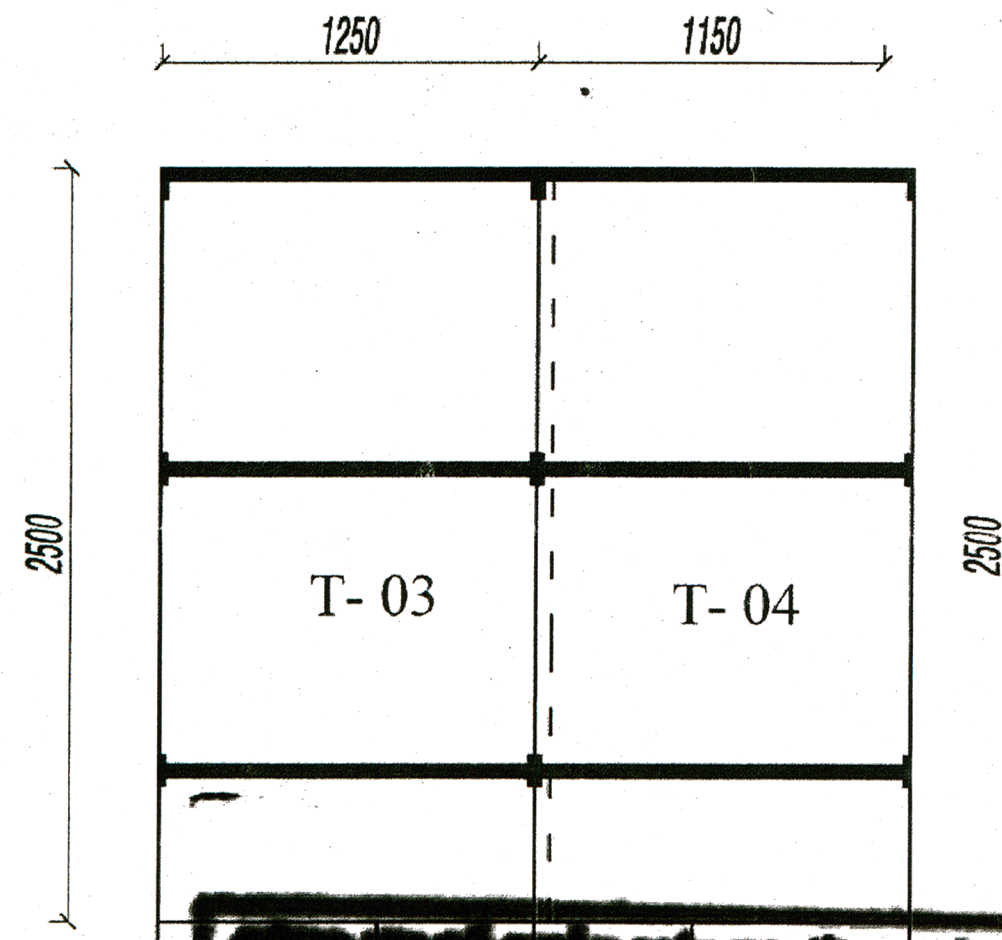
MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT 3 - 3



MẶT CẮT 2 - 2



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ MẶT CẮT

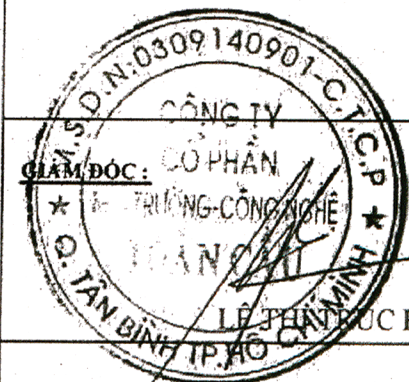
CM01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116355
Email: moitruongtoanau.tp@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

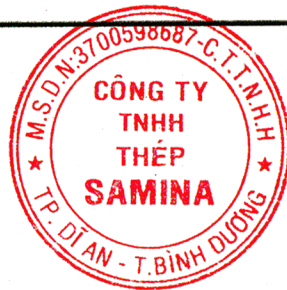
DÀM VINH CƯỜNG

THẺ HIỆN:

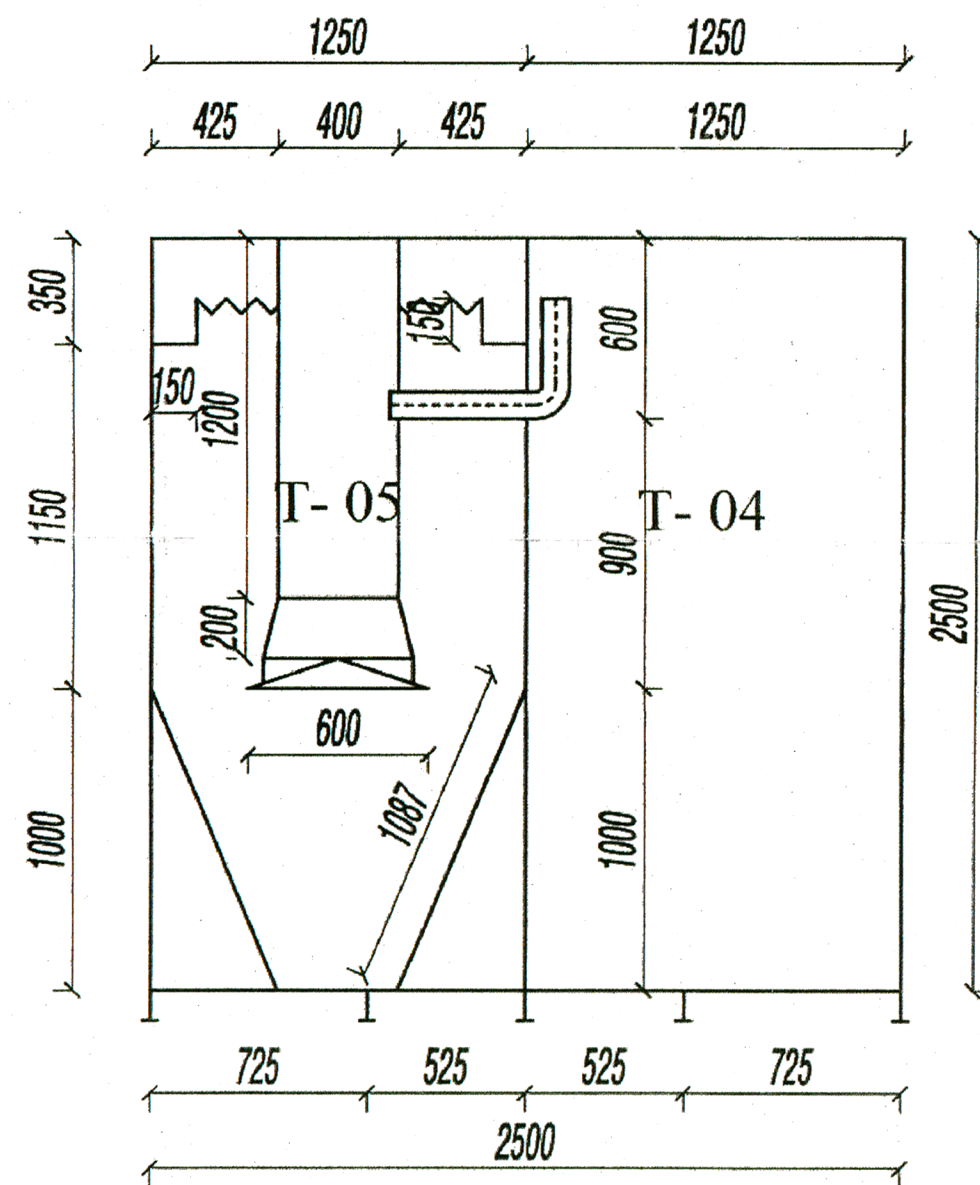
PHAN VĂN TUẤN

KIỂM TRA:

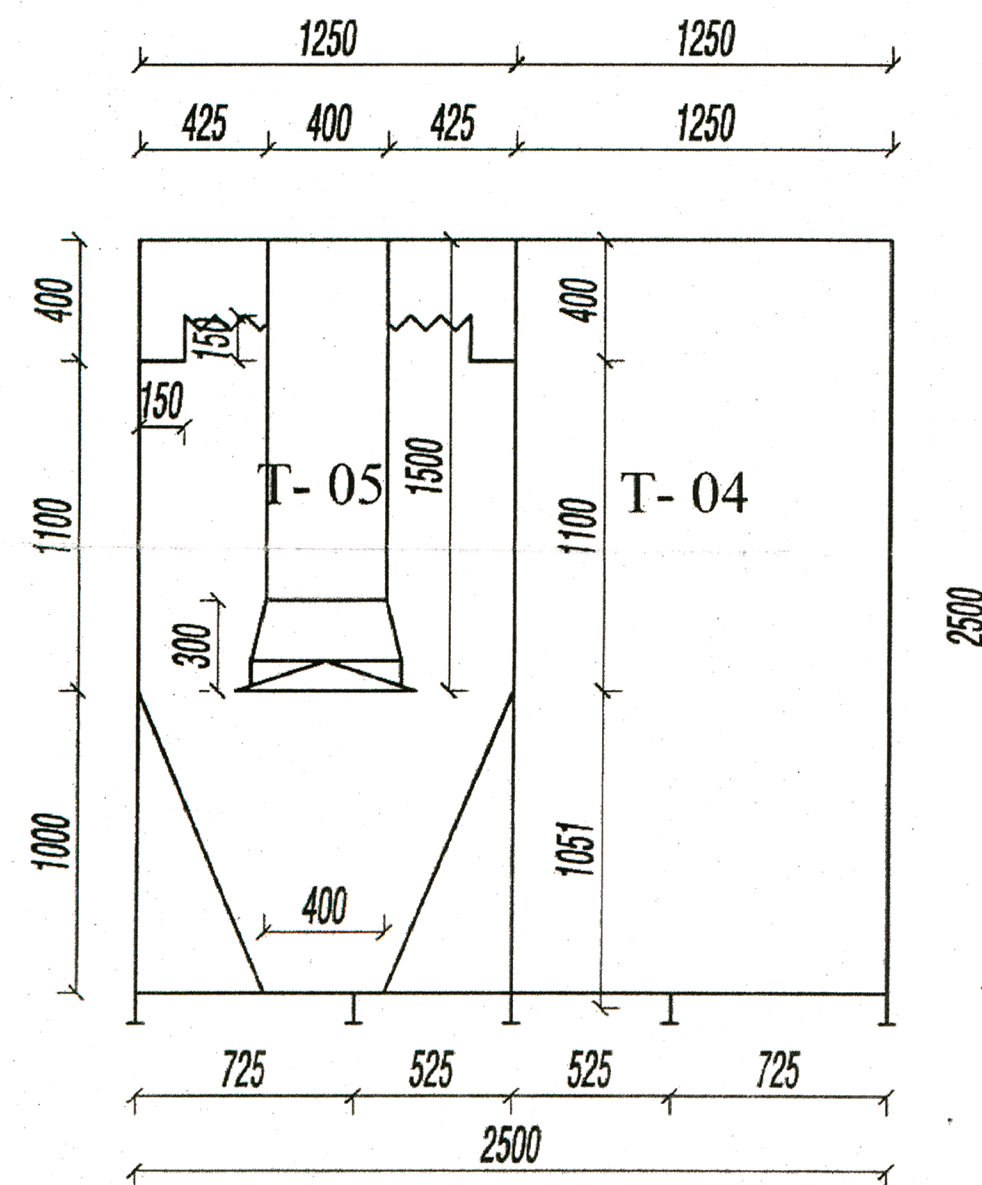
PHAN THANH TÚ



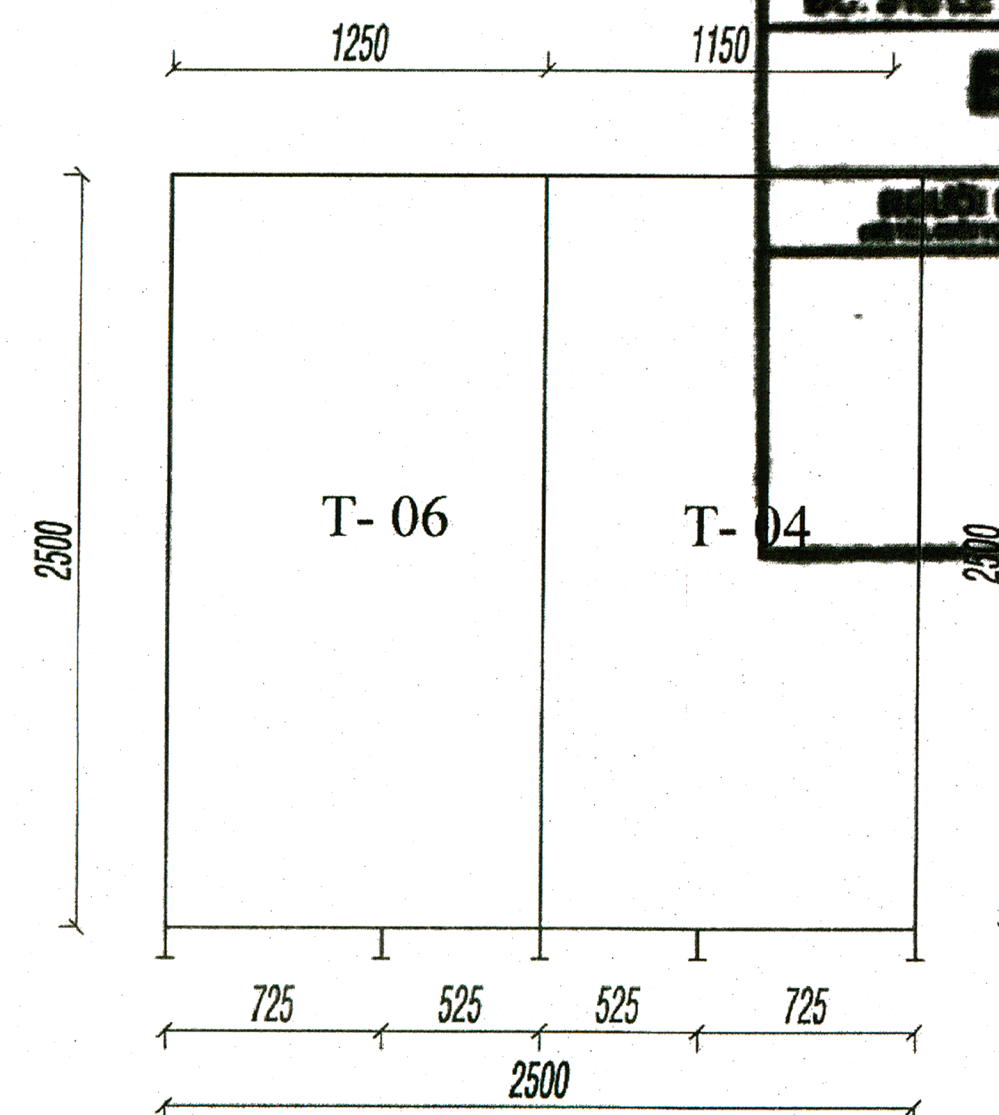
MẶT CẮT 3 - 3



MẶT CẮT 4 - 4



MẶT CẮT 5 - 5



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU		
MST: 0309140901		
ĐC: 316 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 1 - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20.....		
CHỨC VỤ	CHỨC VỤ	CHỨC VỤ
CHỨC VỤ	CHỨC VỤ	CHỨC VỤ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA

SAMIN STEEL COMPANY LIMITED

Địa chỉ chính: Số 137, Phố Tân Thắng, Phường Tân Bình, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ MẶT CẮT

Tỷ lệ: CM 01/00

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU

Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116355

Email: motruongtoanau@tp@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU

QUẬN TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

PHƯỜNG 1

CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

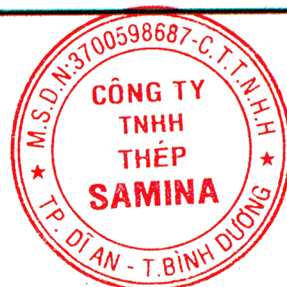
ĐÀM VINH CƯỜNG

THẺ HIỆN:

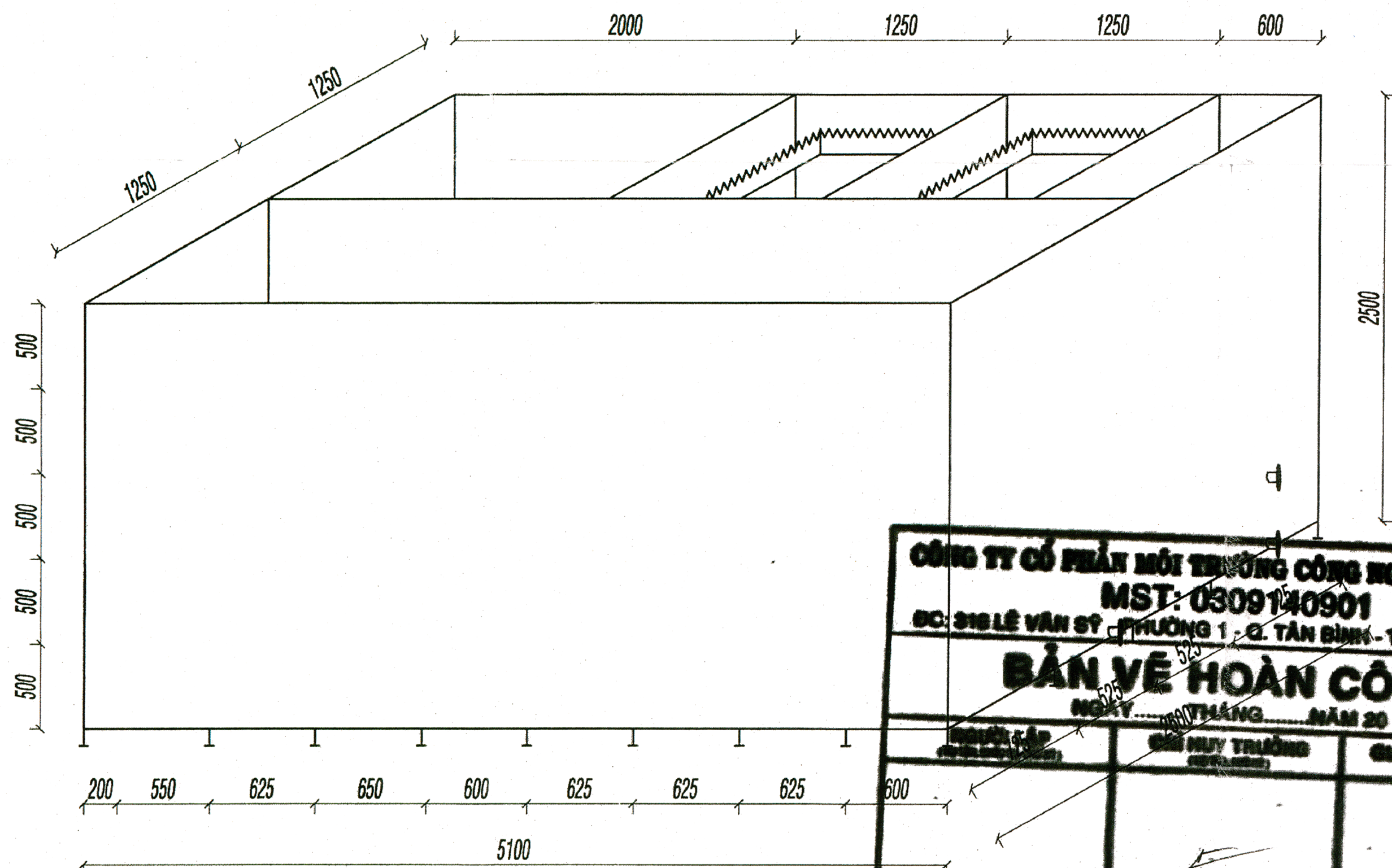
PHAN VĂN TUẤN

KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ



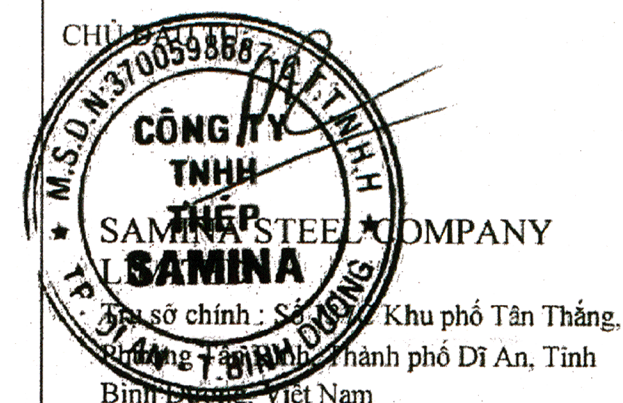
BẢN VẼ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU		
MST: 0309140901		
ĐC: 316 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 1 - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY: 10/01/2024 THÁNG: 01 NĂM 2024		
THI CÔNG	CHỈ HUY TRƯỞNG	QUẢN LÝ TRƯỞNG

CHÚ Ý:

- Thống nhất độ dày thành bể là thép tấm dày 3mm có khung thép chịu lực bên ngoài (sử dụng V3 hoặc vuông 4 dày 3mm), Sau thi công phủ Expoxi
- Các khu vực gia cố phải đảm bảo chống chịu lực
- Thi công thẩm mỹ, các mối hàn đẹp và không bị rò rỉ nước



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/ NGÀY ĐÊM

TÊN BẢN VẼ: HOÀN THIỆN BỂ

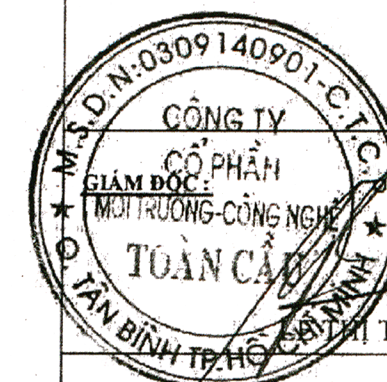
CM 01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần: 01

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028.22420014 Fax: 028.38116355
Email: motruongtoanau.tp@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

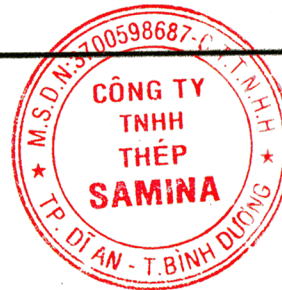
ĐÀM VĨNH CƯỜNG

THẺ HIỆN:

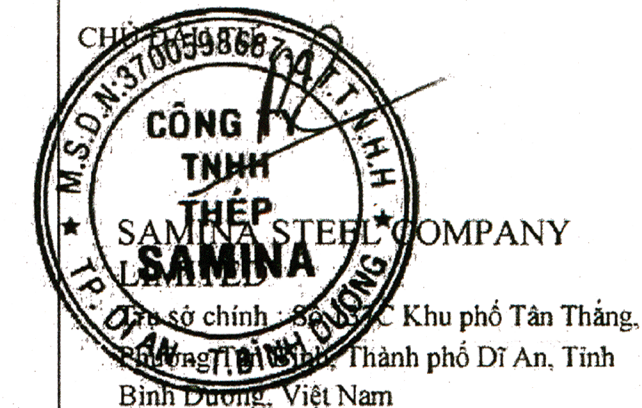
PHAN VĂN TUÂN

KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ



BẢN VẼ GIA CỐ THÀNH NGOÀI CỤM BỂ



TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC: HTXL NT 15 M3/NGÀY ĐỀM

TÊN BẢN VẼ: GIA CỐ THÀNH BỂ

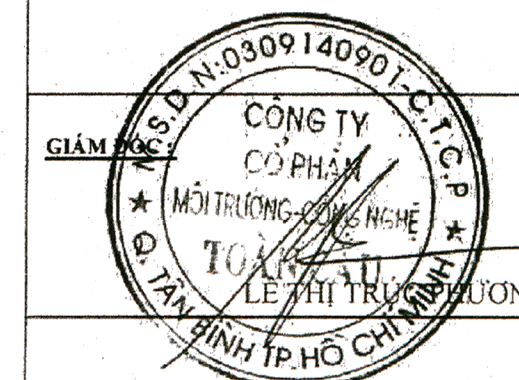
CM 01
00

Tỷ lệ:

Ngày hoàn thành: 00/00/2024

Lần: 01

CTY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU
Trụ sở chính: 316 Lê Văn Sĩ, P.1, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028 22420014 Fax: 028 38116355
Email: moitruongtoanau.tp@gmail.com



CHỦ TRÌ:

PHAN THANH TÚ

THIẾT KẾ:

DÀM VĨNH CƯỜNG

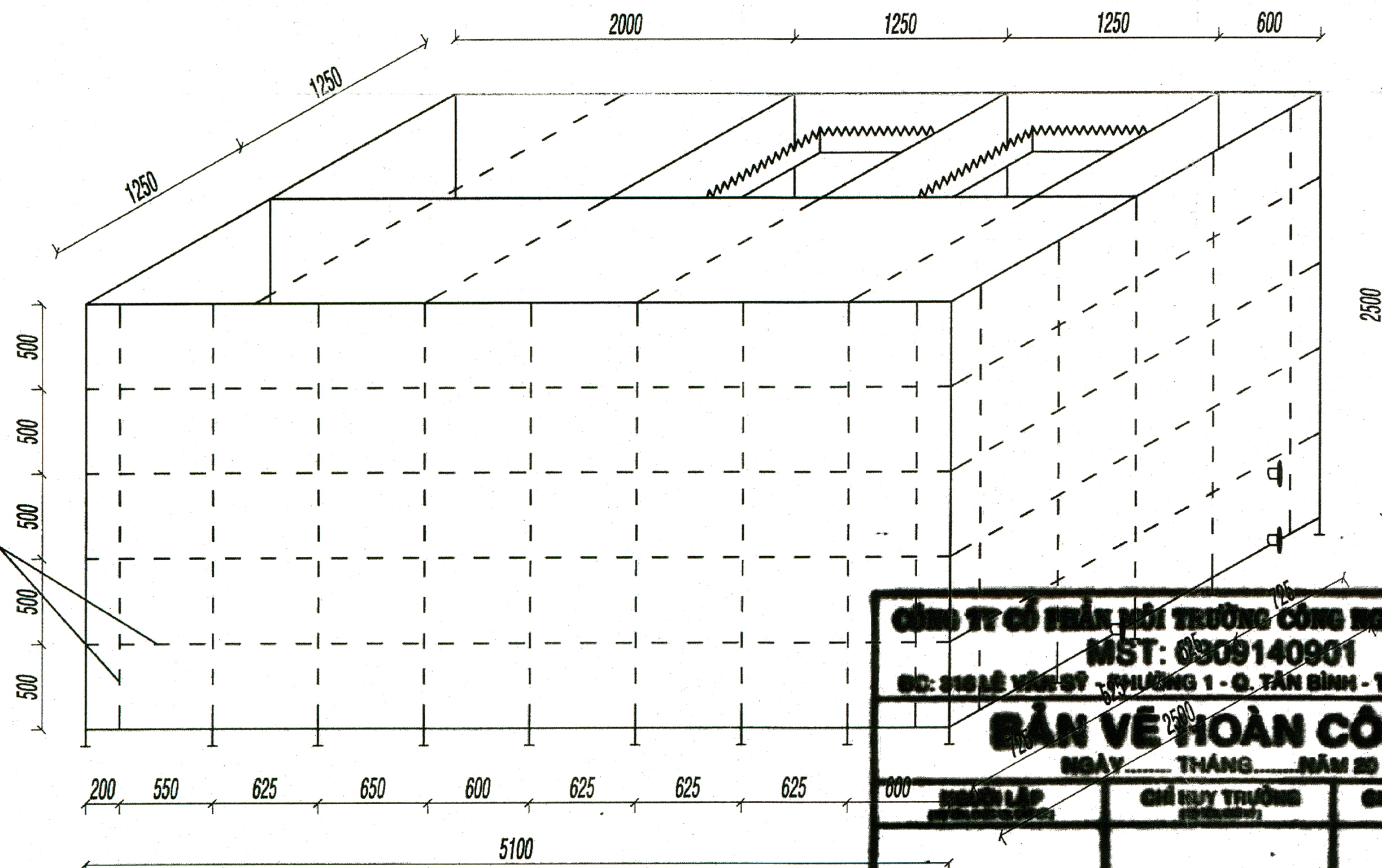
THẺ HIỆN

PHAN VĂN TUÂN

KIỂM TRA:

PHAN THANH TÚ

Thành vách bên
trong bể: gia cố
bằng thanh giằng
sử dụng vuông 4
dây 3mm

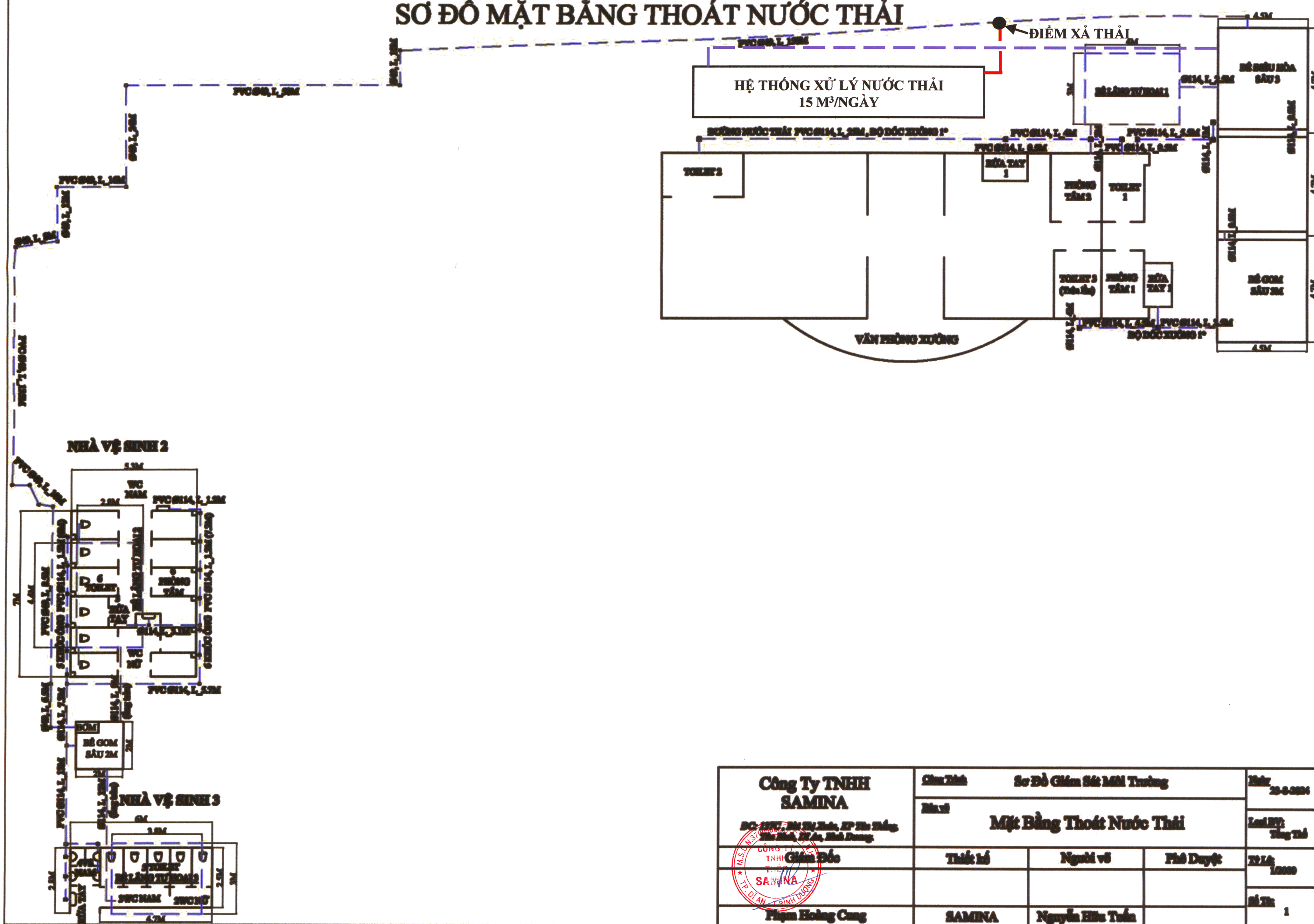


CHÚ Ý:

- Thống nhất độ dày thành bể là thép tấm dày 3mm có khung thép chịu lực bên ngoài (sử dụng V3 hoặc vuông 4 dây 3mm), Sau thi công phủ Expoxi
- Các khu vực gia cố phải đảm bảo chống chịu lực
- Thi công thẩm mỹ, các mối hàn đẹp và không bị rò rỉ nước

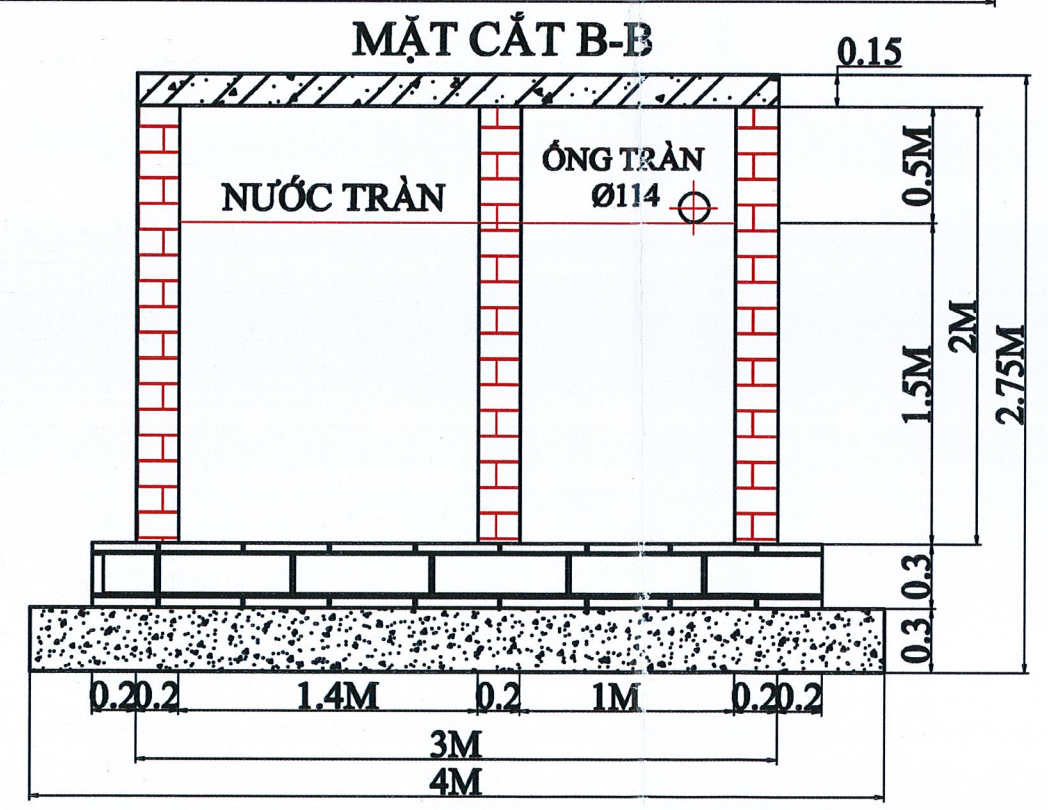
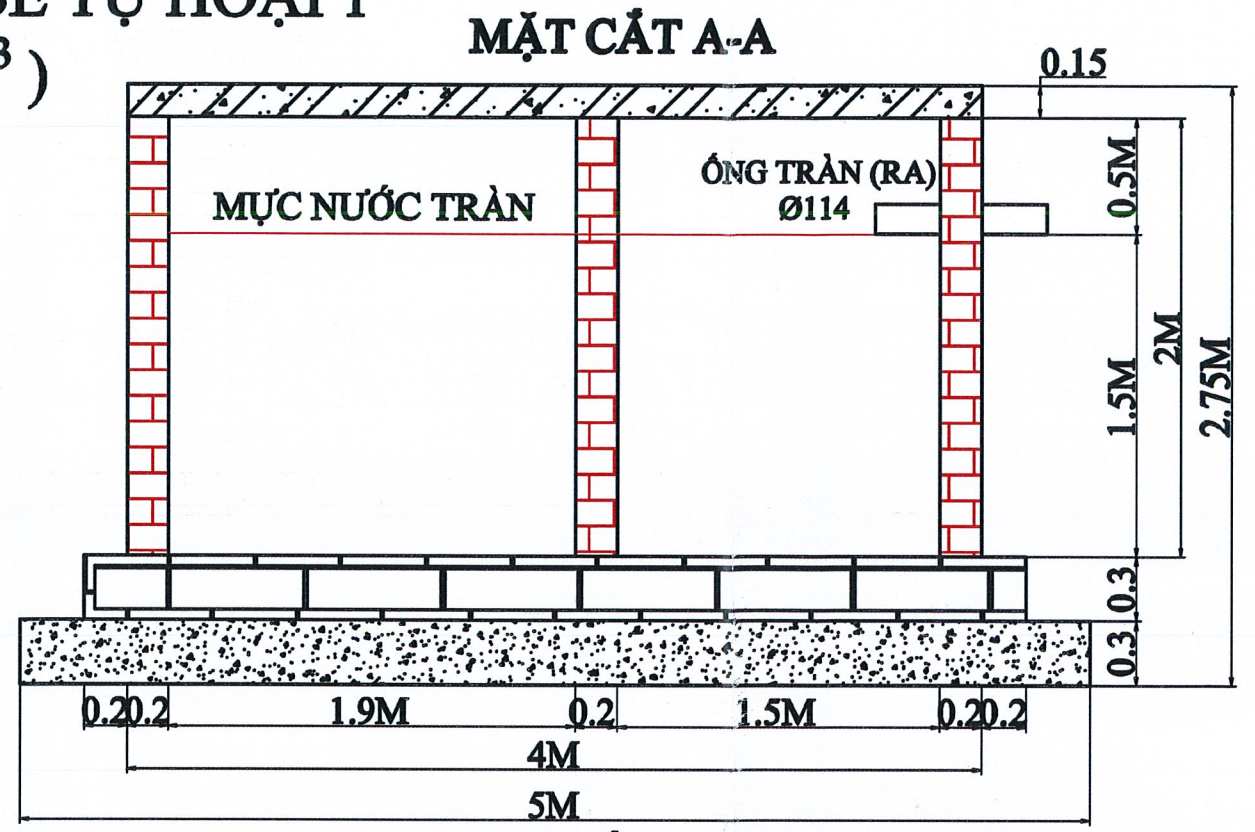
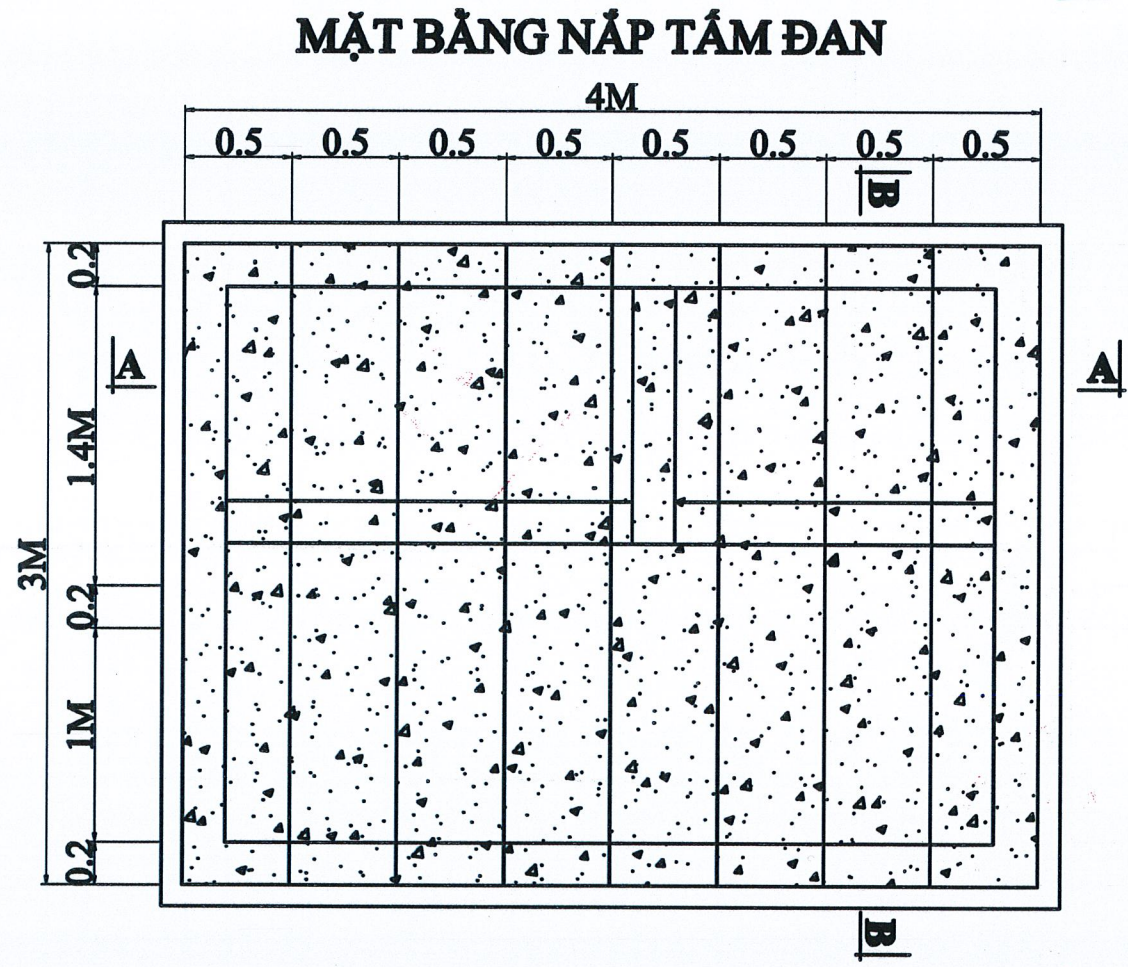
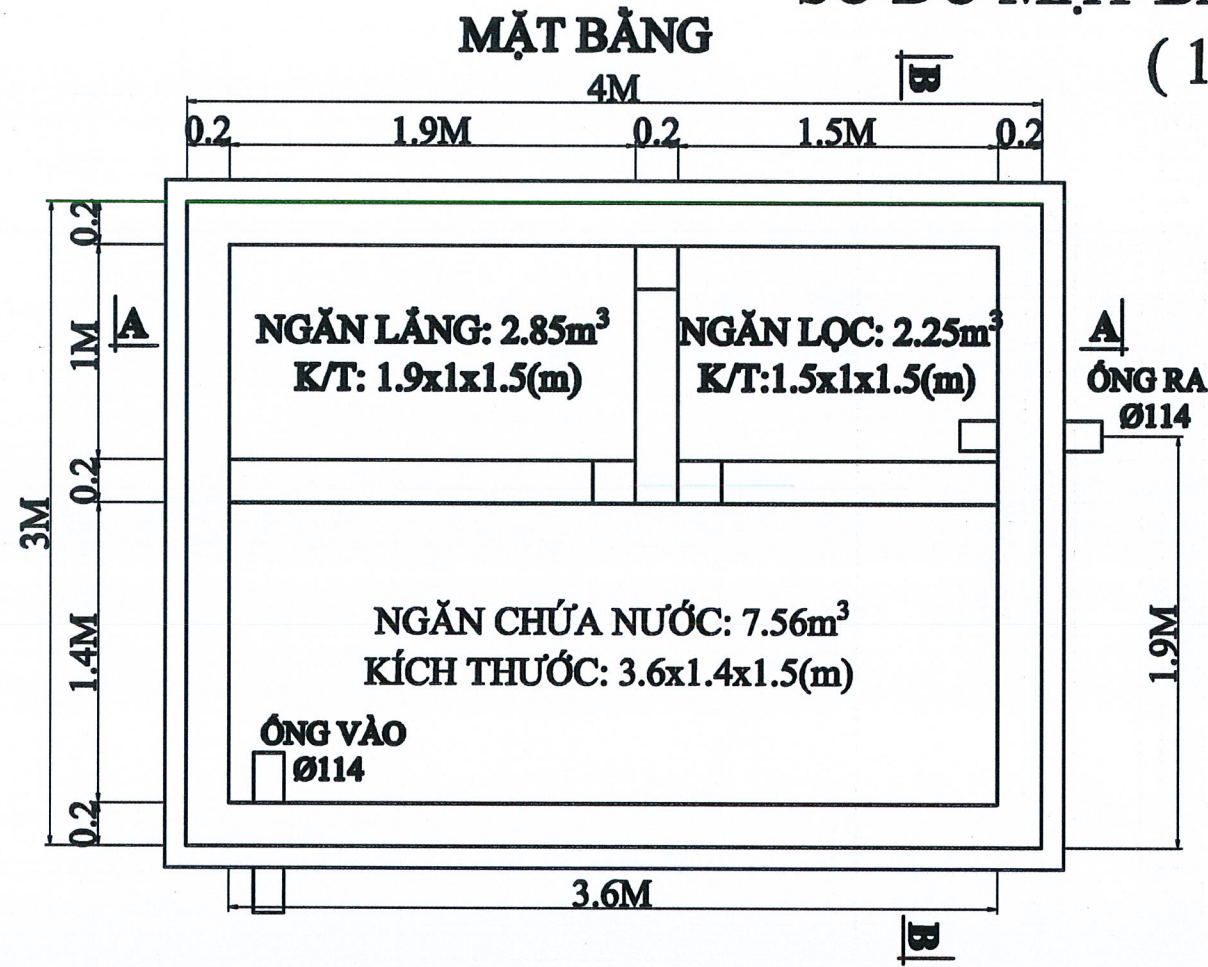
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ TOÀN CẦU		
MST: 0309140901		
ĐC: 316 LÊ VĂN SĨ - PHƯỜNG 1 - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY..... THÁNG..... NĂM 20		
THÀNH LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG	QUẢN LÝ TRƯỞNG

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



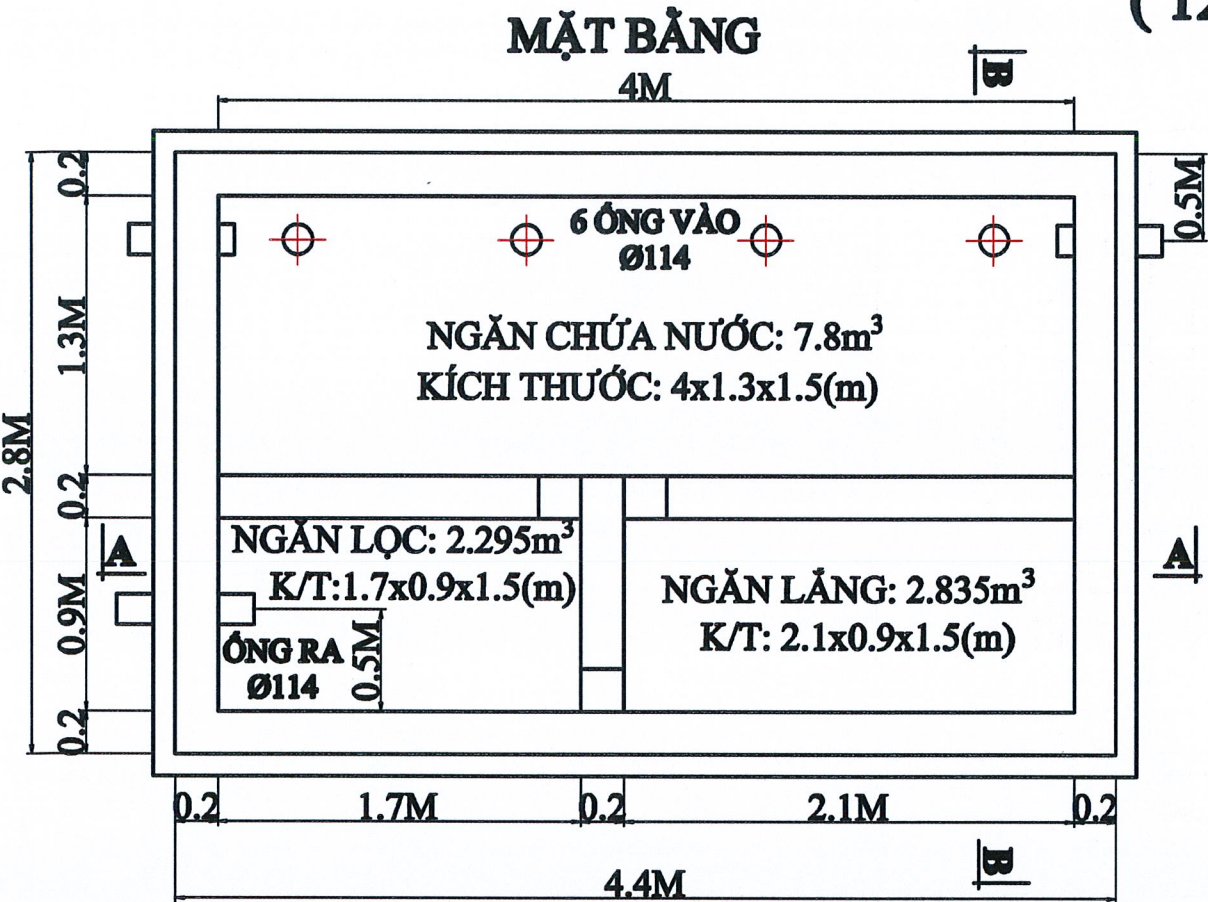
Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 17/1, Đường 17, Phường 17, Quận 17, TP. Hồ Chí Minh Giám Đốc SAMINA Phạm Hoàng Cường	Chức vụ: Sơ Đồ Giám Sát Mặt Trùng			Ngày: 20-0-2024
	Mặt: Mặt Bằng Thoát Nước Thải			Loại: Tầng Trệt
	Thiết Kế	Người vẽ	Phê Duyệt	Tỷ lệ: 1/2000
				Mô Tả: 1
	SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn		

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 1
(12.66m³)

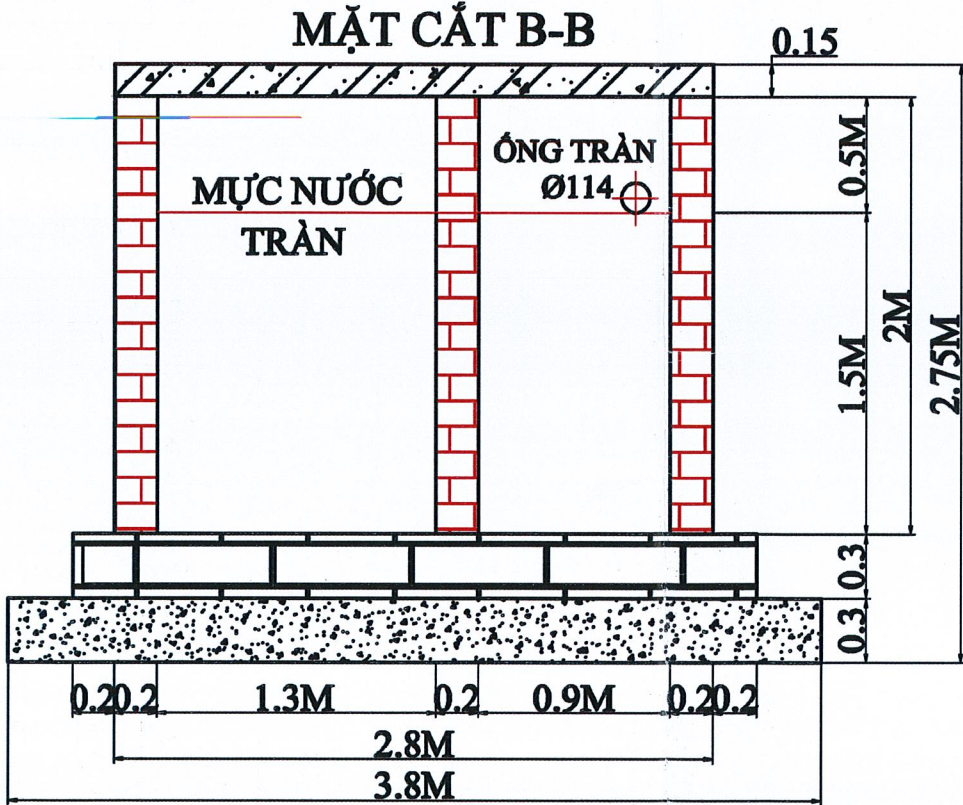
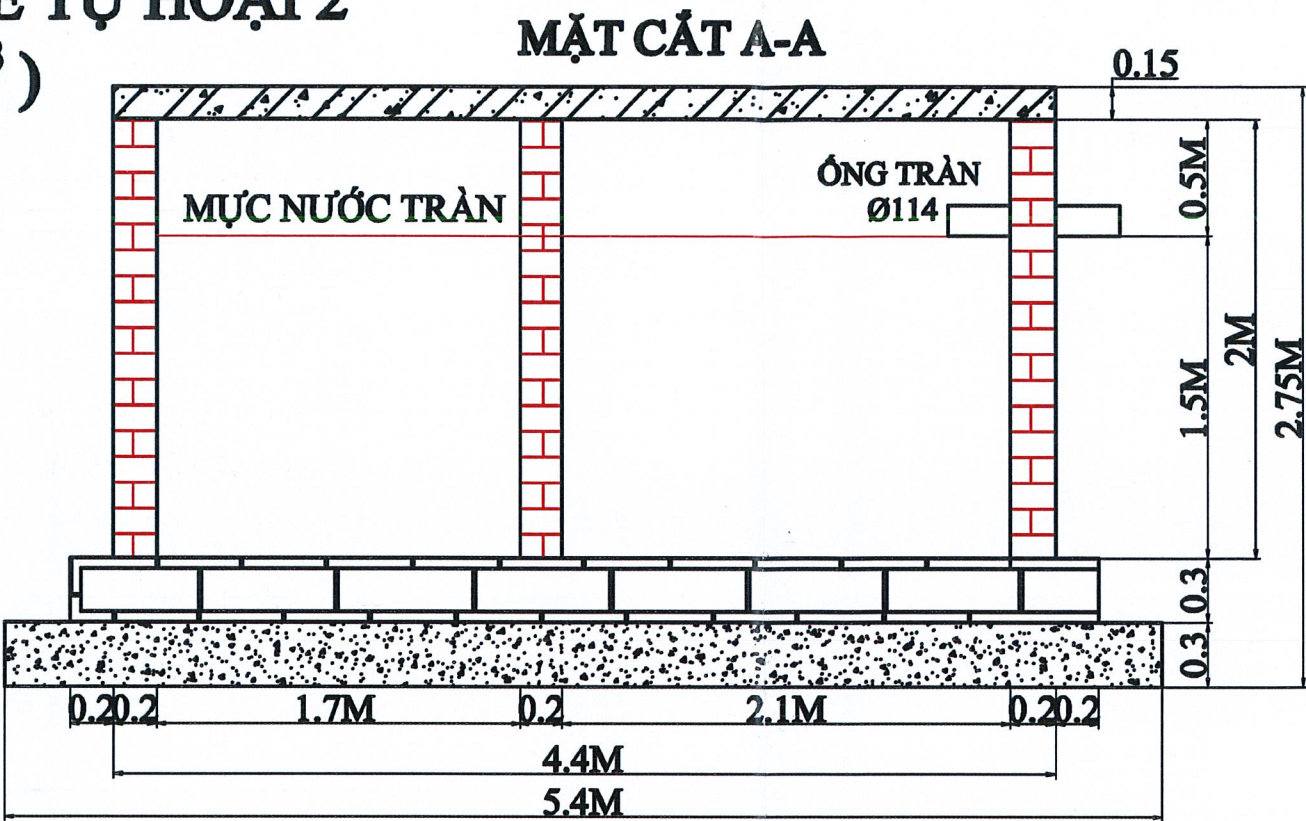
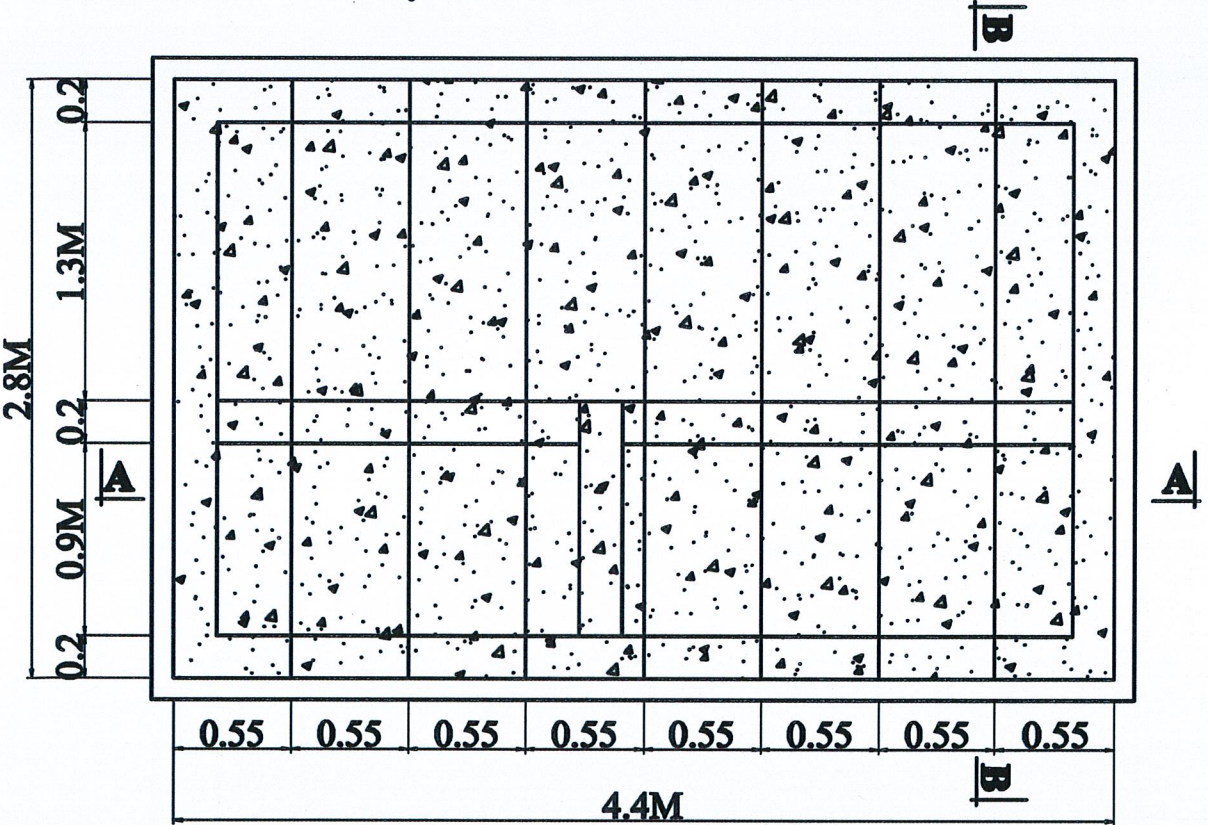


Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 137C, ĐM TH Hòa, KP Tân Thắng, Thị trấn, TX An, Bình Dương. M.S.D.N: 3700598687-C CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HOÀNG AN - TP. THỦY DƯƠNG	Công Trình Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường		Ngày 23-8-2024	
	Bản vẽ Bể Tự Hoại 1		Loại BV: Tổng Thể	
	Giám Đốc	Thiết kế	Người vẽ	Phê Duyệt
	Phạm Hoàng Cung	SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn	
			Tỷ lệ: 1/700	
			Số tờ: 1	

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 2
(12.93m³)

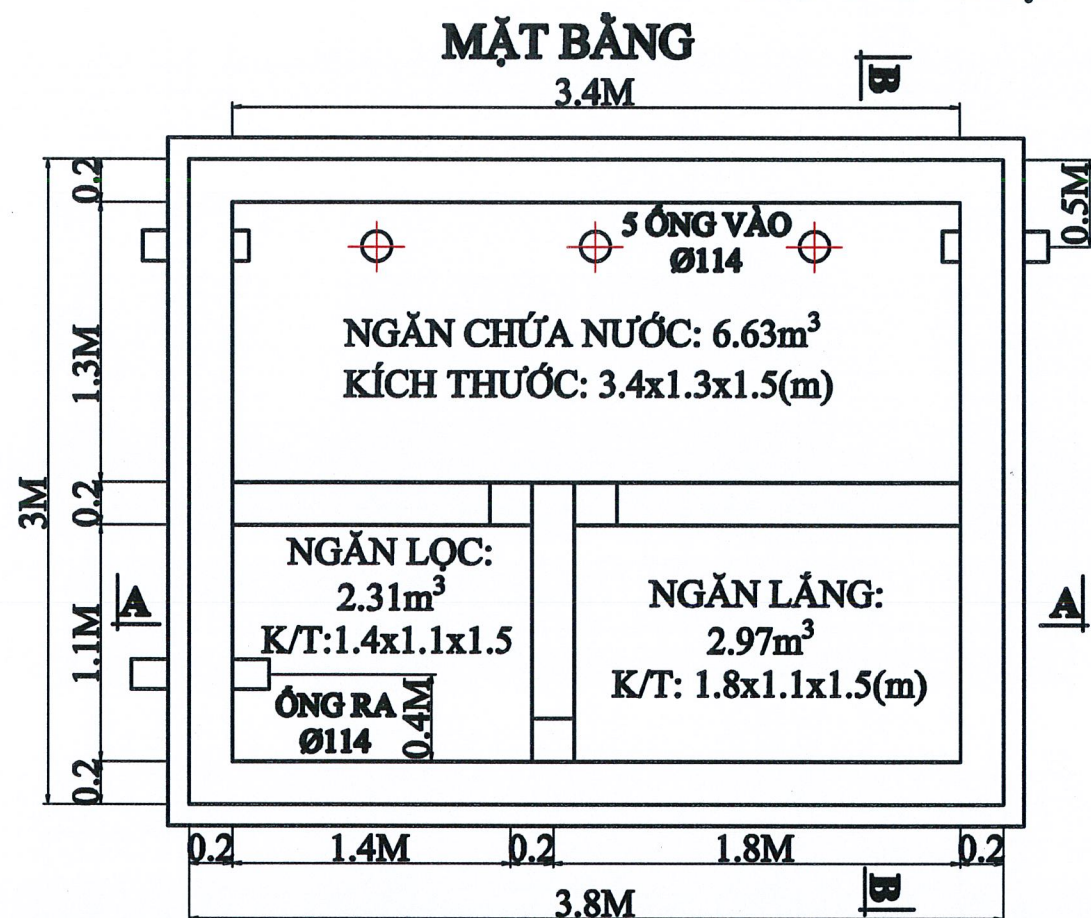


MẶT BẰNG NẮP TẦM ĐÀN

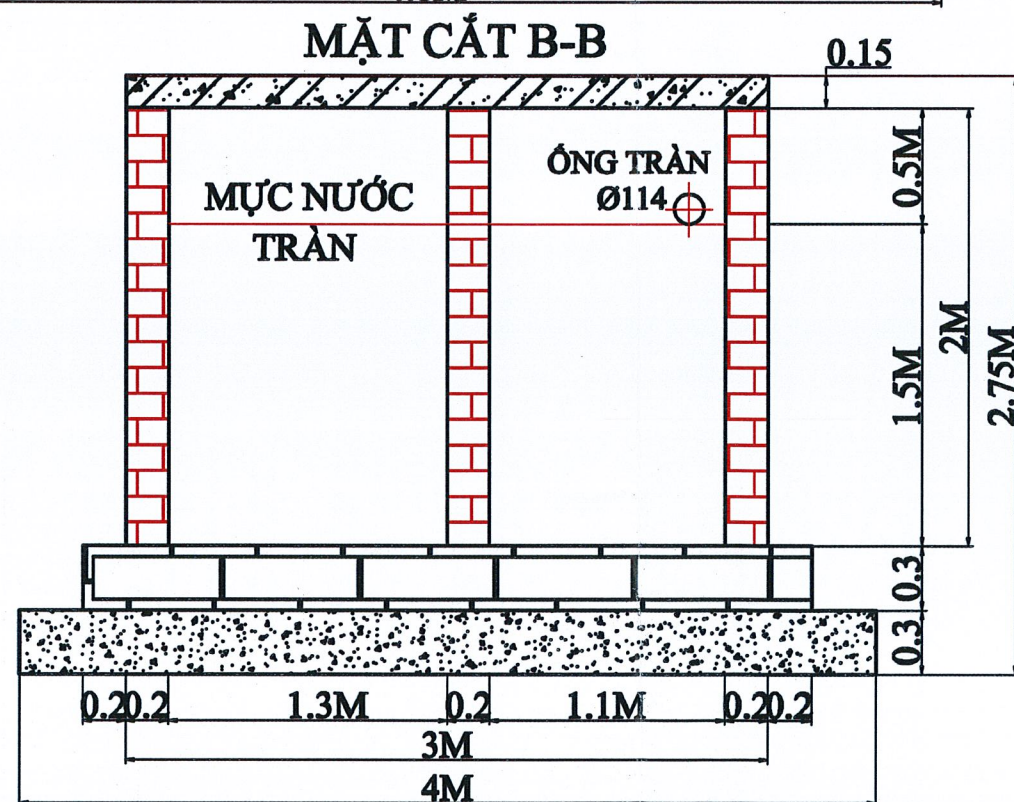
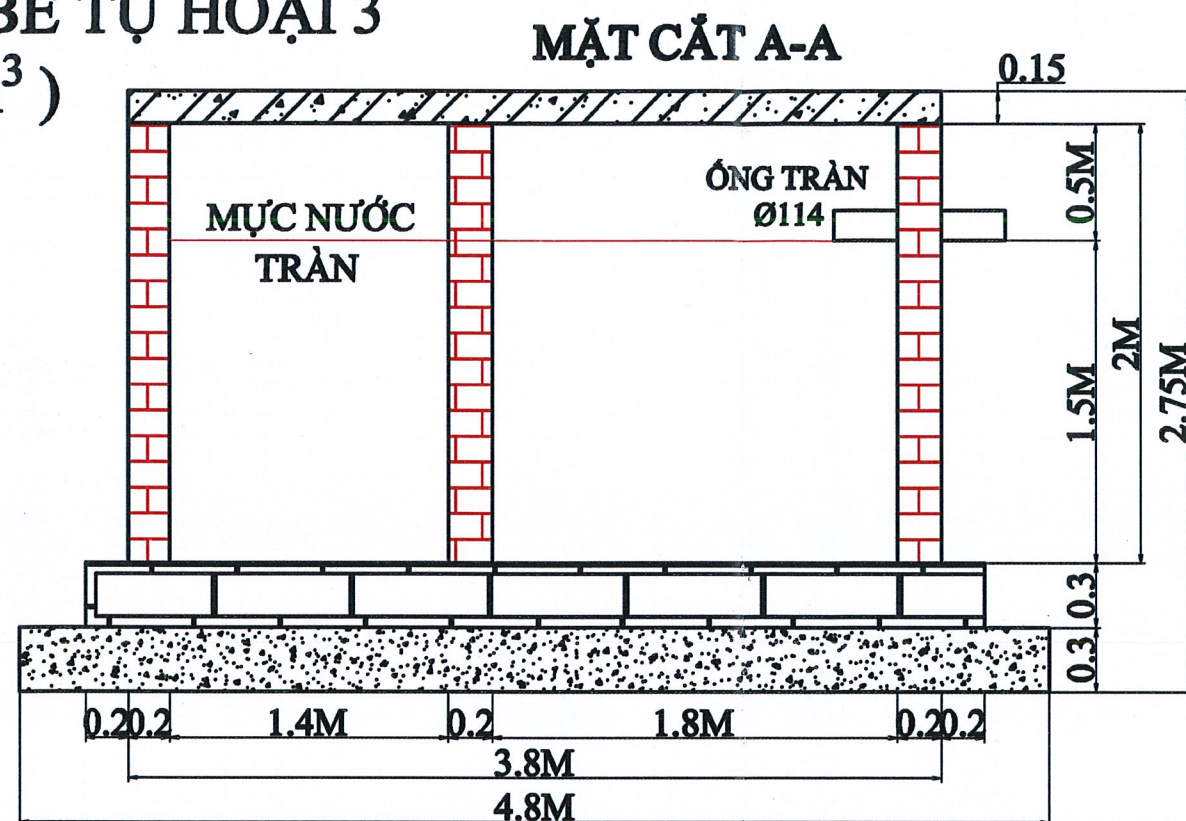
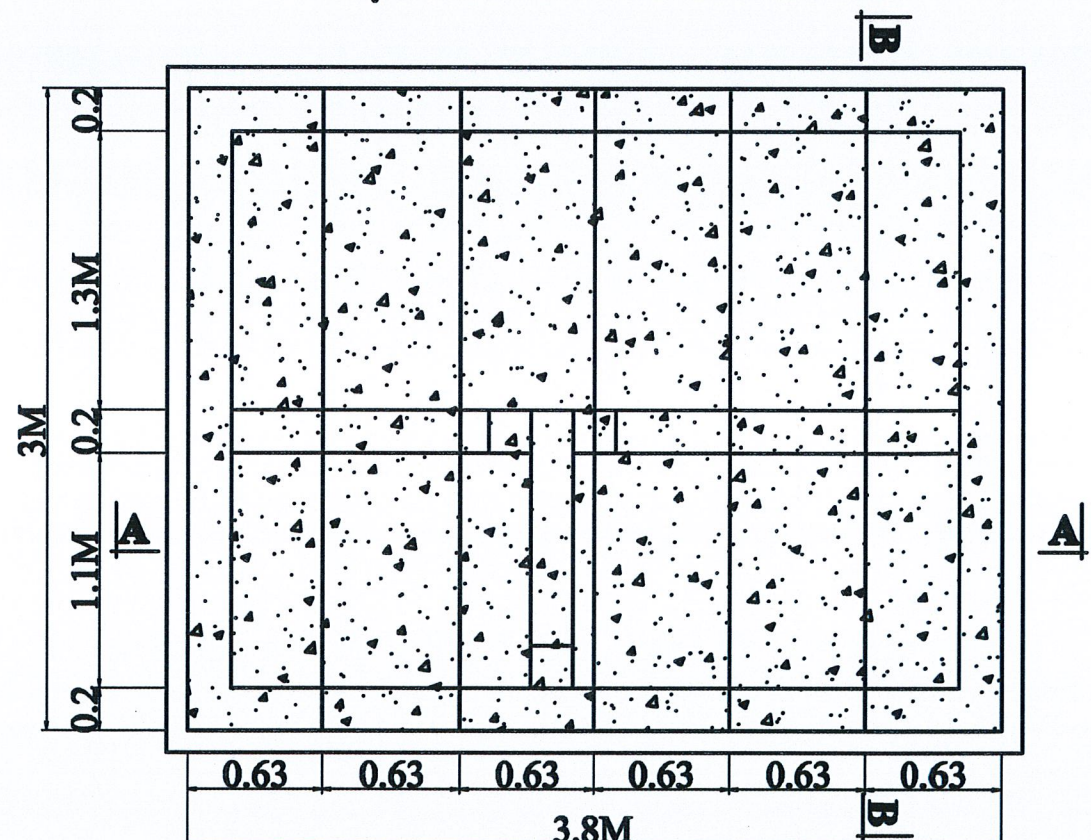


Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 137C, ĐN Tân Bình, KP Tân Thới, Thủ Đức, DT An, Bình Dương. Giám Đốc SAMINA Phạm Hoàng Cung	Công Trình			Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường	Ngày 23-8-2024
	Bể Tự Hoại 2				
	Thiết kế	Người vẽ	Phê Duyệt		Loại BV: Tổng Thể
	SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn			Tỷ lệ: 1/700
					Số tờ: 1

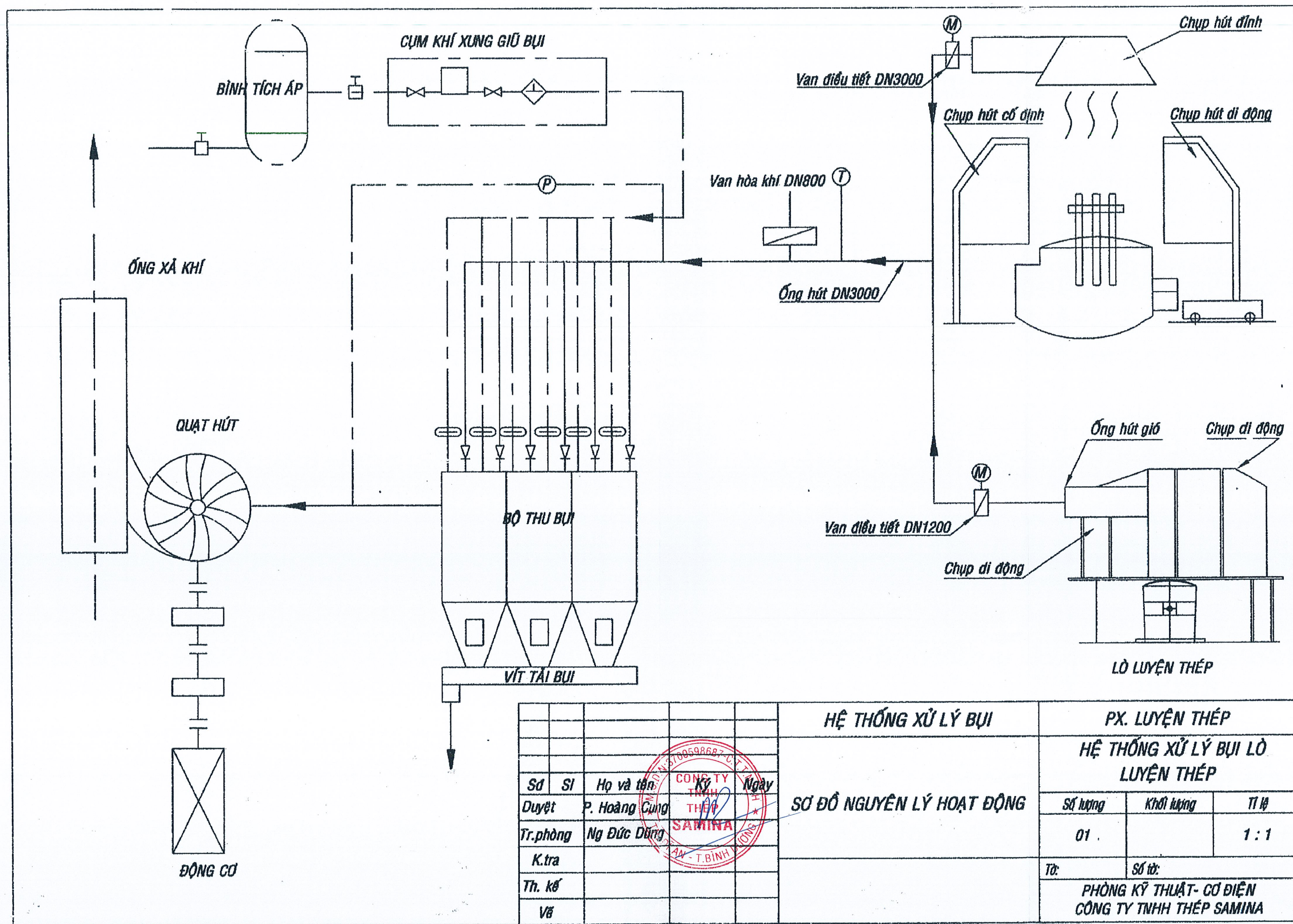
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI 3 (11.91m³)



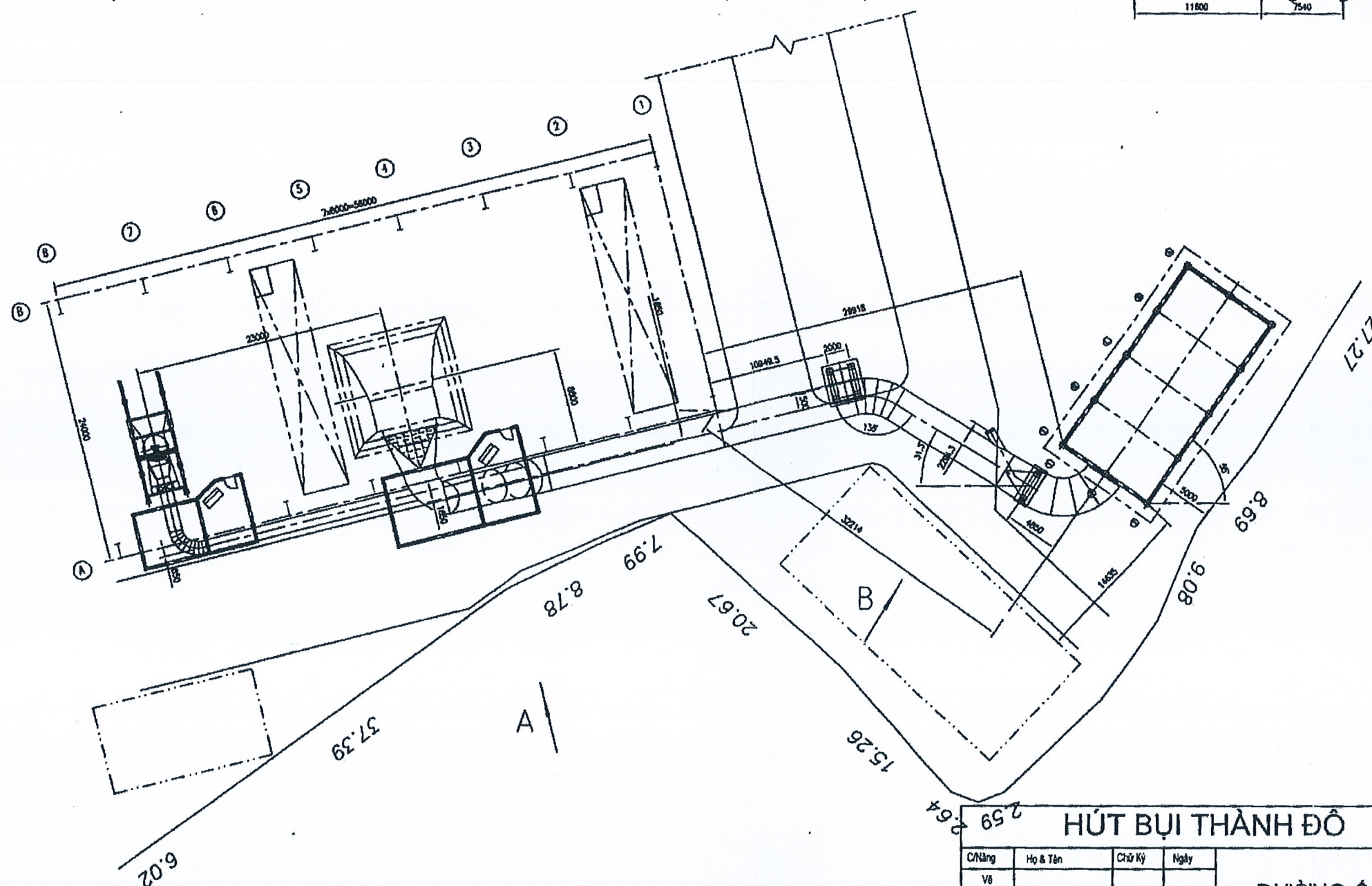
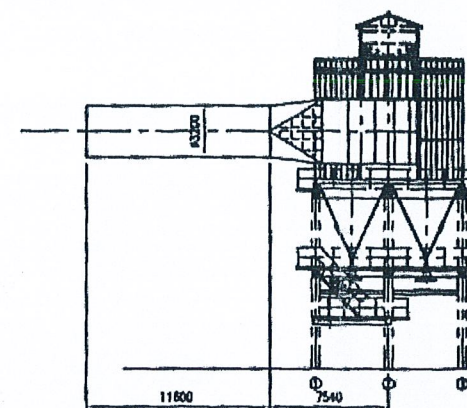
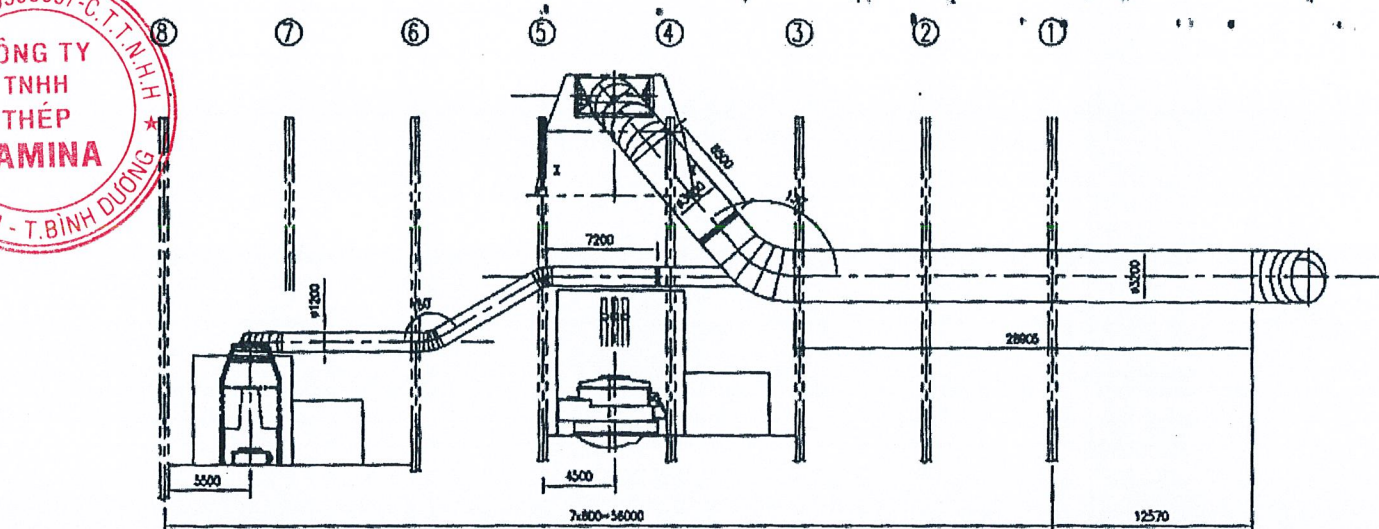
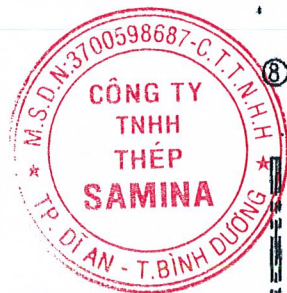
MẶT BẰNG NẬP TẦM ĐÀN



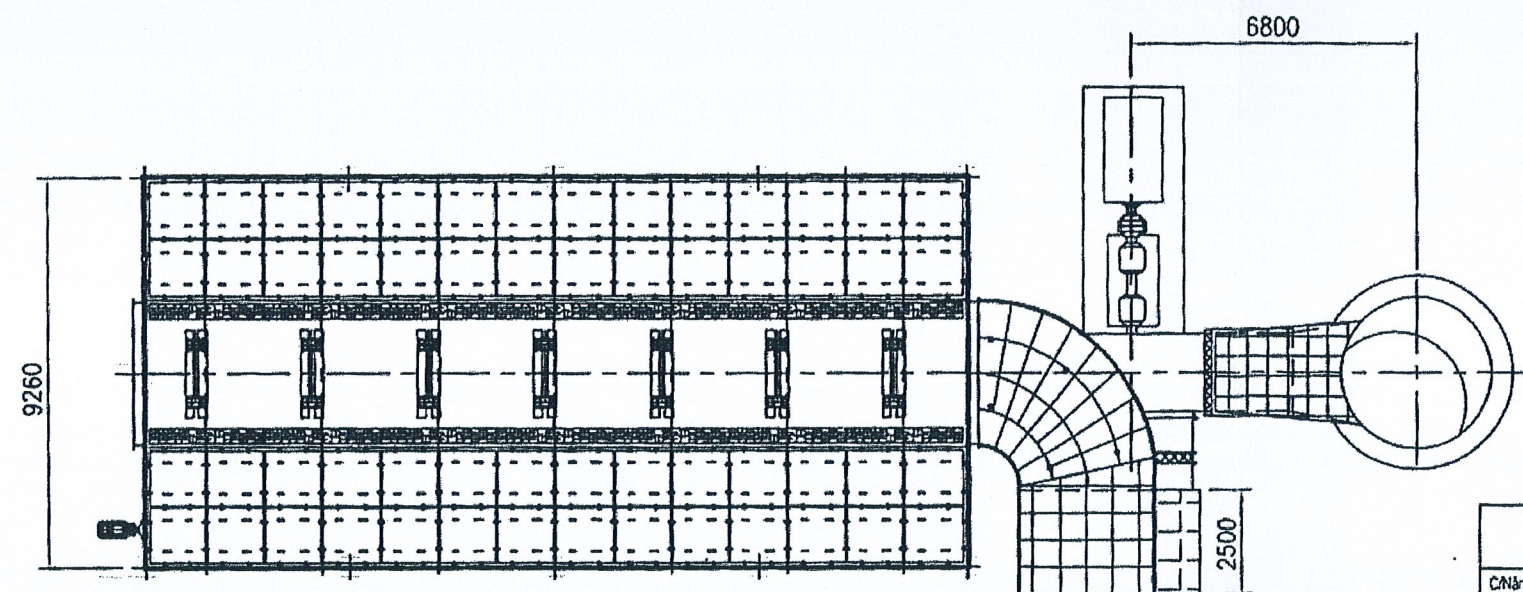
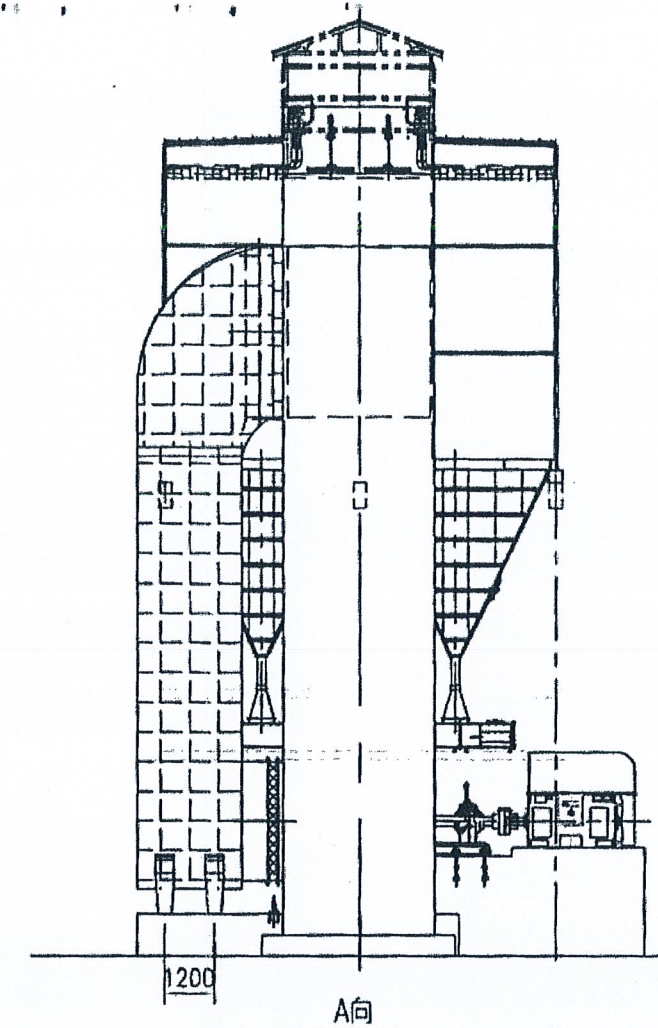
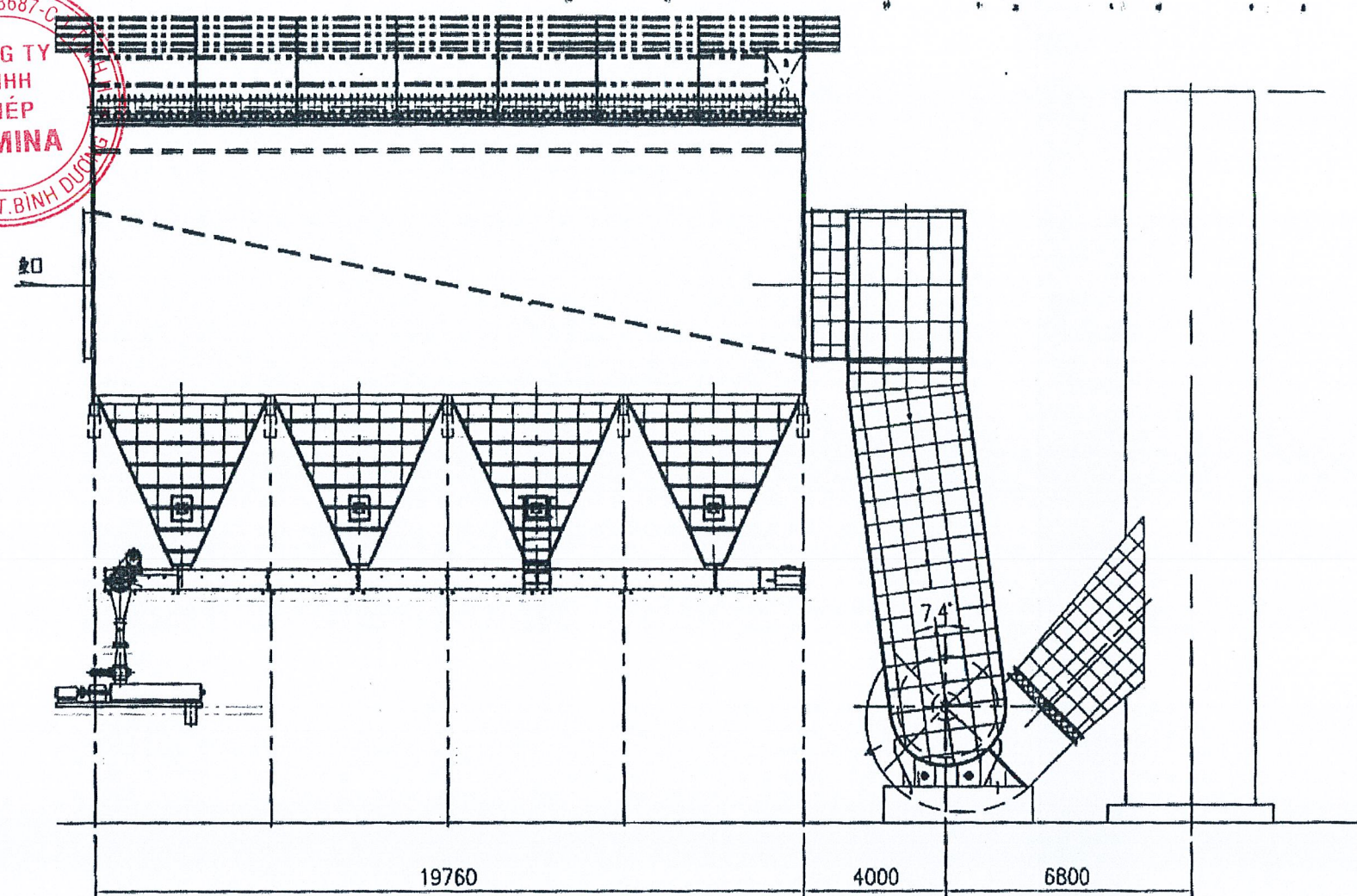
Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 197C, Đ. Tân Phú, KP Tân Thới, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. Giám Đốc THEP SAMINA Phạm Hoàng Cung	Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường			Ngày 23-8-2024
	Bể Tự Hoại 3			Loại BV: Tổng thể
Thiết kế	Người vẽ	Phê Duyệt	Tỷ lệ: 1/700	
SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn		Số tờ: 1	



HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI					PX. LUYỆN THÉP		
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG					HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI LÒ LUYỆN THÉP		
Số	SI	Họ và tên	Ký	Ngày	Số lượng	Khối lượng	Tỉ lệ
Duyệt		P. Hoàng Cung			01		1 : 1
Tr.phòng		Ng Đức Dũng			Tờ:	Số tờ:	
K.trà					PHÒNG KỸ THUẬT- CƠ ĐIỆN CÔNG TY TNHH THÉP SAMINA		
Th. kế							
Vẽ							

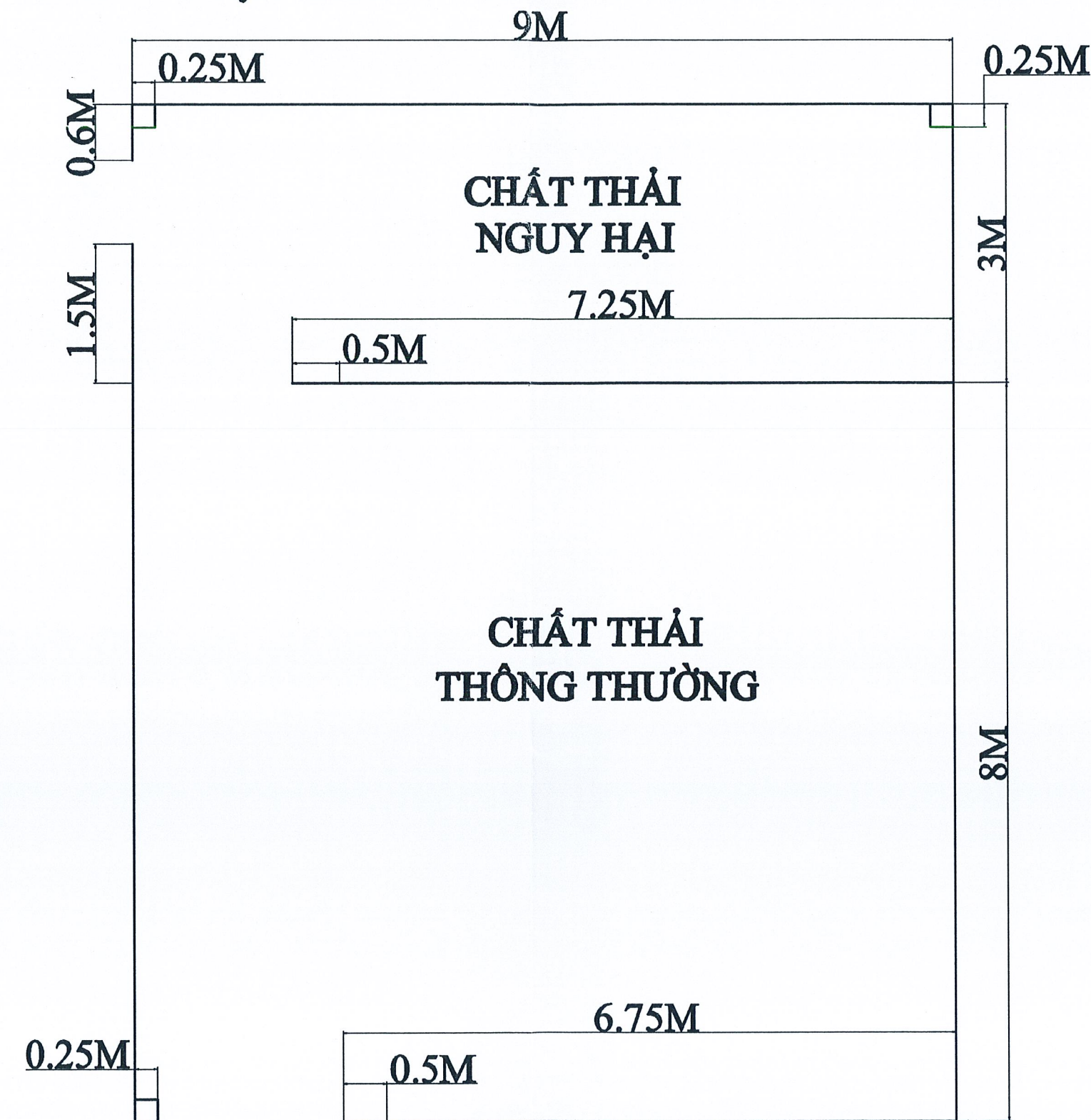


657 HÚT BỤI THÀNH ĐÔ				A-one		
C/Năng	Họ & Tên	Chức Kỳ	Ngày	ĐƯỜNG ỐNG HÚT	Khối Lượng(kg)	Số Lượng :
Vô						
Thiết kế						
Kiểm Tra						
Duyệt	Phạm Hồng Cung					
Phòng Kỹ Thuật					 SAMINA STEEL CO. LTD ĐC: 137C Tân Thắng, Tân Bình, Đi An, Bình Dương Điện Thoại: 0650 711.666 Fax: 0613 955 181	



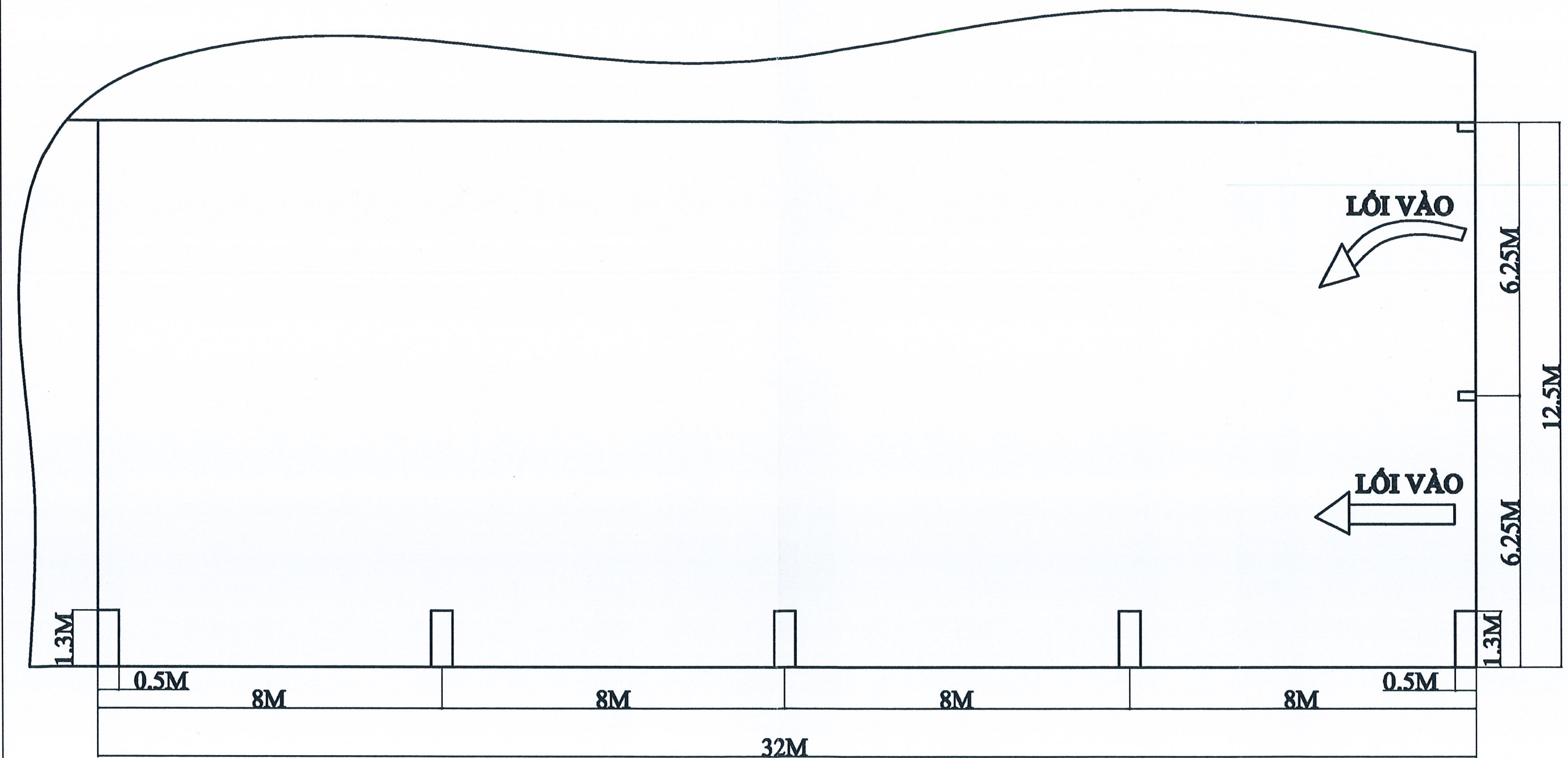
HÚT BỤI THÀNH ĐÔ				A-one			
C/Năng	Họ & Tên	Chức Kỳ	Ngày	TỔNG THỂ BỘ KHỬ BỤI ĐỘNG CƠ QUẠT GIÓ ỐNG XẢ KHÍ	Khối Lượng(kg)	Số Lượng :	
Và							
Thiết kế							
Kiểm Tra							
Duyệt	Phạm Hoàng Cung						
Phòng Kỹ Thuật					 SAMINA STEEL CO., LTD ĐC: 137C Tân Thắng, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương Điện Thoại: 0650 711 666 Fax: 0613 955 181		

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI

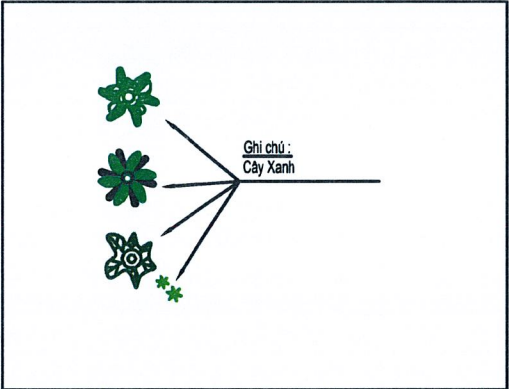


Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 137C, KM Tân Lộ, KP Tân Thới, Thị trấn, Lấp Lấp, Bình Dương.	Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường			Ngày 23-8-2024
	Mặt Bằng Kho Chứa Chất Thải			Loại BV: Tổng Thô
Giám Đốc	Thiết kế	Người vẽ	Phê Duyệt	Tỷ Lệ: 1/700
Phạm Hoàng Cung	SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn		Số Tờ: 1

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG KHO CHỨA SỈ



Công Ty TNHH SAMINA ĐC 137C, Hẻm 137, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam CÔNG TY TNHH SAMINA PHẠM HỒNG CUNG	Chức Năng: Sơ Đồ Giám Sát MÀN Trùng			Ngày: 20-8-2024
	Mã Vẽ: Mặt Bằng Kho Chứa Sỉ			Loại Vẽ: Tổng Thể
	Thiết Kế: Giám Đốc	Người vẽ:	Phê Duyệt:	Tỷ Lệ: 1/1000
	SAMINA	SAMINA	Nguyễn Hữu Tuấn	Số Tr: 1



CÔNG TY TNHH THEP SAMINA

ĐC: 137C, Bùi Thị Xuân, KP Tân Thới
Tân Bình, DT 40, Bình Dương

Giám Đốc: Phạm Hoàng Cung

Công Ty TNHH SAMINA

Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường

Bản Vẽ: Bản Vẽ Bố Trí Cây Xanh

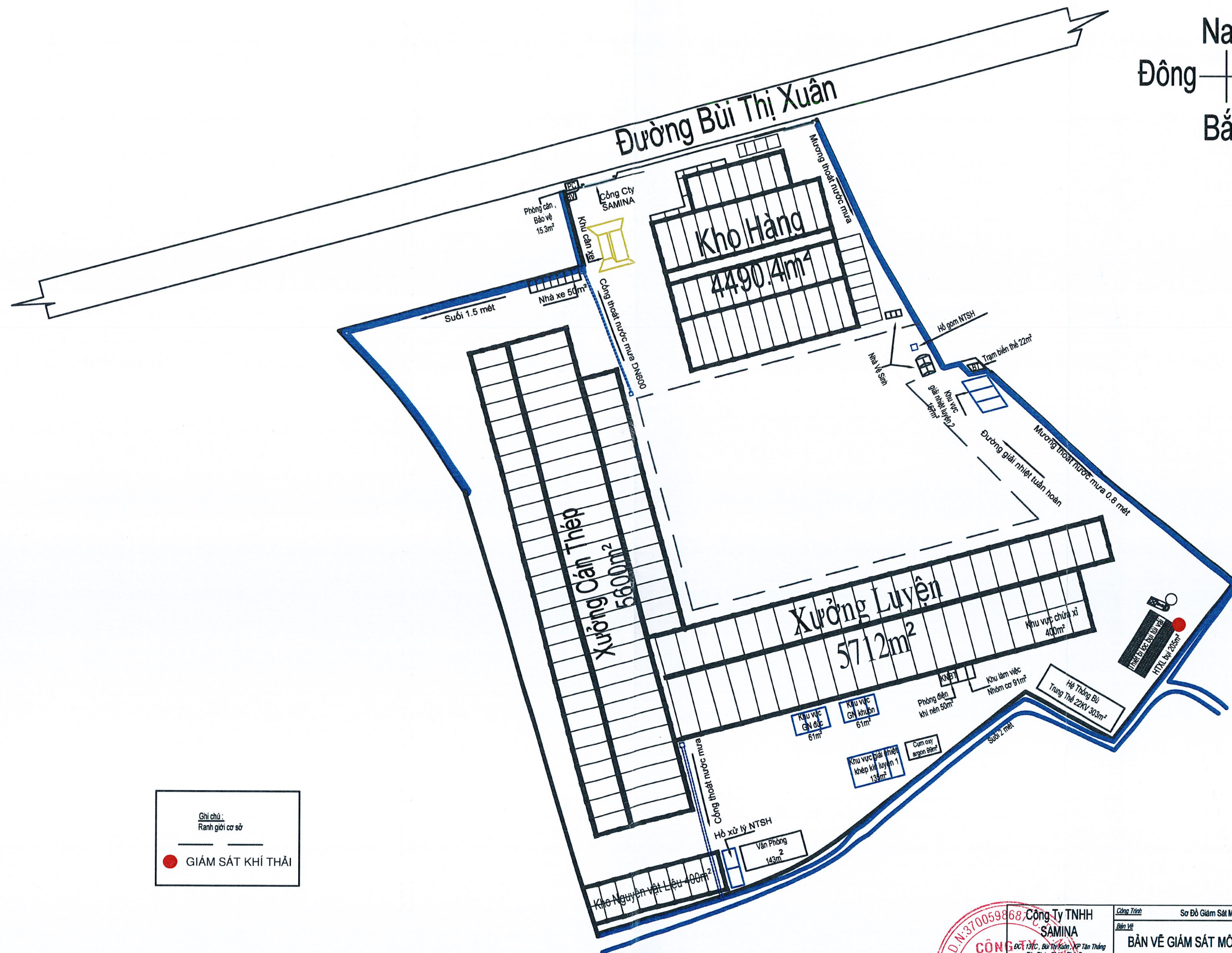
Thiết Kế	Người Vẽ	Phê Duyệt
SAMINA	Phùng Tấn Văn	

Ngày: 7-9-2023

Loại B.V: Tổng Thể

Tỷ lệ: 1/1000

Số Tờ: 1



Ghi chú :
Ranh giới cơ sở

————— —————

 GIÁM SÁT KHÍ THẢI

	Công Ty TNHH SAMINA ĐC: 13C, Bàu Tru Xuân, KP Tân Thới Tân Bình, Chi. Bình Dương		Công Trình Sơ Đồ Giám Sát Môi Trường	Nhảy 7-9-2023						
	Bản Vẽ BẢN VẼ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG		<table border="1"> <tr> <td>Thiết Kế</td> <td>Người Vẽ</td> <td>Phê Duyệt</td> </tr> <tr> <td>SAMINA</td> <td>Phùng Tấn Văn</td> <td></td> </tr> </table>	Thiết Kế	Người Vẽ	Phê Duyệt	SAMINA	Phùng Tấn Văn		Lưu Bị: Tổng Thê
	Thiết Kế	Người Vẽ		Phê Duyệt						
	SAMINA	Phùng Tấn Văn								
		Tỉ lệ: 1/1000								
Giám Đốc Phạm Hoàng Cung			Số Từ: 1							